

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ (Chủ biên)
NGUYỄN VIỆT HÙNG – NGUYỄN HOÀNG SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Địa lí, Lớp 11

*(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Bà Nguyễn Phương Liên	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Dũng	Ủy viên, Thư kí
Ông Nguyễn Đăng Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn An Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thành	Ủy viên
Bà Trần Hoài Trinh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Vũ Thị Thu	Ủy viên

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Kiến thức trọng tâm của bài học.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, định hướng tự học để đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh hệ thống hoá lại nội dung, củng cố kiến thức của bài học, rèn luyện kĩ năng.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

*Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp,
không viết, vẽ vào sách nhé!*



LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trên tay các em là cuốn sách giáo khoa *Địa lí 11* thuộc bộ sách *Cánh Diều*, là sự lựa chọn để các em viết tiếp những ước mơ của mình.

Cuốn sách được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí* (ban hành năm 2018). *Địa lí 11* sẽ giúp các em có được những kiến thức về một số vấn đề kinh tế – xã hội thế giới như: sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước, toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu. Cuốn sách còn giúp các em khám phá những đặc điểm về tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội của nhiều khu vực, quốc gia trên thế giới như: khu vực Mỹ La-tinh, Liên minh châu Âu, khu vực Đông Nam Á, khu vực Tây Nam Á, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a và Cộng hoà Nam Phi.

Ở mỗi bài học bao gồm hai tuyến nội dung: tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là những kiến thức trọng tâm của bài học, bao gồm cả câu hỏi, bản đồ, lược đồ và hình ảnh. Tuyến phụ là các ô *Em có biết?* hỗ trợ tìm hiểu sâu hơn, rộng hơn và khám phá những điều mới lạ có liên quan đến nội dung bài học. Nội dung của mỗi bài học được sắp xếp có hệ thống, trình bày rõ ràng; các đề mục được phân biệt với nhau bằng số, kiểu số, kiểu chữ và màu sắc giúp các em dễ dàng nhận biết. Cuối sách có *Bảng giải thích thuật ngữ* và *Bảng tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* sẽ giúp các em hiểu rõ hơn kiến thức của bài học và tra cứu khi cần thiết.

Hệ thống kênh hình như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu,... là những thiết bị dạy học không thể thiếu khi học môn Địa lí; giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan và sinh động hơn.

Hãy mở sách ra và tìm hiểu những điều lí thú trong cuốn sách này. Các em sẽ dần tích lũy được những bài học kinh nghiệm, là hành trang để sẵn sàng hội nhập vào nền kinh tế quốc tế và khu vực, trở thành những công dân toàn cầu. Hi vọng đây là cuốn sách hữu ích với các em!

Chúc các em có những bài học Địa lí thật hào hứng và vui vẻ!

CÁC TÁC GIẢ



PHẦN 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

BÀI 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).
- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.
- Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế – xã hội của các nhóm nước.
- Thu thập được tư liệu về kinh tế – xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.



Trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, được chia thành nhiều nhóm nước khác nhau dựa theo các chỉ tiêu về kinh tế – xã hội. Vậy những chỉ tiêu nào được sử dụng để phân biệt nhóm nước phát triển và đang phát triển? Các nhóm nước có sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội như thế nào?



I. CÁC NHÓM NƯỚC

Dựa theo trình độ phát triển kinh tế, các nước trên thế giới được phân chia thành nước phát triển và nước đang phát triển. Việc phân chia đó thường được dựa vào các chỉ tiêu: tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người (HDI).

- Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người)

GNI/người là chỉ tiêu quan trọng dùng để đánh giá, so sánh trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia. Dựa vào GNI/người năm 2020, Ngân hàng Thế giới (WB) đã phân chia các nước thành 4 nhóm là: thu nhập cao (trên 12 535 USD), thu nhập trung bình cao (từ 4 046 đến 12 535 USD), thu nhập trung bình thấp (từ 1 035 đến 4 045 USD) và thu nhập thấp (dưới 1 035 USD).

– Cơ cấu kinh tế theo ngành

Cơ cấu kinh tế theo ngành phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, thể hiện trình độ phát triển khoa học công nghệ, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,... Cơ cấu kinh tế theo ngành được chia thành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

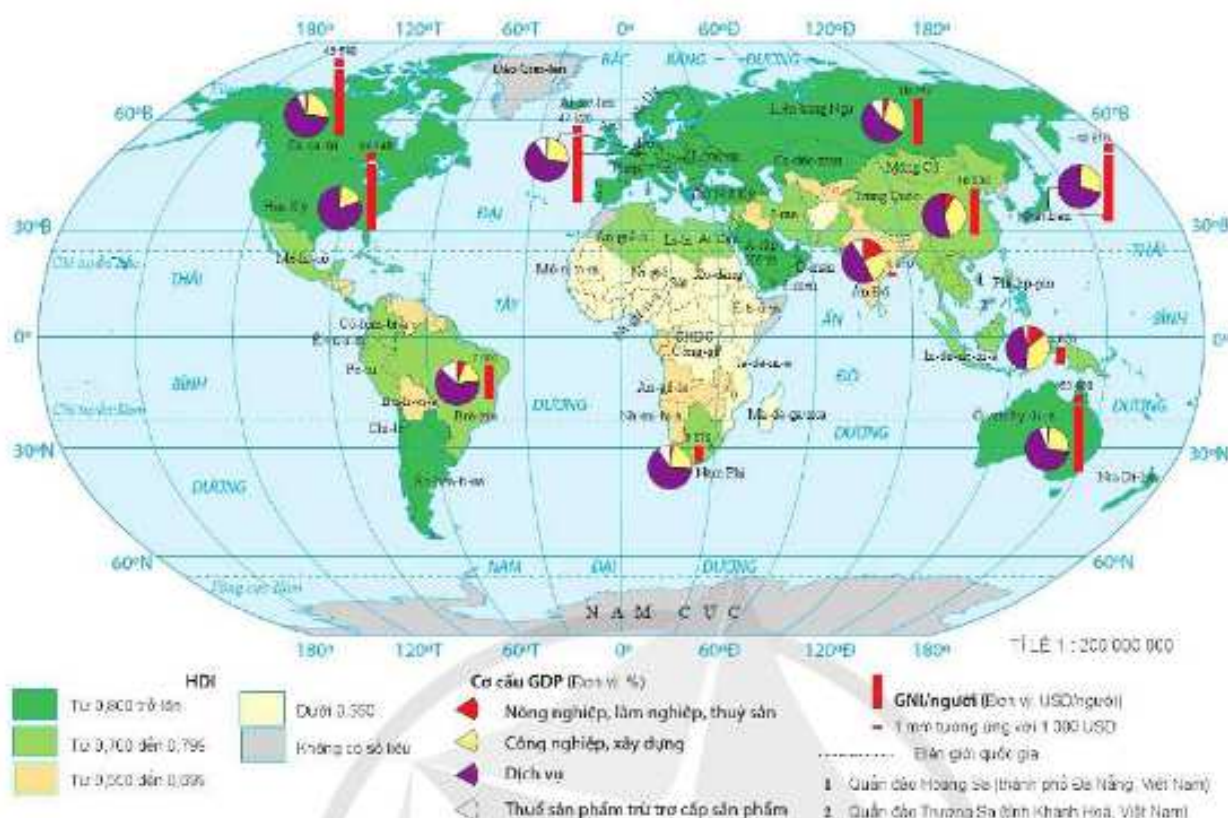
– Chỉ số phát triển con người (HDI)

HDI phản ánh sức khỏe, giáo dục và thu nhập của con người. Đây là một trong những chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. HDI nhận giá trị từ 0 đến 1,0. HDI càng gần 1,0 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao và ngược lại. Dựa vào HDI năm 2020, Liên hợp quốc phân chia các nước thành 4 nhóm là: rất cao (từ 0,800 trở lên), cao (0,700 – 0,799), trung bình (0,550 – 0,699) và thấp (từ 0,549 trở xuống).

Bảng 1.1. GNI/người, cơ cấu GDP và HDI của một số nước năm 2020

Chi tiêu \ Nhóm nước		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hoà Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
GNI/người (USD/người)		43 540	47 520	7 800	3 870
Cơ cấu GDP(%)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,7	0,7	5,9	13,7
	Công nghiệp, xây dựng	24,6	26,5	17,7	38,3
	Dịch vụ	66,9	63,3	62,8	44,4
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,8	9,5	13,6	3,6
HDI		0,931	0,944	0,758	0,709

(Nguồn: WB, UN, 2020)



Hình 1. HDI, cơ cấu GDP và GNI/người của một số nước trên thế giới năm 2020

(Nguồn: WB, UN, 2022; Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

? Đọc thông tin, quan sát hình 1 và dựa vào bảng 1.1, hãy:

– Phân biệt các nước phát triển (Ca-na-đa, Cộng hoà Liên bang Đức) và các nước đang phát triển (Bra-xin, In-đô-nê-xi-a) về các chỉ tiêu: GNI/người, cơ cấu kinh tế và HDI.

– Xác định một số nước phát triển và đang phát triển trên hình 1.

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1. Về kinh tế

– Quy mô, tốc độ phát triển kinh tế

Nhóm các nước phát triển có quy mô kinh tế lớn và đóng góp lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu; tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định.

Nhóm các nước đang phát triển thường có quy mô kinh tế nhỏ hơn và đóng góp không lớn vào quy mô kinh tế toàn cầu (trừ một số nước như: Trung Quốc, Ấn Độ,...); nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh.

– Cơ cấu kinh tế

Các nước phát triển tiến hành công nghiệp hoá từ sớm và đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế tri thức; ngành dịch vụ có đóng góp nhiều nhất trong GDP.

Hầu hết các nước đang phát triển đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng.

– Trình độ phát triển kinh tế

Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế cao; tập trung vào các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ và tri thức cao. Các nước này chiếm khoảng 70 % sản phẩm xuất khẩu của thế giới về dịch vụ viễn thông, máy tính và công nghệ thông tin (năm 2020).

Phần lớn các nước đang phát triển có trình độ phát triển kinh tế còn thấp hơn, một số nước đang bắt đầu chú trọng phát triển các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

Bảng 1.2. GDP, tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước năm 2021

Chỉ tiêu	Nhóm nước	Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hoà Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
GDP (tỉ USD)		1 990,8	4 223,1	1 609,0	1 186,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)		4,6	2,9	4,6	3,7

(Nguồn: WB, 2022)

? Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.2, hãy trình bày sự khác biệt về kinh tế giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

2. Về xã hội

– Dân cư và đô thị hoá

Các nước phát triển có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, nhiều quốc gia có cơ cấu dân số già, gây ra những vấn đề cần giải quyết về thiếu nguồn lao động và tăng cao chi phí phúc lợi xã hội. Quá trình đô thị hoá đã diễn ra từ sớm; tỉ lệ dân thành thị cao, nhiều nước lên đến 90 %; chất lượng cuộc sống ở mức cao và rất cao.

Phần lớn các nước đang phát triển có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao và đã có xu hướng giảm; cơ cấu dân số trẻ, gây áp lực về vấn đề việc làm. Một số nước đang chuyển dịch sang cơ cấu dân số già trong khi kinh tế phát triển còn chậm, gây ra nhiều khó khăn về nguồn lao động. Nhiều nước có tỉ lệ dân thành thị còn thấp và trình độ đô thị hoá chưa cao nhưng tốc độ đô thị hoá khá nhanh; chất lượng cuộc sống ở mức cao và trung bình, một số nước vẫn ở mức thấp.

– Giáo dục và y tế

Các nước phát triển có hệ thống giáo dục và y tế phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân cao. Các nước đang phát triển có hệ thống giáo dục và y tế nhiều tiến bộ, số năm đi học trung bình của nhóm người từ 25 tuổi trở lên tăng và tuổi thọ trung bình của người dân tăng.

Bảng 1.3. Một số chỉ tiêu về xã hội của một số nước năm 2020

Nhóm nước Chỉ tiêu		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Cộng hoà Liên bang Đức	Bra-xin	In-đô-nê-xi-a
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)		0,2	– 0,3	0,7	1,1
Cơ cấu dân số (%)	Từ 0 đến 14 tuổi	15,8	14,0	21,0	25,9
	Từ 15 đến 64 tuổi	66,1	64,0	70,0	67,8
	Từ 65 tuổi trở lên	18,1	22,0	9,0	6,3
Tuổi thọ trung bình (năm)		81,7	80,9	76,1	71,9
Số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên (năm)		13,8	14,1	8,1	8,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)		81,6	77,5	87,1	56,6

(Nguồn: WB, UN, 2022)

? Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.3, hãy trình bày sự khác biệt về một số khía cạnh xã hội giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.



1. Lập bảng tóm tắt sự khác nhau về kinh tế và xã hội của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.



2. Thu thập tư liệu từ các nguồn khác nhau về GNI/người và HDI của ít nhất một nước đang phát triển và một nước phát triển trong giai đoạn hiện nay.

BÀI 2. TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.
- Phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế.
- Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.



Toàn cầu hoá, khu vực hoá là xu thế tất yếu trên thế giới và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia, khu vực. Vậy toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế có những biểu hiện, hệ quả như thế nào và ảnh hưởng ra sao đối với các nước trên thế giới?



I. TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực trên toàn thế giới về hàng hoá, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động,... Từ đó, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế nhằm hướng tới nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất.

1. Các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế

Sự dịch chuyển hàng hoá, dịch vụ, công nghệ, vốn, lao động,... giữa các quốc gia ngày càng trở nên dễ dàng, phạm vi được mở rộng. Các hợp tác song phương và đa phương đã trở nên phổ biến, nhiều hiệp định được kí kết,...

Bảng 2. Trị giá thương mại thế giới và đầu tư trực tiếp nước ngoài
giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Chi tiêu \ Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Trị giá thương mại	8 766,0	16 038,5	37 918,9	49 140,0	44 071,3
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	225,0	1 400,0	1 356,6	1 523,0	998,9

(Nguồn: WB, 2022)

Các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động. Hệ thống các công ty xuyên quốc gia đã có mặt ở nhiều nước, tạo nên sự liên kết chặt chẽ, góp phần làm cho quá trình toàn cầu hoá trở nên sâu sắc hơn.

☀️ Tính đến năm 2020, trên thế giới có khoảng 80 000 công ty xuyên quốc gia với hơn 500 000 chi nhánh. Các công ty xuyên quốc gia chi phối và kiểm soát trên 80 % thương mại thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ trên thế giới. (Nguồn: Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, 2021)

Mạng lưới tài chính toàn cầu phát triển nhanh, việc di chuyển các luồng vốn quốc tế, tự do tham gia dịch vụ tài chính trên toàn thế giới thuận lợi hơn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

Nhiều tổ chức kinh tế thế giới được hình thành, ngày càng mở rộng, có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia và thế giới. Ví dụ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tính đến năm 2020 đã có 164 quốc gia thành viên, chiếm trên 90 % dân số thế giới, tham gia và chi phối trên 95 % hoạt động thương mại toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và một số tổ chức ngân hàng trên thế giới có vai trò quan trọng, chi phối hoạt động tài chính thế giới,...

Các hiệp ước, nghị định, hiệp định và tiêu chuẩn toàn cầu trong sản xuất kinh doanh được nhiều nước tham gia, áp dụng rộng rãi như: Tiêu chuẩn quản lý môi trường, quản lý năng lượng; Tiêu chuẩn bảo mật công nghệ thông tin;...

❓ Dựa vào thông tin và bảng 2, hãy trình bày các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

2. Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

Toàn cầu hoá thúc đẩy chuyên môn hoá, hợp tác hoá, tăng trưởng nhanh kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển chuỗi liên kết toàn cầu. Toàn cầu hoá làm gia tăng mối liên hệ, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực; mở ra nhiều cơ hội để giao lưu, trao đổi, những thành tựu của khoa học kỹ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại. Toàn cầu hoá làm xuất hiện và nhân rộng các mạng lưới liên kết.

Tuy nhiên, toàn cầu hoá cũng làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo và đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết như: giữ gìn bản sắc dân tộc, giữ vững tính tự chủ quốc gia về kinh tế,...

❓ Hãy trình bày các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.

3. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Tích cực

– Toàn cầu hoá mang lại nhiều cơ hội để các nước tiếp cận những nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh (nguyên liệu, vốn, công nghệ, thị trường,...).

– Tạo khả năng để các nước nâng cao năng suất và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; mở rộng thị trường quốc tế;... góp phần cải thiện mức sống cho người dân và giải quyết việc làm cho người lao động.

– Thúc đẩy các nước thay đổi chính sách để tiếp cận thị trường; cải cách kinh tế xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp để đáp ứng được quá trình hội nhập. Đồng thời, thay đổi công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm; đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thu hút đầu tư.

b) Tiêu cực

Toàn cầu hoá làm gia tăng sự bất bình đẳng, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước, gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

? *Hãy phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.*

II. KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

Khu vực hoá kinh tế là sự liên kết hợp tác kinh tế của các quốc gia trong mỗi khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

1. Biểu hiện của khu vực hoá kinh tế

Ngày càng có nhiều tổ chức khu vực trên thế giới được hình thành và quy mô ngày càng lớn như: Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Khối Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR),...

Các hợp tác trong khu vực ngày càng đa dạng và có nhiều hình thức khác nhau như: liên minh kinh tế, hợp tác kinh tế, liên minh thuế quan,...

? *Hãy trình bày các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.*

 Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) ra đời vào năm 1991 với mục đích thúc đẩy tự do hoá thương mại và phát triển kinh tế các nước thành viên. Hội nghị Cấp cao MERCOSUR lần thứ 34 (năm 2007) đã ra Tuyên bố chung khẳng định quyết tâm tăng cường đoàn kết, hợp tác và liên kết trong khối nhằm đưa MERCOSUR trở thành một công cụ thúc đẩy các nước thành viên phát triển bền vững, hội nhập tốt kinh tế toàn cầu.

(Nguồn: <https://nhandan.vn>)

2. Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

Khu vực hoá tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để tạo sự gắn kết, xây dựng một môi trường phát triển ổn định và hợp tác. Khu vực hoá tạo khả năng để khai thác hiệu quả và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, góp phần đẩy nhanh sự phát triển kinh tế – xã hội. Khu vực hoá góp phần làm giảm sức ép và sự phụ thuộc từ các nước ngoài khu vực, tạo vị thế của khu vực trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, khu vực hoá làm xuất hiện các vấn đề cần quan tâm đối với mỗi quốc gia như: tự chủ về kinh tế, cạnh tranh kinh tế, trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực,...

 Dựa vào thông tin, hãy trình bày các hệ quả của khu vực hoá kinh tế.

3. Ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

Việc tham gia các tổ chức khu vực làm cho mỗi nước có điều kiện thuận lợi để thu hút được nguồn vốn bên ngoài, hợp tác phát triển; đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá. Đồng thời, thông qua các tổ chức khu vực, mỗi quốc gia thành viên đều có điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế; xây dựng một khu vực phát triển hài hoà, ổn định bền vững, giải quyết các vấn đề chung của khu vực.

 Hãy phân tích ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.



1. Lập sơ đồ thể hiện các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

2. Lấy một số ví dụ về biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.



3. Thu thập thông tin và liên hệ thực tế về một số kết quả mà Việt Nam đã đạt được kể từ khi gia nhập ASEAN.

BÀI 3. MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).



Trên thế giới có nhiều tổ chức khu vực và quốc tế ra đời vào những thời kì khác nhau với mục đích, chức năng và hoạt động khác nhau. Các tổ chức này thu hút nhiều quốc gia trên thế giới tham gia và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới, trong bảo vệ hoà bình, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, phân biệt chủng tộc,...



I. LIÊN HỢP QUỐC (UN)

Liên hợp quốc (United Nations, viết tắt là UN) ra đời vào ngày 24-10-1945. Đến năm 2020, UN có 193 quốc gia thành viên. Trụ sở của UN đặt ở thành phố Niu Y-ôc (Hoa Kỳ). Việt Nam là thành viên chính thức của UN từ năm 1977.

Mục đích của UN là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, thực hiện sự hợp tác, làm trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế và các mục tiêu chung.



Hình 3.1. Trụ sở chính của UN tại Niu Y-ôc (Hoa Kỳ)

Một số hoạt động chính của UN là:

- Giải quyết và ngăn ngừa xung đột, chống khủng bố.
- Bảo vệ người tị nạn.
- Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, phát triển kinh tế và xã hội,...



Dựa vào thông tin và quan sát hình 3.1, hãy trình bày về tổ chức UN.

II. QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ (IMF)

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund, viết tắt IMF) được thành lập vào năm 1945. Đến năm 2020, tổng số thành viên của IMF là 190 nước. Trụ sở chính của IMF đặt ở Oa-sinh-ton (Hoa Kỳ). Việt Nam là thành viên chính thức của IMF từ năm 1976.

Mục đích của IMF là thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm nghèo.

Một số hoạt động chính của IMF là:

- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán.
- Hỗ trợ kĩ thuật và giúp đỡ tài chính cho các nước khi có yêu cầu,...



Hình 3.2. Biểu trưng của IMF

? Dựa vào thông tin và quan sát hình 3.2, hãy trình bày về tổ chức IMF.

III. TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới (The World Trade Organization, viết tắt là WTO) ra đời tại Ma-ra-kết (Ma-rốc) vào năm 1995. Đến năm 2020, WTO có 164 quốc gia thành viên. Trụ sở của WTO đặt ở Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ). Đây là tổ chức thương mại lớn nhất trên thế giới và ngày càng có nhiều thành viên tham gia. Việt Nam chính thức gia nhập WTO từ năm 2007.



Hình 3.3. Thành phố Ma-ra-kết (Ma-rốc), nơi ra đời WTO

Mục đích của WTO là nhằm thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch; nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các quốc gia thành viên;...

Một số hoạt động chính của WTO là:

- Thực hiện việc xây dựng và quản lí các hiệp định thương mại của WTO.
- Tổ chức các diễn đàn đàm phán thương mại.

- Xử lý các tranh chấp thương mại, giám sát các chính sách thương mại quốc gia.
- Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển.

 *Đọc thông tin và quan sát hình 3.3, hãy trình bày về tổ chức WTO.*

IV. DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (APEC)

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (The Asia – Pacific Economic Cooperation, viết tắt là APEC) được thành lập vào tháng 11-1989. Đến năm 2020, APEC có 21 thành viên. Ban Thư kí thường trực APEC đặt trụ sở tại Xin-ga-po. Việt Nam là thành viên chính thức của APEC từ năm 1998.

Mục đích của APEC là nhằm xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên; hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng của khu vực.

Một số hoạt động chính của APEC là:

- Thúc đẩy mở cửa và hợp tác về kinh tế – thương mại giữa các nền kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.
- Hình thành cơ chế buôn bán mở toàn cầu. APEC là một diễn đàn kinh tế mở, xúc tiến các biện pháp kinh tế, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế thành viên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện.

 *Đọc thông tin, hãy trình bày về tổ chức APEC.*



1. Bằng kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng nội dung vào vở ghi theo mẫu sau.

Bảng 3. Một số tổ chức quốc tế và khu vực

Tên tổ chức	Năm thành lập và số thành viên	Mục đích	Hoạt động chính
?	?	?	?



2. Hãy thu thập và giới thiệu một số thông tin về hoạt động của Việt Nam ở Liên hợp quốc.

BÀI 4. THỰC HÀNH: **TÌM HIỂU VỀ TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ**

Học xong bài này, em sẽ:

- *Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.*
- *Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.*

I. CHUẨN BỊ

- Sưu tầm tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.
- Trao đổi, thảo luận về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào kiến thức đã học, sưu tầm các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá và trao đổi, thảo luận về:

- Cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển.
- Cơ hội và thách thức của khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

Một số website có tư liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá:

- Tạp chí Tài chính của Bộ Tài chính Việt Nam: <https://tapchitaichinh.vn>
- Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển: <https://hbs.unctad.org>
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): <https://www.imf.org>
- Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO): <https://www.iso.org>

BÀI 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.



Nhân loại trên toàn thế giới hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có các thách thức về vấn đề an ninh toàn cầu. Vậy một số vấn đề an ninh toàn cầu nổi bật hiện nay là gì? Tại sao cần phải bảo vệ hoà bình thế giới?



I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

Trên thế giới có nhiều vấn đề an ninh toàn cầu, được xếp vào nhóm các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. An ninh truyền thống là các vấn đề liên quan đến quân sự. An ninh phi truyền thống bao gồm một số vấn đề mang tính toàn cầu như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột sắc tộc,....

1. An ninh lương thực

An ninh lương thực là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói. Người dân có quyền được tiếp cận các thực phẩm an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khoẻ mạnh và năng động.

Tình trạng khủng hoảng an ninh lương thực là vấn đề toàn cầu và đang có xu hướng gia tăng. Năm 2020, trên toàn thế giới có 345 triệu người ở 82 quốc gia trong tình trạng thiếu lương thực. Trong đó, châu Phi là khu vực có tình trạng khủng hoảng an ninh lương thực cao nhất trên thế giới và xu hướng tăng nhanh nhất.

Một số nguyên nhân gây ra khủng hoảng an ninh lương thực là: các cuộc xung đột vũ trang và nội chiến; thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; bùng nổ dân số;...

Các quốc gia trên thế giới cần hợp tác, triển khai một số giải pháp để giải quyết khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu như:

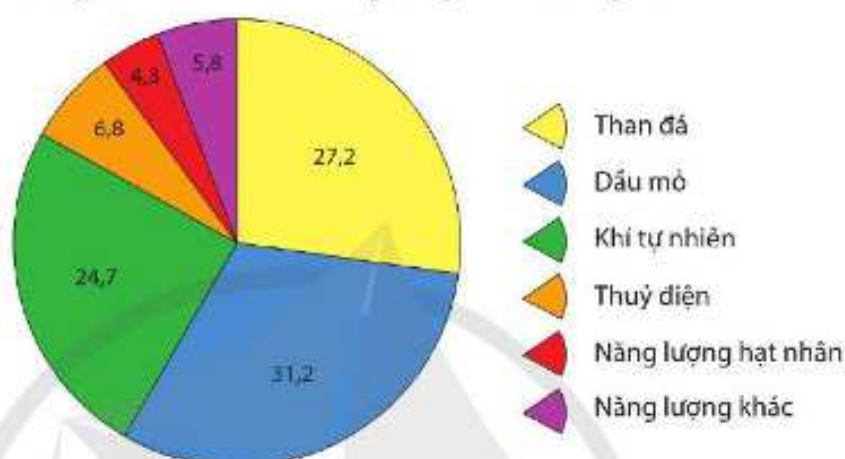
- Cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo khẩn cấp cho những vùng có nguy cơ mất an ninh lương thực cao nhất.

- Tăng cường sản xuất lương thực, tăng năng suất và hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu.

– Tăng cường phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Chương trình Lương thực Thế giới (WFP),... trong sản xuất và phân phối lương thực toàn cầu.

2. An ninh năng lượng

An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên các nguồn năng lượng sạch và giá thành rẻ. An ninh năng lượng luôn trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới.



Hình 5. Cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới năm 2020 (%)

(Nguồn: BP, 2020)

Thế giới đang đối mặt với các thách thức về vấn đề an ninh năng lượng như: cạn kiệt các nguồn năng lượng truyền thống, sự gia tăng mức tiêu thụ năng lượng của các quốc gia, nguy cơ gián đoạn nguồn cung do tình hình bất ổn chính trị ở các khu vực có nguồn cung cấp dầu mỏ và khí tự nhiên hoá lỏng lớn, khủng hoảng thiếu năng lượng đang diễn ra gay gắt tại nhiều khu vực và quốc gia,...

Để giải quyết vấn đề an ninh năng lượng, cần tiến hành một số giải pháp như:

– Đẩy mạnh sử dụng tiết kiệm năng lượng; mỗi cá nhân, tổ chức cần có trách nhiệm sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng.

– Đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò các nguồn tài nguyên năng lượng; chủ động trong khai thác hợp lý, sử dụng để tránh lãng phí các tài nguyên năng lượng (dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá,...).

– Đầu tư khoa học – công nghệ, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, thủy triều,...); phát triển năng lượng gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường.

– Các tổ chức quốc tế, khu vực có vai trò điều phối, thúc đẩy các chính sách, tăng cường đối thoại, hợp tác nhằm đảm bảo an ninh năng lượng thế giới.

💡 Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) có vai trò điều phối và thống nhất các chính sách dầu khí của các quốc gia thành viên phù hợp với tình hình kinh tế – chính trị thế giới. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) góp phần thúc đẩy an ninh năng lượng, phát triển kinh tế, nâng cao nhận thức về môi trường trên toàn thế giới,...

3. An ninh nguồn nước

An ninh nguồn nước được hiểu là sự đảm bảo về số lượng nước, chất lượng nước để phục vụ cho sức khỏe, cho sinh kế, cho hoạt động sản xuất, cho môi trường sinh thái đối với cộng đồng dân cư; đồng thời cũng là sự đảm bảo được bảo vệ trước các loại dịch bệnh, thiên tai liên quan đến nước.

An ninh nguồn nước không chỉ là vấn đề của một quốc gia mà đã trở thành vấn đề toàn cầu. Vấn đề an ninh nguồn nước trên thế giới hiện nay đang đứng trước nhiều thách thức, bao gồm: nguồn nước ở nhiều nơi bị ô nhiễm; tình trạng khan hiếm nước ngày càng trầm trọng hơn do biến đổi khí hậu; sử dụng nước kém hiệu quả, lãng phí; tranh chấp nguồn nước của các quốc gia có chung lưu vực sông;...

Đảm bảo an ninh nguồn nước là trách nhiệm của tất cả mọi người, đặt dưới cơ chế quản lý thống nhất của chính quyền ở từng quốc gia, khu vực. Một số giải pháp để đảm bảo an ninh nguồn nước được đề ra là:

- Mỗi quốc gia cần chủ động xây dựng các giải pháp (đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, các công nghệ xử lý nước,...) để bảo vệ nguồn nước và khắc phục tình trạng ô nhiễm nước.
- Mỗi cá nhân có ý thức, trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn nước tiết kiệm, góp phần bảo vệ an ninh nguồn nước chính nơi mình sinh sống.

4. An ninh mạng

An ninh mạng là sự đảm bảo các hoạt động trên không gian mạng nhưng không gây tổn hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Hiện nay, trên thế giới còn tồn tại các hiện tượng như: xâm nhập trái phép vào hệ thống thông tin quan trọng của các quốc gia; tấn công hệ thống giám sát điều khiển công nghiệp; chiếm đoạt thông tin cá nhân và dữ liệu người dùng để sử dụng vào mục đích chính trị, an ninh, quốc phòng;...

Việc bảo vệ an ninh mạng đã trở thành nhiệm vụ cấp thiết ở nhiều quốc gia trên thế giới. Bảo vệ an ninh mạng là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng. Vì vậy, các cá nhân, tổ chức, các quốc gia trên thế giới cần cùng nhau xây dựng chiến lược bảo vệ an ninh mạng. Cụ thể: xây dựng luật an ninh mạng phù hợp ở từng quốc gia; phối hợp chặt chẽ trong việc chống khủng bố an ninh mạng xuyên quốc gia; các quốc gia đầu tư cơ sở vật chất, nguồn vốn để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng;...

 Năm 1995, Ủy hội sông Mê Công (Mekong River Commission – MRC) được thành lập; bao gồm các quốc gia thành viên là: Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Mục tiêu của MRC là thúc đẩy hợp tác quản lý, phát triển nước và các nguồn tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công nhằm khai thác hết tiềm năng, mang lại lợi ích bền vững cho tất cả các nước trong lưu vực.

Ngoài các vấn đề trên, nhiều quốc gia hiện nay cũng đang gặp phải các vấn đề khác như: chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang,... đặt ra nhiều thách thức đối với an ninh toàn cầu.

 *Đọc thông tin, hãy lựa chọn và trình bày ít nhất một vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.*

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ HOÀ BÌNH

Hoà bình là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang. Bảo vệ hoà bình là gìn giữ cuộc sống xã hội bình yên, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang.

Hoà bình là khát vọng của toàn nhân loại. Tuy nhiên, hiện nay ở một số khu vực trên thế giới, các vấn đề như: đói nghèo, phân biệt chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, tranh chấp biên giới, lãnh thổ,... đang diễn ra với nhiều mức độ khác nhau, trở thành mối đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế. Sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc, một số quốc gia có sự cạnh tranh gay gắt với nhau về kinh tế.

Bảo vệ hoà bình trên thế giới có ý nghĩa to lớn, nhằm hạn chế các xung đột, phát triển kinh tế, tạo ra sự thịnh vượng chung. Hoà bình là điều kiện tốt nhất cho cuộc sống của mỗi con người. Một đất nước hoà bình thì mới đảm bảo đầy đủ các quyền của con người, bảo vệ con người trước sự bất công và bất bình đẳng. Do đó, việc bảo vệ hoà bình được xác định là trách nhiệm của mọi công dân, mọi quốc gia trên thế giới.

Để bảo vệ hoà bình, các quốc gia cần tăng cường đối thoại trong giải quyết mâu thuẫn, xung đột; loại bỏ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác; tham gia tích cực vào lực lượng giữ gìn hoà bình Liên hợp quốc; tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm nâng cao vai trò của các tổ chức quốc tế.

 *Đọc thông tin, hãy cho biết tại sao cần phải bảo vệ hoà bình thế giới.*



1. Lập sơ đồ thể hiện một số vấn đề an ninh toàn cầu.



2. Hãy tìm hiểu và nêu một số hoạt động của Việt Nam trong việc tham gia vào lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc.

BÀI 6. THỰC HÀNH: **VIẾT BÁO CÁO VỀ NỀN KINH TẾ TRI THỨC**

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

I. CHUẨN BỊ

– Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

– Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo ngắn gọn về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

Gợi ý:

– Giới thiệu khái quát về nền kinh tế tri thức.

– Các đặc điểm của nền kinh tế tri thức.

– Các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

– Thu thập tư liệu từ các sách, tạp chí, báo và các tài liệu khác về nền kinh tế tri thức.

– Một số website có tư liệu về nền kinh tế tri thức:

+ Tạp chí Cộng sản: <http://www.tapchicongsan.org.vn/>

+ Tổ chức Liên hợp quốc (UN): <http://www.un.org/>

+ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): <http://www.oecd.org/>

– Một số tư liệu gợi ý về nền kinh tế tri thức:

+ Quan niệm: Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao.

+ Đặc điểm chủ yếu: Tri thức là nhân tố sản xuất quan trọng nhất, đóng góp chính vào sự phát triển của xã hội; lao động tri thức chiếm tỉ lệ cao. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP, nổi bật là các ngành cần nhiều tri thức. Công nghệ cao, công nghệ thông tin và truyền thông là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế – xã hội. Giáo dục đóng vai trò quan trọng.

PHẦN 2. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LA-TINH

BÀI 7. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KHU VỰC MỸ LA-TINH

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ La-tinh.



Mỹ La-tinh là khu vực rộng lớn thuộc châu Mỹ, có thiên nhiên phong phú và tài nguyên đa dạng. Đây là nơi giao thoa của các nền văn hoá, tạo nên một nền văn hoá rất độc đáo – nền văn hoá Mỹ La-tinh. Vậy những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực này?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí

Mỹ La-tinh là vùng lãnh thổ rộng lớn của châu Mỹ, có diện tích khoảng 20 triệu km². Lãnh thổ khu vực bao gồm: Mê-hi-cô và eo đất Trung Mỹ; các đảo, quần đảo trong biển Ca-ri-bê; toàn bộ Nam Mỹ và một số đảo, quần đảo ngoài khơi của các quốc gia trong khu vực như: đảo Cô-cốt, quần đảo Ga-la-pa-gôt, đảo Phục Sinh,...

Phần đất liền của Mỹ La-tinh trải dài từ khoảng vĩ độ 33°B đến khoảng vĩ độ 54°N; tiếp giáp với Hoa Kỳ – nền kinh tế hàng đầu thế giới; với vịnh Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê và các đại dương lớn. Khu vực này nằm trên tuyến đường biển quan trọng từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương qua kênh đào Pa-na-ma. Vùng ven biển phía tây của khu vực nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương”.

Vị trí này đã tạo cho khu vực Mỹ La-tinh có thiên nhiên đa dạng, phân hoá rõ rệt, thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển, đa dạng các hoạt động sản xuất, phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và tiếp thu các nền văn hoá từ bên ngoài.

Tuy nhiên, Mỹ La-tinh nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai như: núi lửa, động đất, sóng thần,...

? *Đọc thông tin và quan sát hình 7.1, hãy:*

- *Xác định phạm vi lãnh thổ của khu vực Mỹ La-tinh.*
- *Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của khu vực Mỹ La-tinh.*
- *Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ La-tinh.*

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Địa hình, đất

Địa hình và đất của khu vực Mỹ La-tinh tương đối đa dạng.

Các đồng bằng và sơn nguyên chiếm phần lớn diện tích khu vực. Các đồng bằng có đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển cây lương thực, cây thực phẩm và chăn nuôi như: A-ma-đôn, La Pla-ta, Pam-pa,... Các sơn nguyên: Mê-hi-cô, Bra-xin, Guy-a-na,... có diện tích đất đỏ ba-dan thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Các đảo lớn trong biển Ca-ri-bê có đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Các dãy núi trẻ cao, đồ sộ tập trung chủ yếu ở phía tây; chạy dọc từ Mê-hi-cô, Trung Mỹ và ven Thái Bình Dương; nổi bật là vùng núi An-đet có địa hình hiểm trở với nhiều đỉnh cao trên 4 500 m. Do địa hình có sự phân hoá từ đông sang tây nên việc xây dựng các tuyến giao thông kết nối với khu vực đồng bằng gặp nhiều khó khăn. Ở vùng núi có tiềm năng lớn về khoáng sản, thủy điện và phát triển du lịch.

b) Khí hậu

Do lãnh thổ rộng lớn và trải dài trên nhiều vĩ độ nên Mỹ La-tinh có nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau.

– Đới khí hậu xích đạo và cận xích đạo ở quần đảo Ăng-ti, sơn nguyên Guy-a-na, đồng bằng La-nốt và phần lớn đồng bằng A-ma-đôn; có nhiệt độ cao quanh năm, lượng mưa lớn, thuận lợi cho trồng trọt và rừng phát triển.

– Đới khí hậu nhiệt đới chiếm phần lớn eo đất Trung Mỹ và khu vực chí tuyến Nam ở lục địa Nam Mỹ; có đặc điểm là nóng quanh năm, lượng mưa khá lớn và tăng từ tây sang đông, tạo điều kiện để chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và rừng.



– Đối khí hậu cận nhiệt chiếm diện tích nhỏ ở phía nam lục địa Nam Mỹ; có mùa hạ nóng và mùa đông ẩm; ven biển phía đông mưa nhiều, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

Một số nơi như hoang mạc A-ta-ca-ma có khí hậu khô hạn; đồng bằng A-ma-dôn có khí hậu ẩm ướt; các vùng núi cao có khí hậu khắc nghiệt, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của người dân. Ngoài ra, ở khu vực Trung Mỹ và vùng biển Ca-ri-bê thường gặp một số thiên tai như: bão nhiệt đới, lũ lụt,... đã gây ra nhiều thiệt hại cho các quốc gia trong khu vực.

c) Sông, hồ

Khu vực Mỹ La-tinh có nhiều hệ thống sông lớn. Các sông lớn trong khu vực là: A-ma-dôn, Pa-ra-na, Ô-ri-nô-cô, Pa-ra-goay,... Sông có giá trị về thủy điện, giao thông, thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, hằng năm trên các hệ thống sông ở khu vực Mỹ La-tinh thường xảy ra tình trạng lũ lụt nên đã gây khó khăn đến đời sống và sản xuất của người dân.

Mỹ La-tinh có một số hồ như: Ni-ca-ra-gua, Ma Chi-qui-ta, Ti-ti-ca-ca. Các hồ có giá trị lớn về mặt giao thông, điều tiết nước và phát triển du lịch.

d) Biển

Mỹ La-tinh có vùng biển rộng lớn, bao gồm các biển thuộc Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, vịnh Mê-hi-cô và biển Ca-ri-bê. Vùng biển có nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Các ngư trường lớn thuộc các nước Pê-ru, Chi-lê, Ác-hen-ti-na, Bra-xin và vùng biển Ca-ri-bê tạo thuận lợi để phát triển nghề cá. Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh nước sâu, tạo điều kiện xây dựng và phát triển cảng biển; có nhiều bãi biển đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch. Dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, vùng biển Mỹ La-tinh hiện nay đang gặp phải một số vấn đề cần giải quyết như: khai thác thủy sản quá mức, ô nhiễm môi trường,...

e) Sinh vật

Mỹ La-tinh có diện tích rừng lớn trên thế giới (khoảng 9,3 triệu km², chiếm 23,5 % diện tích rừng trên thế giới năm 2020) và có nhiều kiểu rừng khác nhau. Nổi bật là rừng nhiệt đới ẩm phân bố chủ yếu ở Nam Mỹ. Rừng A-ma-dôn là rừng nhiệt đới ẩm nguyên sinh lớn nhất thế giới. Ngoài ra, khu vực này còn có xa-van ở phía tây của Mê-hi-cô và eo đất Trung Mỹ, thảo nguyên ở đồng bằng Pam-pa.

Tài nguyên rừng có tiềm năng rất lớn về kinh tế (cung cấp lâm sản, khai thác du lịch,...) và có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường. Do khai thác gỗ, lấy đất làm nông nghiệp, khai thác khoáng sản, cháy rừng,... nên diện tích và độ che phủ rừng ở khu vực Mỹ La-tinh đang bị suy giảm nghiêm trọng. Khu vực này có hệ động vật phong phú với nhiều loại đặc hữu như: vẹt Nam Mỹ, trăn Nam Mỹ,...

g) Khoáng sản

Mỹ La-tinh có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhiều loại có trữ lượng lớn. Sắt chiếm khoảng 24 % trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Bra-xin, Vê-nê-xu-ê-la; đồng chiếm khoảng 21 % trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Chi-lê; dầu mỏ và khí tự nhiên chiếm hơn 7 % trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Vê-nê-xu-ê-la



Sông A-ma-dôn chiếm khoảng 20 % tổng lưu lượng nước ngọt cung cấp cho các đại dương. Chiều rộng lớn nhất của sông vào mùa khô khoảng 11 km và lên tới 40 km vào mùa mưa lũ. Lưu vực sông bao phủ phần lớn rừng A-ma-dôn – khu rừng nhiệt đới lớn nhất trên thế giới.

và vùng biển Ca-ri-bê. Ngoài ra, còn có nhiều khoáng sản khác như: vàng, bạc, bô-xít, chì – kẽm, ni-ken, than,...). Khoáng sản là cơ sở quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, cung cấp nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp khác và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc khai thác khoáng sản quá mức ở nhiều quốc gia đã làm cho nguồn tài nguyên này đang dần cạn kiệt và gây ô nhiễm môi trường.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 7.1, hãy:*

– *Trình bày một số đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Mỹ La-tinh.*

– *Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ La-tinh.*

II. ĐÔ THỊ HOÁ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Đô thị hoá

Mỹ La-tinh là khu vực có mức độ đô thị hoá cao trên thế giới. Tỷ lệ dân thành thị liên tục tăng. Năm 2020, tỷ lệ dân thành thị của khu vực là 80,1 %.

Bảng 7.1. Tỷ lệ dân thành thị của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 1950 – 2020

Năm	1950	2000	2005	2010	2015	2020
Tỷ lệ dân thành thị (%)	40,0	75,5	76,1	78,5	79,9	80,1

(Nguồn: WB, 2022)

Năm 2020, quốc gia có tỷ lệ dân thành thị cao nhất khu vực là U-ru-goay (95,5 %). Ba đô thị đông dân bậc nhất khu vực năm 2020 là: Bu-ê-nốt Ai-rét (15,2 triệu người), Mê-hi-cô Xi-ti (21,8 triệu người), Xao Pao-lô (22,0 triệu người).

Đô thị hoá đã tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, tiêu thụ khối lượng hàng hoá lớn, từng bước thay đổi bộ mặt đô thị, tạo sức hút đầu tư mạnh. Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá ở các nước trong khu vực không đi kèm với quá trình công nghiệp hoá, dân cư thành thị tăng nhanh chủ yếu do di dân từ nông thôn ra thành phố và lịch sử nhập cư lâu dài. Điều này đã làm gia tăng tình trạng thất nghiệp, nghèo đói, suy thoái môi trường ở các thành phố.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 7.1, hãy:*

– *Trình bày vấn đề đô thị hoá ở Mỹ La-tinh.*

– *Quá trình đô thị hoá ở Mỹ La-tinh có ảnh hưởng tích cực và tiêu cực gì đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.*

2. Dân cư

Mỹ La-tinh là khu vực đông dân (năm 2020 là 652,3 triệu người) và có dân số tăng nhanh. Quy mô dân số giữa các quốc gia có sự chênh lệch lớn. Bra-xin là quốc gia

đông dân nhất khu vực, với hơn 200 triệu người; Mê-hi-cô đứng thứ hai với trên 100 triệu người (năm 2020). Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có số dân chỉ vài chục nghìn người như: Đô-mi-ni-ca, Xanh Kit và Nê-vit,...

Bảng 7.2. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 1970 – 2020

Năm	1970	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	285,9	520,9	557,5	589,9	622,3	652,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,50	1,56	1,26	1,19	1,08	0,94

(Nguồn: WB, 2022)

Khu vực Mỹ La-tinh có cơ cấu dân số trẻ. Năm 2020, số dân trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi chiếm khoảng 67,2 % tổng số dân. Đây là nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng đồng thời cũng gây áp lực đối với vấn đề giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho người dân.



Hình 7.2. Bản đồ phân bố dân cư và một số đô thị của khu vực Mỹ La-tinh năm 2020

Mật độ dân số trung bình của Mỹ La-tinh năm 2020 khoảng 33 người/km², nhưng phân bố không đều. Dân cư tập trung đông đúc ở eo đất Trung Mỹ và các đảo trong vịnh Mê-hi-cô, vùng duyên hải ven Đại Tây Dương; một số sơn nguyên có mật độ dân cư khá cao. Dân cư thưa thớt ở các vùng núi cao, vùng đầm lầy và vùng khô hạn phía tây,... Việc phân bố dân cư có ảnh hưởng rất lớn đến sử dụng lao động, khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế của khu vực.

Khu vực Mỹ La-tinh có thành phần dân cư đa dạng như: người bản địa (người Anh-diêng), người có nguồn gốc châu Âu, người da đen gốc Phi, người gốc Á và người lai. Điều này đã tạo cho Mỹ La-tinh có một nền văn hoá độc đáo, giàu bản sắc, là thế mạnh trong việc thu hút khách du lịch, tuy nhiên cũng gây ra những khó khăn nhất định như: sự bất đồng về ngôn ngữ; nguy cơ xung đột sắc tộc,...

? *Đọc thông tin, dựa vào bảng 7.2 và quan sát hình 7.2, hãy:*

- *Trình bày nét nổi bật về dân cư của Mỹ La-tinh.*
- *Phân tích ảnh hưởng của dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội ở khu vực này.*

3. Xã hội

Mỹ La-tinh có nền văn hoá độc đáo, được hình thành từ sự hoà quyện của các nền văn hoá bản địa và di cư. Cư dân bản địa ở khu vực này là chủ nhân của nhiều nền văn hoá nổi tiếng như: May-a, In-ca, A-dơ-tếch,... Các nền văn hoá phát triển đã để lại nhiều di tích lịch sử có giá trị lớn về nhân văn và giá trị du lịch. Văn hoá lễ hội là nét đặc sắc của nền văn hoá Mỹ La-tinh.

 Lễ hội hoá trang (lễ hội Các-na-van) được tổ chức vào khoảng tháng 2 hàng năm trên khắp đất nước Bra-xin, nhưng sôi nổi nhất vẫn là Các-na-van tại Ri-ô đê Gia-nê-rô. Đây là một cuộc trình diễn nghệ thuật có quy mô lớn, đặc sắc gắn liền với những bộ trang phục hoá trang lộng lẫy của các vũ công Sam-ba.

Những năm gần đây, chất lượng cuộc sống của người dân Mỹ La-tinh được tăng lên nhờ kinh tế ngày càng phát triển. Năm 2020, khu vực Mỹ La-tinh có tuổi thọ trung bình đạt khoảng 75 tuổi. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chiếm 94,5 % dân số. Nhìn chung, HDI khu vực Mỹ La-tinh khá cao, có xu hướng tăng và khác nhau giữa các nước.

Bảng 7.3. HDI của một số nước ở khu vực Mỹ La-tinh năm 2000 và năm 2020

Nước	HDI		Nước	HDI	
	Năm 2000	Năm 2020		Năm 2000	Năm 2020
Chi-lê	0,756	0,852	Mê-hi-cô	0,708	0,756
Ác-hen-ti-na	0,781	0,840	Cô-lôm-bi-a	0,666	0,756
Pê-ru	0,679	0,762	Cốt-xta Ri-ca	0,721	0,816
U-ru-goay	0,743	0,821	Pa-na-ma	0,735	0,801

(Nguồn: WB, 2022)

Tuy nhiên, sự khác biệt trong phát triển kinh tế – xã hội và các tầng lớp xã hội đã dẫn tới sự bất bình đẳng, xung đột xã hội xuất hiện ở một số quốc gia khu vực Mỹ La-tinh.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 7.3, hãy:*

- *Trình bày một số nét nổi bật về xã hội của Mỹ La-tinh.*
- *Phân tích ảnh hưởng của vấn đề xã hội đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở khu vực này.*

III. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế

Tuy giành được độc lập sớm nhưng trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nước Mỹ La-tinh hiện nay chủ yếu thuộc nhóm nước đang phát triển.

GDP toàn khu vực còn thấp, năm 2020 đạt hơn 4 700 tỉ USD, chiếm khoảng 6 % GDP toàn thế giới. GDP giữa các quốc gia trong khu vực có sự chênh lệch rất lớn. Bra-xin và Mê-hi-cô là hai quốc gia có quy mô GDP trên 1 000 tỉ USD; trong khi đó một số quốc gia có GDP thấp, chỉ vài trăm triệu USD như: Đô-mi-ni-ca, Xanh Kít và Nê-vít,...



Hình 7.3. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Mỹ La-tinh giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: WB, 2022)

Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực nhìn chung còn chậm và không đều.

Mỹ La-tinh có nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước thuộc loại cao nhất thế giới. Nhiều nước có tỉ lệ này ở mức trên 40 – 50 %.

Nguyên nhân là do hầu hết các nước Mỹ La-tinh trước đây đều là những nước nông nghiệp lạc hậu; đường lối phát triển kinh tế chưa hợp lí, phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài. Các công ty lớn hầu hết do người nước ngoài nắm giữ.

Hiện nay, các nước Mỹ La-tinh đã tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế, đầu tư phát triển công nghệ, tập trung củng cố bộ máy nhà nước, mở rộng liên kết,... góp phần thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia và khu vực.

Cơ cấu GDP khu vực Mỹ La-tinh có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ. Một số quốc gia trong khu vực có cơ cấu kinh tế tương đương các nước phát triển như: Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Chi-lê,...

Bảng 7.4. Cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm \ GDP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	4,7	29,1	55,7	10,5
2020	6,5	28,3	60,3	4,9

(Nguồn: WB, 2022)

2. Một số ngành kinh tế nổi bật

Mỹ La-tinh là khu vực có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế với cơ cấu đa dạng.

Ngành công nghiệp chủ yếu là khai khoáng (dầu khí, bạc, đồng, than đá,...), điện tử – tin học, luyện kim,... Những quốc gia có ngành công nghiệp phát triển trong khu vực là: Bra-xin, Mê-hi-cô, Chi-lê, Ác-hen-ti-na,...

Nông nghiệp là thế mạnh của các quốc gia ở Mỹ La-tinh. Một số mặt hàng xuất khẩu chính là: cà phê, ca cao, chuối, đậu tương, thịt bò,... Ngoài ra, khai thác thủy sản cũng được phát triển ở nhiều nước.

Dịch vụ có tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, chiếm khoảng 60 % GDP năm 2020. Ngành du lịch có đóng góp ngày càng quan trọng cho sự phát triển kinh tế của một số quốc gia như: Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô,... Thương mại giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... với những mặt hàng nông sản và sản phẩm công nghiệp như: cà phê, đậu tương, đường, quặng sắt, dầu mỏ,...

? *Đọc thông tin, quan sát hình 7.3 và dựa vào bảng 7.4, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ La-tinh.*



1. Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Mỹ La-tinh.

2. Dựa vào bảng 7.4, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2010 và năm 2020. Nhận xét sự thay đổi về GDP của khu vực Mỹ La-tinh.



3. Hãy tìm hiểu và thu thập thông tin về một lễ hội ở khu vực Mỹ La-tinh.

BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN

Học xong bài này, em sẽ:

Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin (Bra-xin) và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, xử lý thông tin về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội của Bra-xin.
- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết một báo cáo ngắn về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần giải quyết ở Bra-xin.

Gợi ý:

- Tình hình phát triển kinh tế: đặc điểm chung của nền kinh tế Bra-xin (GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu GDP, GDP/người), các ngành kinh tế.
- Một số vấn đề về xã hội: quá trình đô thị hoá, sự chênh lệch giàu nghèo, văn hoá.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

1. Gợi ý một số nguồn tư liệu

Một số website có tư liệu về sự phát triển kinh tế của Bra-xin:

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://data.worldbank.org/>
- Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP): <https://www.undp.org/>
- Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD): <https://data.oecd.org/brazil.htm>
- Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE): <https://www.ibge.gov.br/en>

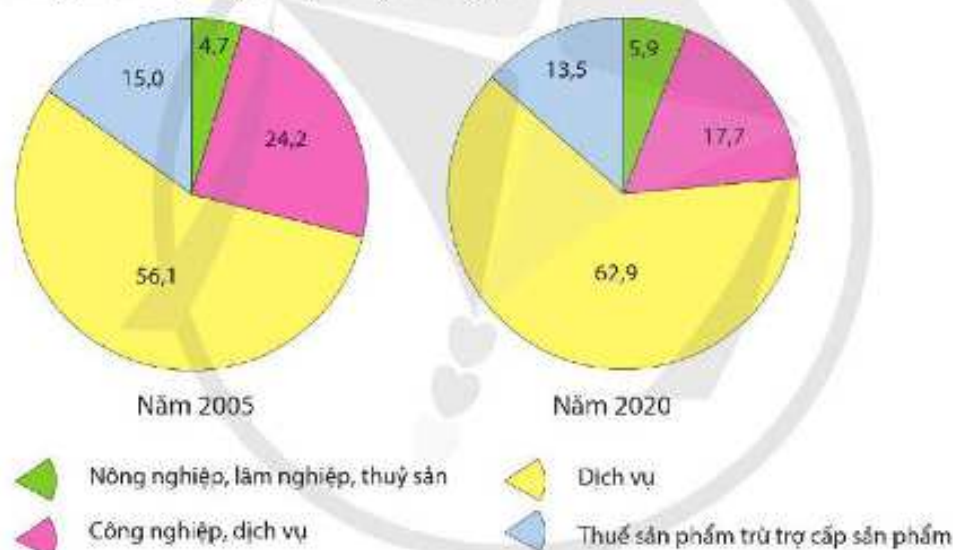
2. Một số thông tin bổ sung

Bảng 8. GDP, GDP/người và tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin giai đoạn 2005 – 2020

Năm	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	891,6	2 208,9	1 802,2	1 873,3	1 448,6
GDP/người (USD/người)	4 790	11 286	8 114	8 845	6 815
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	3,2	7,5	– 3,6	1,2	– 3,9

(Nguồn: WB, 2022)

– Tính đến năm 2020, thu nhập của người dân Bra-xin có sự chênh lệch rất lớn; 10 % những người giàu nhất chiếm khoảng 40 % GDP của cả nước, trong khi 10 % người nghèo nhất chỉ chiếm gần 1 % GDP. Năm 2020, Bra-xin có khoảng 18,7 % (tương đương 39,8 triệu người) là người nghèo.



Hình 8. Cơ cấu GDP của Bra-xin năm 2005 và năm 2020 (%)

(Nguồn: WB 2022)

– Bra-xin có tỉ lệ đô thị hoá cao, khoảng 87 % năm 2020. Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá ở Bra-xin diễn ra tự phát, không gắn liền với công nghiệp hoá đã làm gia tăng thêm các vấn đề xã hội và môi trường đô thị như: tỉ lệ thất nghiệp cao (13,7 % năm 2020), xuất hiện các “khu ổ chuột” của dân nghèo bên cạnh các toà nhà lớn.

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

BÀI 9. EU - MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét, phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.



Liên minh châu Âu (EU) được xem như là một tổ chức liên kết khu vực lớn, tương đối chặt chẽ và thống nhất; là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá lớn hàng đầu thế giới; có vị thế ngày càng cao và vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Vậy EU có quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động như thế nào? EU có vị thế ra sao trong nền kinh tế thế giới?



I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA EU

1. Quy mô

Quá trình liên kết giữa các quốc gia châu Âu diễn ra mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1951, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua đã thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu; sau đó thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu vào năm 1957 và Cộng đồng Nguyên tử châu Âu vào năm 1958. Năm 1967, Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức trên. Năm 1993, với Hiệp ước Ma-xtrích, Cộng đồng châu Âu đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU). Tính đến năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên, chiếm 3,1 % diện tích và 5,7 % dân số thế giới.

Bảng 9.1. Số dân của EU, châu Âu và thế giới năm 2021

Chỉ tiêu	EU	Châu Âu	Thế giới
Số dân (triệu người)	447,1	747,3	7 836,6

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 9.1. Bản đồ các quốc gia thành viên EU năm 2021

? Đọc thông tin và quan sát hình 9.1, hãy xác định các quốc gia thuộc EU tính đến năm 2021.

i Tính đến năm 2019, EU có 28 quốc gia thành viên. Ngày 23-6-2016, nước Anh tiến hành trưng cầu dân ý về việc Anh rời khỏi EU. Sau nhiều thoả thuận, nước Anh đã chính thức rời khỏi EU vào ngày 31-12-2020. Vì vậy, đến năm 2021, EU có 27 quốc gia thành viên.

2. Mục tiêu và thể chế hoạt động

a) Mục tiêu

Mục tiêu của EU ngày càng được cụ thể hoá bằng các Hiệp ước Ma-xtrích (có hiệu lực từ năm 1993) và Hiệp ước Lít-xbon (có hiệu lực từ năm 2009).

Mục tiêu của EU theo Hiệp ước Ma-xtrích là xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó, hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền tệ được tự do lưu thông giữa các nước thành viên; tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, an ninh và đối ngoại nhằm thúc đẩy sự thống nhất châu Âu và góp phần vào việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

b) Thể chế hoạt động

EU thiết lập một thể chế hoạt động gồm: Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Ủy ban Liên minh châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng EU, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Toà Kiểm toán châu Âu, Toà án Công lý EU. Mọi vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị do các cơ quan đầu não này của EU quyết định.

 Mục tiêu của EU được mở rộng trong Điều 3 của Hiệp ước Lít-xbon:

– Thúc đẩy sự đoàn kết, hoà bình, an ninh, tự do, công lý và hạnh phúc của công dân.

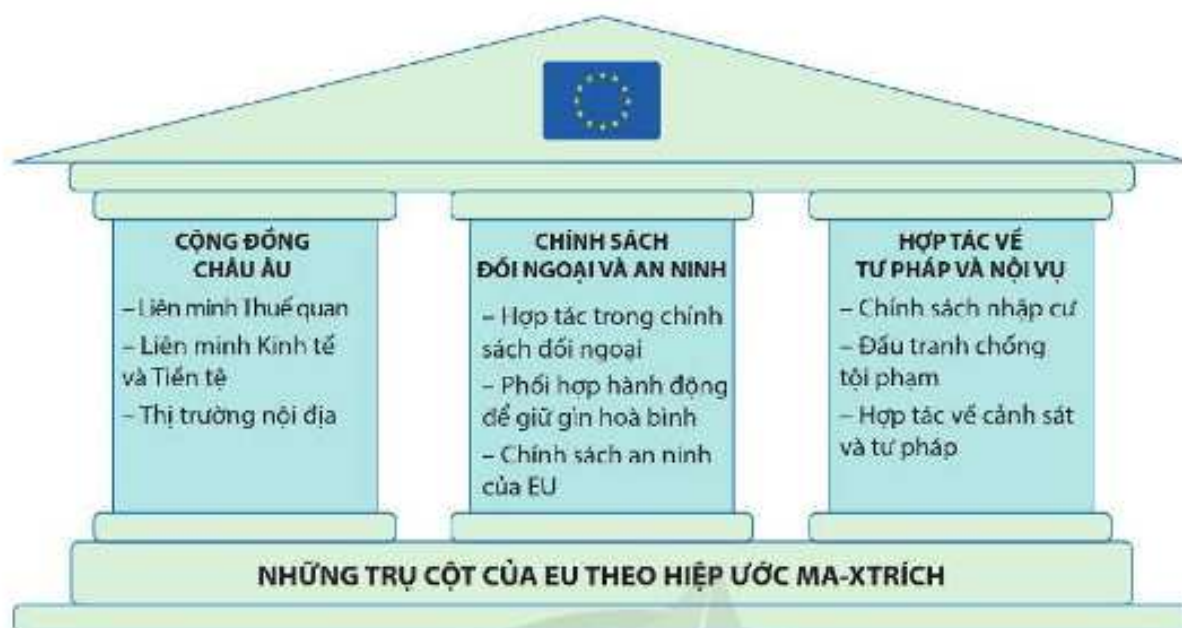
– Thiết lập một thị trường nội khối và liên minh kinh tế, tiền tệ.

– Đạt được sự phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng, có tính cạnh tranh cao và tiến bộ xã hội.



Hình 9.2. Sơ đồ các cơ quan đầu não của EU

(Nguồn: EU, 2022)



Hình 9.3. Sơ đồ các trụ cột của EU

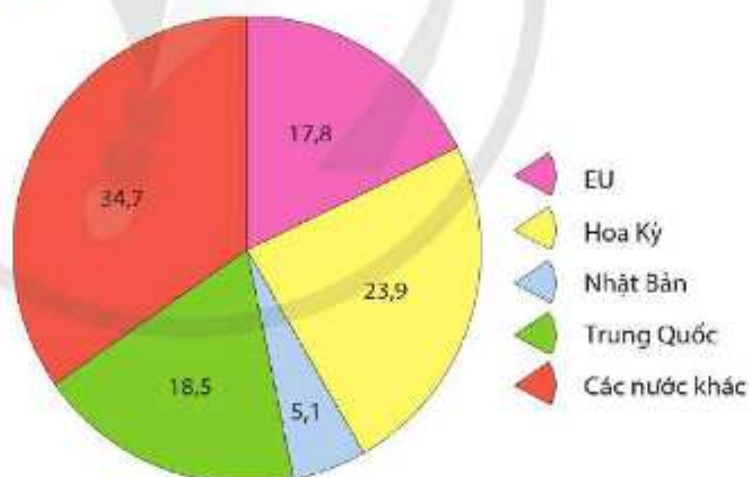
(Nguồn: EU, 2022)

? Đọc thông tin và quan sát các hình 9.2, 9.3, hãy xác định mục tiêu và thể chế hoạt động của EU.

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

EU là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. Năm 2021, EU đóng góp khoảng 17,8 % tỉ trọng GDP của thế giới. Trong số 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới thì có ba nước thuộc EU là: Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a.



Hình 9.4. Biểu đồ cơ cấu GDP của thế giới phân theo quốc gia và khu vực năm 2021 (%)

2. Trung tâm thương mại, tài chính lớn của thế giới

EU là nhà xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn nhất thế giới. EU đã kí kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) và các hiệp định khác có thành phần thương mại với nhiều nước. Các mặt hàng EU nhập khẩu nhiều nhất là: dầu mỏ, khí tự nhiên, u-ra-ni-um,... Các mặt hàng xuất khẩu chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới của EU là:

ô tô, máy bay, điện tử, dược phẩm, nông sản,... EU áp dụng một mức thuế chung từ bên ngoài đối với tất cả hàng hoá vào thị trường, đặt ra mức phạt thuế quan đối với các mặt hàng nhập vào EU có giá rẻ hơn so với mức giá ở nước xuất khẩu.

Bảng 9.2. Một số chỉ tiêu kinh tế của EU và các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2021

Chỉ tiêu	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Trung Quốc
GDP (tỉ USD)	17 088,6	22 996,1	4 937,4	17 734,1
GDP/người (USD/người)	38 220	63 307	39 310	12 557
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	31,0	9,2	3,3	12,7
Tỉ trọng trong nhập khẩu của thế giới (%)	29,7	12,6	3,5	11,5

(Nguồn: WB, 2022)

EU là một trung tâm tài chính lớn của thế giới. Các thành phố lớn đồng thời là các trung tâm tài chính lớn của khu vực và thế giới như: Phran-phuốc (Cộng hoà Liên bang Đức), Pa-ri (Pháp), Lúc-xăm-bua (Lúc-xăm-bua), Am-xtéc-đam (Hà Lan). Các hoạt động thương mại và tài chính quốc tế của EU có ảnh hưởng đến hệ thống tài chính của thế giới.

3. Trung tâm khoa học – công nghệ hàng đầu thế giới

EU là trung tâm khoa học – công nghệ lớn của thế giới. Các nước EU “xây dựng Liên minh châu Âu thành một nền kinh tế tri thức có sức cạnh tranh và năng động hàng đầu thế giới”.

Khoa học – công nghệ của EU được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực như: nông nghiệp và an ninh lương thực, môi trường, biến đổi khí hậu, đổi mới và tăng trưởng,... Trong những năm gần đây, thế mạnh về khoa học – công nghệ của EU tập trung vào sản xuất vật liệu tiên tiến (nano), công nghệ khoa học đời sống, điện tử vi mô, trí tuệ nhân tạo, công nghệ bảo mật và kết nối, hàng không vũ trụ. Những nước có tiềm lực mạnh về khoa học – công nghệ là: Cộng hoà Liên bang Đức, Thụy Sĩ, Hà Lan, Phần Lan, Thụy Điển,...

? Đọc thông tin, quan sát hình 9.4 và dựa vào bảng 9.2, hãy chứng minh vị thế lớn của EU trong nền kinh tế thế giới.

III. HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG KHU VỰC

1. Xây dựng một thị trường chung EU thống nhất, bền vững

EU đã thiết lập một thị trường chung; trong đó, hàng hoá, dịch vụ, tiền vốn, con người được tự do lưu thông giữa các nước thành viên.

– Hàng hoá: Được đảm bảo di chuyển tự do trong biên giới của EU, đồng thời đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn cao cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường.

– Dịch vụ: Tự do đối với các dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch,...

– Tiền vốn: Cho phép di chuyển các khoản đầu tư như mua tài sản và mua cổ phần giữa các quốc gia, mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối,...

– Con người: Công dân EU có thể di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên để sinh sống, làm việc, học tập hoặc nghỉ hưu.

Thị trường chung có vai trò kích thích cạnh tranh và thương mại, cải thiện hiệu quả, nâng cao chất lượng và hạ giá thành; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

2. Thiết lập hệ thống tiền tệ bằng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô)

Đồng Ơ-rô là một trong những đồng tiền có giá trị ổn định, là hạt nhân và động lực của tiến trình hợp tác, liên kết và nhất thể hoá của EU. Khu vực đồng Ơ-rô bao gồm 19 quốc gia thành viên EU, sử dụng đồng Ơ-rô như một loại tiền tệ duy nhất. Đồng Ơ-rô có vị trí cao trong giao dịch quốc tế, là đồng tiền dự trữ chính thức quốc tế.

Đồng Ơ-rô góp phần hoàn thiện thị trường chung châu Âu, gỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan và có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư, tiết kiệm chi phí hành chính.

3. Hợp tác trong phát triển ngành hàng không vũ trụ

Cơ quan Không gian châu Âu (ESA) có 17 thành viên, đã đưa hàng trăm vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ để thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, quan sát Trái Đất, quan sát quỹ đạo, khí tượng và vật lý không gian. Sân bay vũ trụ đặt tại Pháp. Các trung tâm điều hành không gian châu Âu (ESOC) thuộc cơ quan này đặt ở 7 quốc gia: Pháp, Tây Ban Nha, Bỉ, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, An-giê-ri và Ô-xtrây-li-a.



Tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt là một trong những hãng sản xuất máy bay lớn nhất thế giới do Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Anh sáng lập; có trụ sở ở Tu-lu-dơ (Pháp). Các nước có sự hợp tác chặt chẽ trong quá trình sản xuất máy bay. E-bớt sử dụng khoảng 63 000 công nhân tại nhiều nhà máy sản xuất ở 3 quốc gia của EU (Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Tây Ban Nha) và Anh.

(Nguồn: E-bớt, 2022)

Ngoài ra, các nước còn hợp tác trong việc phát triển và sản xuất máy bay dân dụng và quân sự, máy bay trực thăng, máy bay không người lái, động cơ hàng không,... Quá trình hợp tác đã thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp hàng không vũ trụ của EU nói chung và các nước thành viên nói riêng. Các công ty hàng không vũ trụ lớn ở EU giữ vị trí quan trọng trong ngành công nghiệp hàng không vũ trụ toàn cầu.

4. Liên kết vùng châu Âu

Liên kết vùng châu Âu (Euroregion) dùng để chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về kinh tế, xã hội và văn hoá trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia. Liên kết vùng châu Âu phát huy những tiềm năng, thế mạnh của mỗi quốc gia; đồng thời, hỗ trợ nhau trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội. Tính đến năm 2020, EU có 158 liên kết vùng đang hoạt động.

 *Đọc thông tin, hãy lựa chọn và phân tích một số biểu hiện của hợp tác, liên kết trong khu vực EU.*



1. Việc thiết lập thị trường chung châu Âu và sử dụng đồng tiền Ô-rô có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của EU?
2. Dựa vào bảng 9.2, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trong xuất khẩu của EU và các trung tâm kinh tế lớn so với thế giới năm 2020. Rút ra nhận xét.
3.  Tìm kiếm thông tin trên internet và các nguồn tư liệu khác về một trong các vấn đề của EU (tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, sử dụng chung đồng Ô-rô, tự do tiền vốn, hợp tác sản xuất,...). Hãy viết một đoạn văn ngắn (10 – 15 dòng) để giới thiệu về vấn đề đó.

BÀI 10. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Học xong bài này, em sẽ:

Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập thông tin, xử lý các tư liệu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.
- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo ngắn gọn tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.

Gợi ý:

- Khái quát về Cộng hoà Liên bang Đức.
- Tình hình phát triển công nghiệp (quy mô, tỉ trọng trong cơ cấu GDP,...).
- Một số ngành công nghiệp quan trọng: chế tạo ô tô; chế tạo máy móc, thiết bị; hoá chất; điện tử;...

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Một số website có tư liệu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức:
 - + Liên minh châu Âu (EU): <https://european-union.europa.eu/>
 - + Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức: <https://www.bundesregierung.de/>
- Một số tư liệu gợi ý:

Bảng 10. GDP ngành công nghiệp và tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP của Cộng hoà Liên bang Đức giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
GDP ngành công nghiệp (tỉ USD)	539,8	750,2	912,8	910,2	1 223,8
Tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP (%)	29,2	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: WB, 2022)

Cộng hoà Liên bang Đức có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành nổi bật. Sản xuất ô tô là ngành công nghiệp quan trọng nhất, giá trị sản xuất trong nhiều năm đứng thứ tư trên thế giới. Công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, hoá chất, kĩ thuật điện đứng hàng đầu thế giới. Điện tử – viễn thông trở thành ngành công nghiệp chủ chốt.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

BÀI 11. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội đến sự phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của Đông Nam Á.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Đông Nam Á có vị trí địa lí chiến lược quan trọng, giàu tài nguyên thiên nhiên, dân cư đông với nguồn lao động dồi dào. Đây cũng là khu vực có nền văn hoá lâu đời, đa dạng và có nền kinh tế phát triển rất năng động. Vậy những đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á, có diện tích khoảng 4,5 triệu km², bao gồm 11 quốc gia thuộc Đông Nam Á lục địa (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma) và Đông Nam Á hải đảo (Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-lip-pin và Ti-mo Lét-xtê). Ngoài phần đất, Đông Nam Á còn có vùng biển rộng, với các biển như: Biển Đông, Gia-va, Ban-đa, Ti-mo,...

Đông Nam Á nằm từ khoảng vĩ độ 28°B đến khoảng vĩ độ 10°N, phần lớn trong khu vực nội chí tuyến và khu vực hoạt động của gió mùa.

Đông Nam Á có vị trí đặc biệt quan trọng, nằm trên con đường biển quốc tế từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương; là cầu nối châu Âu, châu Phi, khu vực Nam Á với khu vực Đông Á; nối lục địa Á – Âu với Ô-xtrây-li-a. Đặc biệt, khu vực này có eo biển Ma-lắc-ca, nơi có khoảng 1/4 lượng hàng hoá lưu thông bằng đường biển của thế giới đi qua hằng năm.

Đông Nam Á nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á – Thái Bình Dương, ở nơi giao thoa của các vành đai sinh khoáng lớn, các luồng sinh vật và các nền văn hoá lớn.

Lãnh thổ rộng, vị trí địa lí thuận lợi đã tạo điều kiện cho Đông Nam Á trong giao lưu, phát triển các ngành kinh tế, đẩy mạnh các ngành kinh tế biển, tạo cho Đông Nam Á có một nền văn hoá đa dạng, giàu bản sắc. Tuy nhiên, khu vực Đông Nam Á nằm ở nơi có nhiều thiên tai như: động đất, núi lửa, sóng thần, bão, sạt lở đất,... ảnh hưởng rất lớn tới đời sống và sản xuất của người dân.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:*

- *Nêu đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á.*
- *Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.*

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Địa hình, đất

Đông Nam Á có địa hình đa dạng, với các dạng địa hình như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển,...

– Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, phân bố ở cả Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Ở Đông Nam Á lục địa có nhiều dãy núi cao hướng tây bắc – đông nam hoặc bắc – nam như: Trường Sơn, Tan, A-ra-can,... Các cao nguyên rộng nằm xen kẽ với các dãy núi như: San, Xiêng Khoảng,... Ở Đông Nam Á hải đảo chủ yếu là núi trẻ với nhiều hướng khác nhau như: dãy Ba-ri-xan, dãy Pe-nam-pô,... và có nhiều núi lửa đang hoạt động. Khu vực này có đất fe-ra-lit là chủ yếu, tập trung thành các vùng rộng lớn.

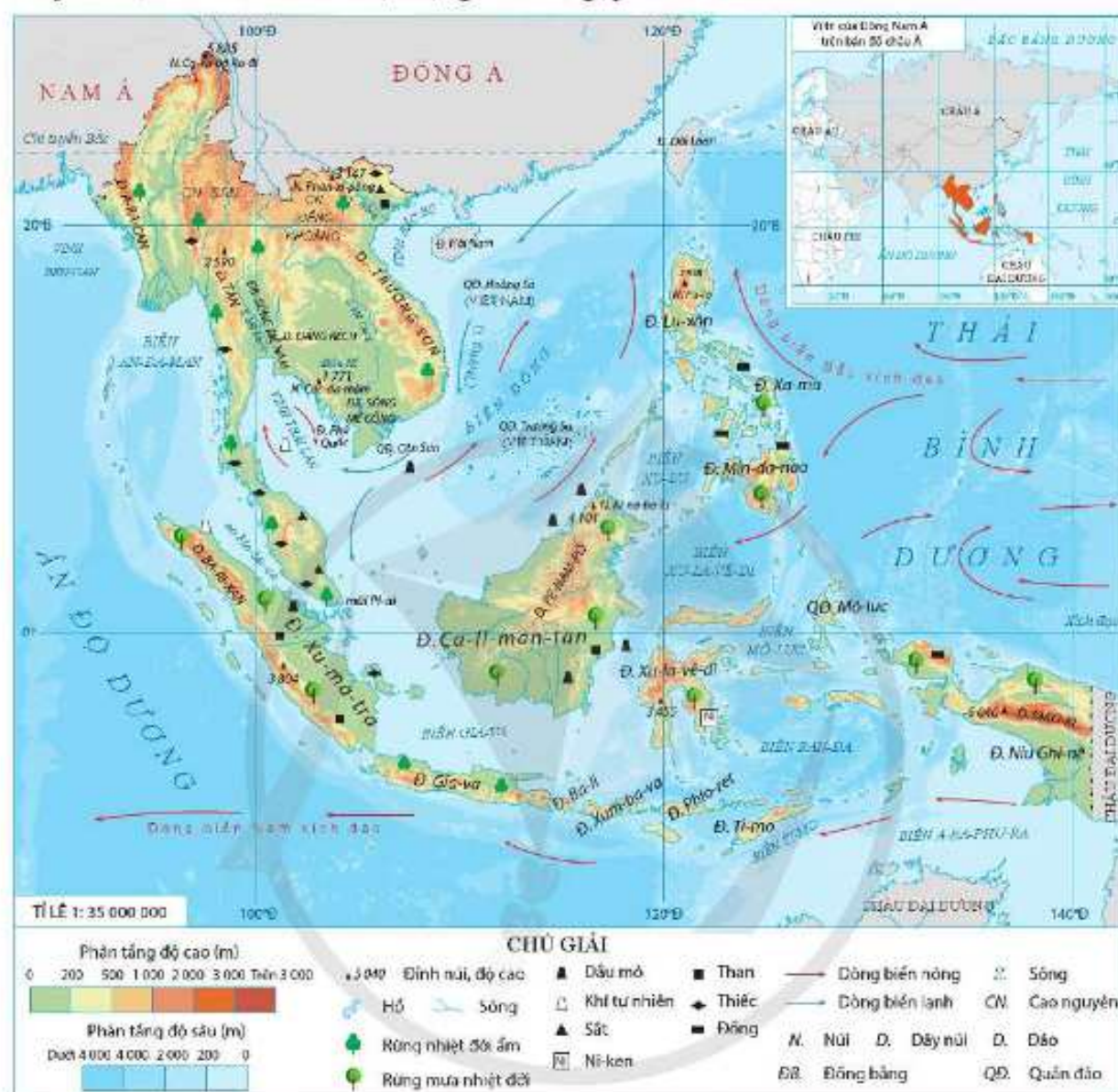
 In-đô-nê-xi-a là quốc gia có nhiều núi lửa nhất ở Đông Nam Á. Hiện nay, nhiều núi lửa vẫn còn đang hoạt động. Nhiều núi lửa có độ cao lớn như: Kê-rin-si (3 800 m), Águng (3 200 m),... Trên đảo Gia-va có trên 100 ngọn núi lửa, xếp thành một dãy dài dọc theo đảo. Núi lửa mang đến nhiều tai hoạ cho In-đô-nê-xi-a, tuy nhiên, quanh các ngọn núi đã tắt là các vùng nông nghiệp trù phú trồng cà phê, cao su,...

– Địa hình đồng bằng: Các đồng bằng châu thổ lớn chủ yếu ở Đông Nam Á lục địa như: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Mê Công, đồng bằng sông Sa-lu-en,... là nơi có đất phù sa màu mỡ. Ngoài ra, còn có các đồng bằng ven biển.

– Địa hình bờ biển rất đa dạng với nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, bãi cát,...

Địa hình và đất đai đã tạo điều kiện thuận lợi để Đông Nam Á phát triển các hoạt động sản xuất. Khu vực đồi núi thuận lợi để trồng cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, tạo cảnh quan cho phát triển du lịch,... Khu vực đồng bằng thuận lợi cho giao thương, trồng lúa nước và các cây hàng năm khác,...

Tuy nhiên, ở các vùng núi cao thường gặp nhiều trở ngại trong giao thông vận tải; còn ở các vùng trũng thấp thường dễ ngập úng vào mùa mưa hay chịu tác động của thủy triều,... làm cho các hoạt động kinh tế gặp nhiều khó khăn.



Hình 11.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

b) Khí hậu

Đông Nam Á có khí hậu phân hoá đa dạng với các đới và kiểu khí hậu khác nhau như: cận nhiệt đới, khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu xích đạo và cận xích đạo; các khu vực núi cao có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới. Nhiệt độ cao, trung bình năm trên 20 °C; lượng mưa trung bình từ 1 300 mm đến trên 2 000 mm; độ ẩm lớn trên 80 %. Phần phía bắc của Mi-an-ma và Việt Nam có mùa đông lạnh.

Khí hậu đã tạo thuận lợi cho Đông Nam Á phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm; tạo điều kiện cho rừng nhiệt đới phát triển quanh năm. Tuy nhiên, một số khu vực thường xảy ra thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,... gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

c) Sông, hồ

Đông Nam Á có mạng lưới sông ngòi dày đặc, các sông nhiều nước, hàm lượng phù sa lớn, chế độ nước sông theo mùa. Các sông lớn tập trung ở khu vực lục địa như: sông Mê Công, sông Hồng, sông Mê Nam,... Đông Nam Á có nhiều hồ, giữ vai trò quan trọng nhất là Biển Hồ ở Cam-pu-chia.



Sông Mê Công có tổng chiều dài hơn 4 700 km, trong đó có khoảng 2 600 km chảy qua khu vực Đông Nam Á. Năm quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có sông Mê Công chảy qua là: Lào, Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam, sông chia thành hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu, đổ ra Biển Đông qua 9 cửa nên còn có tên gọi chung là sông Cửu Long.

Sông, hồ đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, tạo cảnh quan cho du lịch. Các sông ở miền núi có giá trị thủy điện. Hồ còn có vai trò điều tiết nước, hạn chế lũ lụt cho vùng đồng bằng. Tuy nhiên, vào mùa mưa, sông thường xuyên gây lũ lụt, gây hậu quả cho đời sống và sản xuất.

d) Biển

Đông Nam Á có vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn, nhiều bãi biển đẹp, có nguồn khoáng sản và sinh vật biển phong phú,... Đây là điều kiện thuận lợi để các nước Đông Nam Á đẩy mạnh phát triển giao thông đường biển, xây dựng hải cảng, trung tâm du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, khai thác muối,... Biển còn cung cấp nguồn năng lượng rất lớn từ thủy triều, sức gió. Việc khai thác tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển được nhiều nước quan tâm.

e) Sinh vật

Đông Nam Á có tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng. Đây là khu vực có diện tích rừng lớn, năm 2020, diện tích rừng của khu vực khoảng 2 triệu km², phân bố chủ yếu ở các nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma,... Rừng ở Đông Nam Á chủ yếu là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới ẩm nên có tính đa dạng sinh học cao, thành phần loài đa dạng.

Tài nguyên sinh vật đa dạng tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác và chế biến lâm sản, du lịch; ngoài ra, rừng ngập mặn ven biển còn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế bền vững cần phải chú ý tới bảo vệ môi trường và đảm bảo đa dạng sinh học.

g) Khoáng sản

Đông Nam Á có khoáng sản đa dạng như: sắt, ni-ken, đồng, thiếc, than, chì, dầu mỏ, khí tự nhiên,... trong đó, nhiều khoáng sản có giá trị lớn. Thiếc chiếm khoảng 70 % trữ lượng của thế giới, tập trung ở In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. Đồng có nhiều ở Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a. Dầu mỏ, khí tự nhiên và than có ở nhiều nước như: In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Bru-nây, Việt Nam,... Đây là nguồn nguyên

liệu, nhiên liệu thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp và cũng là các mặt hàng xuất khẩu của nhiều nước.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:*

- *Nêu đặc điểm về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Đông Nam Á.*
- *Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.*

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Đông Nam Á có số dân đông và tăng nhanh. Năm 2020, số dân của khu vực này là 668,4 triệu người, chiếm khoảng 8,6 % dân số thế giới. Tỷ lệ gia tăng dân số đang có xu hướng giảm dần nhưng vẫn ở mức cao.



Hình 11.2. Biểu đồ số dân và tỷ lệ gia tăng dân số của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1990 – 2020

Cơ cấu dân số Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng già hoá.

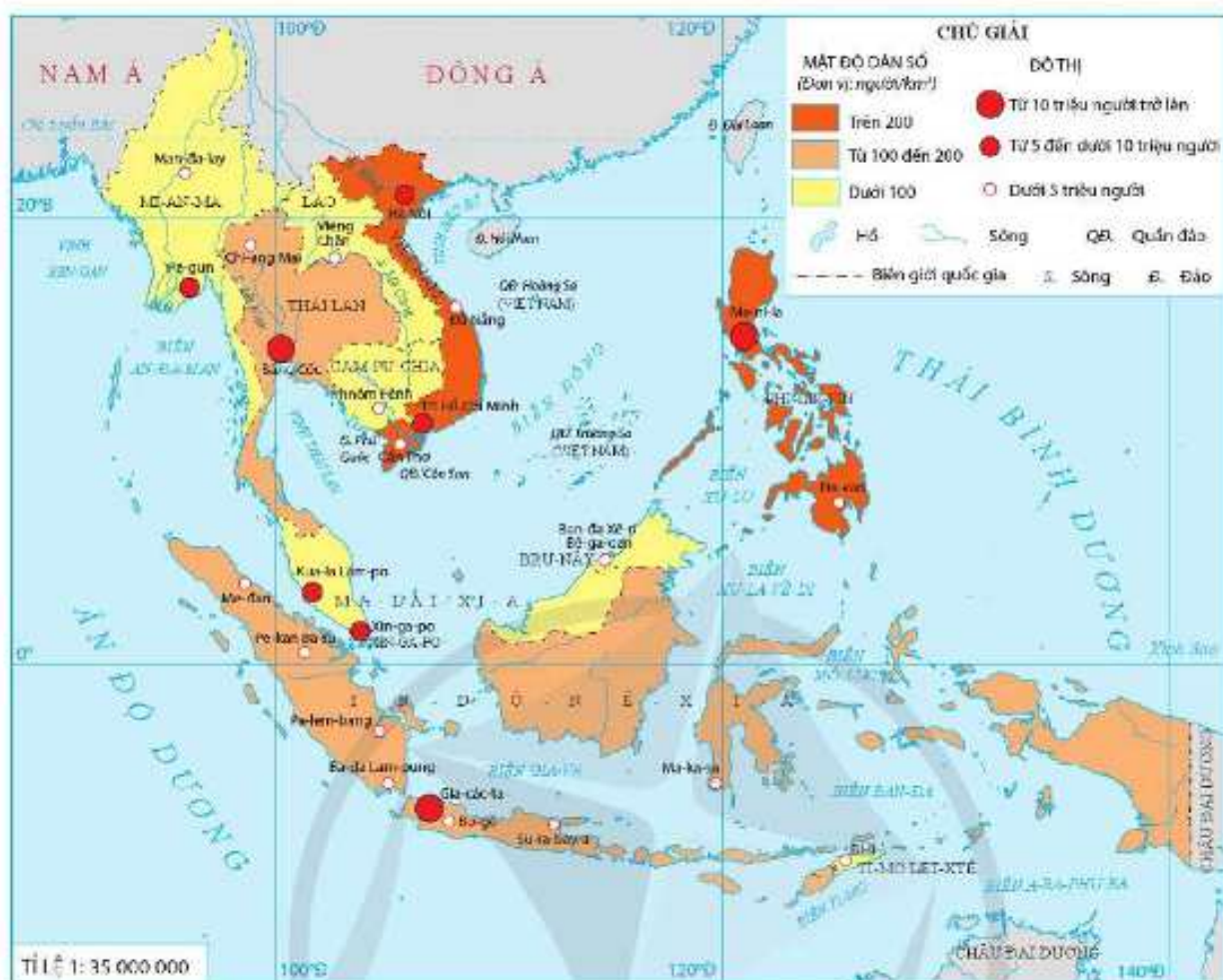
Bảng 11.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của khu vực Đông Nam Á năm 2000 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi			
Năm	0 – 14 tuổi	15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2000	31,8	63,3	4,9
2020	25,2	67,7	7,1

(Nguồn: WB, 2022)

Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở các đồng bằng, hạ lưu sông và vùng ven biển. Năm 2020, mật độ dân số trung bình của khu vực khoảng 148 người/km² và có sự chênh lệch giữa các quốc gia.



Hình 11.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của khu vực Đông Nam Á năm 2020

Đô thị hoá ở các quốc gia Đông Nam Á đang được đẩy mạnh, tuy nhiên tỉ lệ dân thành thị chưa cao. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của khu vực trên 49 %. Một số quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao (năm 2020) như: Xin-ga-po là 100 %, Bru-nây là 78,3 %, Ma-lai-xi-a là 77,2 %.

Đông Nam Á là khu vực có nhiều dân tộc sinh sống, đã góp phần tạo nên một nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

Đặc điểm dân cư tạo cho Đông Nam Á có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đặc điểm này cũng gây nhiều sức ép về giải quyết: việc làm, nhà ở,...

? *Đọc thông tin, dựa vào bảng 11.1 và quan sát các hình 11.2, 11.3, hãy:*

- *Nêu đặc điểm dân cư của khu vực Đông Nam Á.*
- *Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.*

2. Xã hội

Vị trí nằm ở nơi giao nhau của các nền văn hoá lớn, cùng với lịch sử phát triển lâu dài đã tạo cho Đông Nam Á có nền văn hoá đa dạng, giàu bản sắc. Đây là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội.

Giáo dục được chú trọng đầu tư phát triển, tỉ lệ người biết chữ và số năm đến trường đã tăng lên. Ngành y tế cũng phát triển với tốc độ khá nhanh. Xin-ga-po là đất nước có hệ thống giáo dục, y tế phát triển nhất khu vực và được xếp hạng cao trên thế giới. Năm 2021, số năm đến trường của người dân Xin-ga-po từ trên 25 tuổi là 11,9 năm (trong khi trung bình của khu vực Đông Nam Á là 8,1 năm).

HDI có xu hướng tăng và khác nhau ở mỗi quốc gia.

Bảng 11.2. HDI của các quốc gia khu vực Đông Nam Á năm 2015 và năm 2020

Quốc gia	HDI		Quốc gia	HDI	
	Năm 2015	Năm 2020		Năm 2015	Năm 2020
Xin-ga-po	0,912	0,939	Thái Lan	0,727	0,802
Bru-nây	0,856	0,830	Việt Nam	0,666	0,710
In-đô-nê-xi-a	0,684	0,709	Lào	0,575	0,608
Ma-lai-xi-a	0,779	0,806	Cam-pu-chia	0,555	0,596
Phi-lip-pin	0,668	0,710	Ti-mo Lét-xtê	0,605	0,614
			Mi-an-ma	0,536	0,600

(Nguồn: UN, 2022)

Đông Nam Á là khu vực có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng. Các tôn giáo trong khu vực là: Hồi giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo và Ki-tô giáo.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 11.2, hãy:*

- Trình bày đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.

III. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

Trước đây, phần lớn các nước Đông Nam Á đều là những nước nông nghiệp. Đến cuối thập kỉ 80, đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á đã tiến hành đổi mới kinh tế; nền kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ngày càng có vị thế trong nền kinh tế châu Á và thế giới.

GDP của khu vực Đông Nam Á tăng khá nhanh. Năm 2015, GDP của khu vực là 2 527 tỉ USD, đến năm 2020 đạt 3 083,3 tỉ USD. In-đô-nê-xi-a là nước có GDP cao nhất khu vực (đạt 1 058,7 tỉ USD, năm 2020).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự khác nhau giữa các giai đoạn và giữa các nước. Giai đoạn 2010 – 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của khu vực đạt khoảng 5,5 %, giai đoạn 2015 – 2020 đạt khoảng 4 – 5 %.

Cơ cấu kinh tế ở phần lớn các nước Đông Nam Á có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

Bảng 11.3. Cơ cấu GDP của một số quốc gia khu vực Đông Nam Á năm 2015 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Nước	Năm 2015				Năm 2020			
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Cam-pu-chia	26,6	27,7	39,8	5,9	22,4	34,8	36,6	6,2
Phi-lip-pin	11,0	30,5	58,5	-	10,2	28,4	61,4	-
Thái Lan	8,9	36,2	54,9	-	8,6	33,1	58,3	-
Việt Nam	14,5	34,3	42,2	9,0	12,7	36,7	41,8	8,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

? Đọc thông tin và dựa vào bảng 11.3, hãy trình bày và giải thích về tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

2. Các ngành kinh tế

a) Nông nghiệp

Đông Nam Á có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp: diện tích đất trồng trọt lớn, có đất fe-ra-lit và đất phù sa với độ phì cao, khí hậu nóng ẩm quanh năm, nguồn lao động đông và giàu kinh nghiệm,... Đây là khu vực có nền nông nghiệp nhiệt đới khá phát triển và chiếm vị trí quan trọng. Tỉ trọng đóng góp của ngành này còn khá cao trong GDP (năm 2020 là 11,8 %).

Ngày nay, sản xuất nông nghiệp đang phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp xanh, nhiều nước đã áp dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư máy móc, thiết bị trong sản xuất. Nông nghiệp phát triển đã góp phần giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm, tạo nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, giải quyết việc làm và tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu,...

– Nông nghiệp:

Ngành trồng trọt luôn giữ vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 70 % tổng giá trị sản lượng nông nghiệp của khu vực, năm 2020). Đông Nam Á có cơ cấu cây trồng rất đa dạng, từ cây lương thực đến cây công nghiệp và cây ăn quả; năng suất cây trồng khá cao, đóng góp quan trọng trong an ninh lương thực của khu vực và thế giới.

Lúa gạo là cây lương thực chính, được trồng nhiều ở các nước: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. Thái Lan và Việt Nam đã trở thành hai nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Ngoài lúa gạo, nhiều nước còn trồng ngô, sắn,...

Đông Nam Á là khu vực trồng nhiều cao su, cà phê, dừa, mía,... Cao su được trồng nhiều ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Cà phê được trồng nhiều ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a,... Dừa được trồng nhiều ở Phi-lip-pin, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Ngoài ra, các nước trong khu vực còn trồng chè, hồ tiêu, điều, lạc, đậu tương, đậu tằm, cọ dầu,...

Bảng 11.4. Sản lượng một số cây trồng của một số nước khu vực Đông Nam Á năm 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Cây trồng Nước	Lúa gạo	Cà phê	Cao su	Mía	Dừa
In-đô-nê-xi-a	54 649	762	3 037	28 914	16 825
Thái Lan	30 231	23	4 703	74 968	827
Ma-lai-xi-a	2 322	4,2	515	23	561
Việt Nam	42 764,8	1 763,5	1 226,1	11 534,6	1 720
Phi-lip-pin	19 295	61	422	24 399	14 491

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021 và FAO, 2022)

Cây ăn quả được trồng nhiều ở Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a. Một số loại cây ăn quả nhiệt đới chủ yếu của khu vực này là: xoài, chôm chôm, chuối, sầu riêng, nhãn, vải,...



Hình 11.4. Bản đồ phân bố nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á năm 2020

Ngành chăn nuôi ở Đông Nam Á đang phát triển khá nhanh dựa vào lợi thế của điều kiện tự nhiên và sự phát triển khoa học – công nghệ. Ngành này góp phần giải quyết tốt vấn đề thực phẩm của khu vực và tạo mặt hàng xuất khẩu. Vật nuôi chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á là: lợn, trâu, bò,... Các nước nuôi nhiều là: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin.

Ngày nay, ngành chăn nuôi đang có nhiều đổi mới, thay đổi về hình thức chăn nuôi, chuyên môn hoá trong sản xuất, áp dụng rộng rãi khoa học – công nghệ, đa dạng sản phẩm chế biến,... để mang lại hiệu quả cao.

– Lâm nghiệp: Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên ngành lâm nghiệp được chú trọng phát triển ở nhiều nước trong khu vực. Các nước có độ che phủ rừng cao là: Lào, Việt Nam, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a,... Năm 2020, sản lượng gỗ tròn của khu vực đạt hơn 300 triệu m³. Tuy nhiên, việc khai thác không hợp lý làm cho diện tích rừng bị suy giảm, các nước Đông Nam Á phải đưa ra nhiều biện pháp để tăng diện tích rừng trồng và bảo vệ rừng, hạn chế khai thác và xuất khẩu gỗ tròn.

– Thủy sản: Thủy sản là ngành đang phát triển với tốc độ khá nhanh ở hầu hết các nước Đông Nam Á, tỉ trọng đóng góp trong GDP tăng nhanh. Sự phát triển của ngành này góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tạo thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu, mang lại doanh thu cao cho nhiều nước. Năm 2020, khu vực Đông Nam Á đóng góp khoảng 25 % tổng sản lượng thủy sản thế giới; bốn nước có sản lượng thủy sản lớn là: In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan và Việt Nam.

Đánh bắt thủy sản: Do có sự đầu tư về trang thiết bị, áp dụng khoa học kỹ thuật trong đánh bắt, đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ nên năng suất và sản lượng đánh bắt ngày càng cao, hướng tới phát triển bền vững, đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu.

Nuôi trồng thủy sản: Nhờ có lợi thế về diện tích mặt nước như: sông, hồ, vũng, vịnh,... nên nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh; chủ yếu là nuôi cá, tôm và một số đặc sản khác. Trong quá trình phát triển, các quốc gia cũng đặt ra một số vấn đề bảo vệ môi trường, giữ vững diện tích rừng ngập mặn, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào nuôi trồng và chế biến, hướng đến phát triển bền vững.

 *Đọc thông tin và quan sát hình 11.4, hãy:*

– Kể tên một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á và trình bày sự phân bố của các cây trồng, vật nuôi đó.

– Cho biết nhân tố nào đã giúp cho Đông Nam Á có ngành lâm nghiệp và thủy sản phát triển.

b) Công nghiệp

Đông Nam Á có nhiều điều kiện để phát triển công nghiệp như: nguồn nguyên liệu dồi dào, lao động đông, thị trường tiêu thụ rộng lớn,... Công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh và đóng góp ngày càng cao trong GDP. Năm 2020, ngành này đóng góp khoảng 35,2 % GDP của khu vực và ngày càng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

 Các sản phẩm chế biến chiếm tỉ trọng chính trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ở hầu hết các nước. Tỉ trọng lớn nhất của các sản phẩm chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2019 được ghi nhận ở Cam-pu-chia (95,1 %), Phi-lip-pin (87,1 %), Việt Nam (86,4 %) và Thái Lan (81,6 %).

Sự phát triển của ngành công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực theo hướng: giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống,...

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với nhiều ngành quan trọng như: cơ khí, điện tử – tin học, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác khoáng sản,...

Một số trung tâm công nghiệp lớn của khu vực là: Xin-ga-po, Băng cốc, Ma-ni-la, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Ngày nay, các nước Đông Nam Á đang hướng đến phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kĩ thuật cao, sử dụng ít nguyên liệu, tiêu tốn ít năng lượng, ít gây ô nhiễm môi trường và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo,... nhằm tiến tới tăng trưởng xanh trong công nghiệp.



Hình 11.5. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp chủ yếu của khu vực Đông Nam Á năm 2020

– Công nghiệp cơ khí: là ngành công nghiệp quan trọng, là động lực cho sự phát triển kinh tế. Cơ khí chế tạo máy được phát triển ở nhiều nước như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a. Sản phẩm của ngành này là: ô tô, tàu biển, máy nông nghiệp,... Cơ khí lắp ráp được phát triển ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,...



Hình 11.6. Lắp ráp xe ô tô tại một nhà máy ở Thái Lan

Để phát triển ngành công nghiệp cơ khí, các nước đã tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, tận dụng công nghệ hiện đại trên thế giới, tạo ra nhiều mặt hàng đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

– Công nghiệp điện tử – tin học: phát triển với tốc độ nhanh, là ngành mũi nhọn của nhiều nước. Các sản phẩm của ngành này rất đa dạng phục vụ nền kinh tế trong nước và xuất khẩu như: thiết bị bưu chính viễn thông, linh kiện điện tử,... Các nước có công nghiệp điện tử – tin học phát triển là: Xin-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,... Hiện nay, ngành này thu hút mạnh đầu tư và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường thế giới.

– Công nghiệp thực phẩm: đóng vai trò chủ đạo, mang lại giá trị cao và đóng góp đáng kể vào GDP của nhiều nước. Ngành này phát triển dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, lao động đông và thị trường tiêu thụ lớn của khu vực. Sản phẩm của ngành đa dạng như: thực phẩm đông lạnh, thực phẩm sấy khô,... Trong đó, các loại thủy sản đông lạnh đang là mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các nước có ngành này phát triển là: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,... Ngày nay, nhiều nước đang đầu tư công nghệ, đổi mới mẫu mã, đa dạng sản phẩm để đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: phát triển ở nhiều nước Đông Nam Á do phù hợp với trình độ lao động của người dân. Trong đó, dệt – may, da – giày là hai ngành chiếm vị trí quan trọng, tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu, mang lại lợi nhuận lớn, đóng góp cao vào GDP của khu vực. Các nước có ngành này phát triển là: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,... Ngày nay, nhiều nước đã đầu tư công nghệ, tăng cao tỉ lệ tự động hoá, đổi mới mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu tới nhiều nước trên thế giới.

– Công nghiệp khai thác khoáng sản: là ngành công nghiệp truyền thống và cơ bản của các nước trong khu vực; phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên ở In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Việt Nam,...; khai thác than ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...; khai thác thiếc ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,...; khai thác đồng ở Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a,...



Hình 11.7. Giàn khoan khai thác dầu mỏ trên vùng biển In-đô-nê-xi-a

Ngoài ra, khu vực Đông Nam Á còn có nhiều điều kiện thuận lợi và tập trung phát triển một số ngành công nghiệp khác như: công nghiệp điện lực, luyện kim, hoá chất,...

? *Đọc thông tin và quan sát hình 11.5, hãy:*

- *Kể tên một số ngành công nghiệp quan trọng của Đông Nam Á.*
- *Nêu những nguyên nhân làm cho công nghiệp của Đông Nam Á phát triển.*

c) Dịch vụ

Dịch vụ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhanh các hoạt động kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường. Ngành này phát triển với tốc độ khá nhanh, tỉ trọng đóng góp ngày càng cao trong cơ cấu GDP của khu vực (năm 2020 là 49,7 %). Cơ cấu ngành dịch vụ ngày càng đa dạng. Hiện nay, nhiều nước đã đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng dịch vụ. Các nước có ngành dịch vụ phát triển là: Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan,...

– Giao thông vận tải: có vai trò thúc đẩy các ngành sản xuất, tạo cầu nối giữa các quốc gia trong khu vực và các vùng lãnh thổ trên thế giới,... Các loại hình giao thông vận tải rất đa dạng như giao thông vận tải đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không. Mạng lưới giao thông đã mở rộng khắp khu vực. Các phương tiện vận tải được nâng cấp và đổi mới về trang thiết bị. Giao thông vận tải đường biển rất phát triển, nhiều cảng biển có vai trò rất lớn như: cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po), cảng Ma-ni-la (Phi-lip-pin), cảng Mua-ra (Bru-nây),... Giao thông vận tải đường sắt và đường ô tô với nhiều tuyến đường bộ cao tốc nối liền các quốc gia; một số tuyến đường sắt xuyên Á đang được triển khai xây dựng sẽ là cầu nối quan trọng của nhiều nước. Đường sông được phát triển mạnh trên các sông: Mê Công, Mê Nam, sông Hồng,... Dự án Hành lang Đông – Tây sẽ tăng khả năng lưu thông của khu vực với bên ngoài. Các đầu mối giao thông quan trọng của khu vực là: Xin-ga-po, Băng Cốc, Cua-la Lăm-pơ,...



Hình 11.8. Cảng Xín-ga-po (Xín-ga-po)

– **Bưu chính viễn thông:** đang phát triển nhanh để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hàng hoá và nhu cầu ngày càng cao của người dân. Quy mô của ngành này ngày càng lớn và tốc độ tăng trưởng nhanh. Hiện nay, nhiều nước đang chú trọng áp dụng khoa học – công nghệ, đổi mới về phương tiện, phương thức vận chuyển, đổi mới thiết bị viễn thông,... để hội nhập với nền kinh tế thế giới.

– **Du lịch:** đang phát triển với tốc độ rất nhanh và trở thành ngành mũi nhọn của nhiều nước. Đông Nam Á là khu vực có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, nhiều di sản đã được UNESCO công nhận như: chùa Bo-ro-bu-du (In-đô-nê-xi-a); Quần thể di tích đền Ăng-co (Cam-pu-chia); vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Việt Nam);... Nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng của Đông Nam Á như: Nha Trang (Việt Nam), Co-ron (Phi-lip-pin), Lom-bo (In-đô-nê-xi-a),... Các nước có doanh thu du lịch hằng năm ở mức cao là: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xín-ga-po, In-đô-nê-xi-a,...

– **Thương mại:** có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của khu vực. Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ tăng nhanh; năm 2015 đạt khoảng 2 887,5 tỉ USD; năm 2020 đạt 3 202,9 tỉ USD.

Bảng 11.5. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2018	2020
Xuất khẩu	1 506,0	1 682,5	1 632,9	1 676,3
Nhập khẩu	1 381,5	1 540,0	1 696,4	1 526,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

Hoạt động ngoại thương phát triển với một số mặt hàng xuất khẩu như: sản phẩm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su,...); lúa gạo; sản phẩm điện tử, viễn thông; hàng tiêu dùng; sản phẩm công nghiệp chế biến;... Trong đó, cao su tự nhiên chiếm khoảng 2/3 thị trường thế giới, có nhiều ở In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam; gạo chiếm khoảng 1/3 thị trường thế giới, có nhiều ở Thái Lan, Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: thiết bị công nghiệp, hàng tiêu dùng, nhiên liệu, thực phẩm. Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu của các nước Đông Nam Á ngày càng được mở rộng ở nhiều khu vực, nhiều nước trên thế giới. Trong đó, thị trường xuất nhập khẩu phát triển nhất là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ,...

Hoạt động nội thương góp phần thúc đẩy tiêu dùng, tái sản xuất, lưu thông hàng hoá, đáp ứng nhu cầu của người dân,... với hình thức và sản phẩm ngày càng đa dạng. Bên cạnh hình thức chợ quê, cửa hàng bán lẻ, ngày nay các trung tâm thương mại, siêu thị đã có mặt ở hầu khắp khu vực. Đặc biệt, hình thức thương mại điện tử đang phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của khu vực.

– Tài chính ngân hàng: đang được mở rộng, từng bước hiện đại hoá để đáp ứng nhu cầu phát triển và hợp tác sâu rộng với thế giới. Nhiều tổ chức ngân hàng tài chính lớn trên thế giới đã đặt trụ sở ở một số nước Đông Nam Á. Xin-ga-po là trung tâm tài chính ngân hàng lớn hàng đầu trên thế giới hiện nay.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 11.5, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển ngành dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.*



1. Quan sát hình 11.3, hãy đọc tên các nước có mật độ dân số trên 200 người/km² và các đô thị có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu người, từ 10 triệu người trở lên ở khu vực Đông Nam Á.
2. Quan sát hình 11.4, hãy hoàn thành bảng thông tin phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở Đông Nam Á theo mẫu sau vào vở ghi.

STT	Cây trồng, vật nuôi chủ yếu	Phân bố
....	?	?



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Lựa chọn và giới thiệu về một ngành công nghiệp của Đông Nam Á.
4. Hãy tìm hiểu về một địa điểm du lịch ở Đông Nam Á và giới thiệu về địa điểm du lịch này với bạn bè.

BÀI 12. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Học xong bài này, em sẽ:

- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá.
- Phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.
- Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.
- Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực ASEAN.



Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một tổ chức chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Tổ chức khu vực này có mục tiêu, cơ chế hoạt động và sự hợp tác như thế nào? Việt Nam có vai trò như thế nào trong tổ chức này?



I. MỤC TIÊU CỦA ASEAN

Ngày 8-8-1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập với 5 nước thành viên là: Thái Lan, Xin-ga-po, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Tuyên bố Băng Cốc (được xem là bản tuyên ngôn khai sinh ra ASEAN) đã đưa ra mục tiêu của tổ chức này.

Ngày 15-12-2008, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 41 (AMM-41) được tổ chức ở Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực với các mục tiêu cụ thể và toàn diện.



Sau năm 1967, ASEAN tiếp tục kết nạp thêm các thành viên khác là: Bru-nây (năm 1984), Việt Nam (năm 1995), Lào và Mi-an-ma (năm 1997), Cam-pu-chia (năm 1999). Tính đến năm 2020, đã có 10/11 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á là thành viên của ASEAN. Ngày 11-11-2022, ASEAN đã nhất trí về nguyên tắc để kết nạp Ti-mo Lét-xtê là thành viên thứ 11 của hiệp hội.



Mục tiêu chính của ASEAN trong Tuyên bố Băng Cốc năm 1967:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá trong khu vực.
- Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực.
- Thúc đẩy cộng tác giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cần quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật và hành chính để nâng cao mức sống của người dân.
- Hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế.

Một số mục tiêu chính được nêu trong Hiến chương ASEAN là:

- Duy trì và thúc đẩy hoà bình, an ninh, ổn định, hướng tới hoà bình trong khu vực. Duy trì khu vực không có vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác.
- Nâng cao năng lực tự cường khu vực thông qua việc đẩy mạnh hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội.
- Giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN thông qua hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau; nâng cao phúc lợi và đời sống của người dân trong khu vực.
- Thúc đẩy phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường khu vực, tài nguyên, di sản văn hoá,...
- Hướng tới một ASEAN hoà bình, an ninh, ổn định dài lâu, kinh tế phát triển bền vững, thịnh vượng và tiên bộ xã hội.

? *Đọc thông tin và dựa vào kiến thức đã học, hãy:*

- *Trình bày mục tiêu của ASEAN.*
- *So sánh mục tiêu của ASEAN với EU.*

II. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG VÀ MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG KINH TẾ, VĂN HOÁ CỦA ASEAN

1. Cơ chế hoạt động của ASEAN

Hoạt động của ASEAN tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Hiến chương ASEAN và thông qua các hoạt động của các cơ quan ASEAN, các hợp tác, các chương trình, các hiệp ước,...

a) Các cơ quan điều phối của ASEAN

- Hội nghị Cấp cao ASEAN: gồm những người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ, là cơ quan hoạch định chính sách tối cao của ASEAN, đưa ra các chỉ đạo và các vấn đề then chốt.
- Hội đồng Điều phối ASEAN: gồm Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN, có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp cấp cao, điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét báo cáo của Tổng Thư kí ASEAN về chức năng và hoạt động của Ban Thư kí cũng như của các cơ quan liên quan khác,...
- Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN: gồm Hội đồng Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN, Hội đồng Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Hội đồng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN với nhiệm vụ bảo đảm việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối các công việc trong lĩnh vực phụ trách và các vấn đề có liên quan tới các Hội đồng Cộng đồng khác,...
- Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN: hoạt động theo chức năng, quyền hạn đã được xác định; thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN.

Ngoài ra, còn có Tổng Thư kí ASEAN, Ban Thư kí ASEAN, Ủy ban các Đại diện thường trực bên cạnh ASEAN, Ban Thư kí ASEAN quốc gia, Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền, Quỹ ASEAN.

b) Các nguyên tắc chính trong hoạt động của ASEAN

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia thành viên; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Cam kết và chia sẻ trách nhiệm tập thể trong việc thúc đẩy hoà bình, an ninh và thịnh vượng của khu vực.
- Không xâm lược, sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực hay các hành động khác dưới bất kì hình thức nào trái với luật pháp quốc tế; giải quyết tranh chấp bằng hoà bình.
- Tuân thủ các nguyên tắc thương mại và các cơ chế dựa trên luật lệ của ASEAN.

 *Đọc thông tin, hãy trình bày cơ chế hoạt động của ASEAN.*

2. Một số hợp tác trong kinh tế, văn hoá của ASEAN

Hợp tác của ASEAN được đẩy mạnh trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế và văn hoá.

a) Trong lĩnh vực kinh tế

Các nước ASEAN đã đẩy mạnh hợp tác toàn diện kinh tế thông qua các hiệp định, xây dựng các khu vực thương mại, đầu tư,... Một số biểu hiện cụ thể là:

– Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) được thành lập vào tháng 1-1992, bao gồm các quốc gia thành viên ASEAN. Mục tiêu của AFTA là đưa ASEAN thành khu vực sản xuất cạnh tranh trên thị trường thế giới, nâng cao năng lực cạnh tranh của ASEAN, tăng tính hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài.

– Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập vào tháng 1-2015, bao gồm 10 quốc gia thành viên ASEAN. Mục tiêu chính của AEC là tạo ra một thị trường chung ASEAN, thông qua việc thúc đẩy tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và lao động trong khu vực. Ngoài ra, AEC cũng tập trung vào việc phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và đầu tư vào các lĩnh vực, đổi mới, sáng tạo để tăng cường sức cạnh tranh.

– Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) có hiệu lực từ ngày 1-1-2022, là hiệp định thương mại tự do bao gồm 10 quốc gia thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã kí hiệp định thương mại tự do (Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Niu Di-len). Mục tiêu của RCEP là hướng tới hình thành Hiệp định Thương mại Tự do Đông Á (CEPEA).

– Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA) có hiệu lực từ ngày 5-4-2021, là hiệp định thương mại dịch vụ của các quốc gia thành viên ASEAN. Mục tiêu của ATISA là tăng cường các kết nối về kinh tế; tạo ra thị trường và quy mô dịch vụ lớn hơn; giảm các rào cản, tăng tính dự báo về thương mại và đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ; tăng cường hợp tác và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên.

– Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) có hiệu lực từ ngày 1-12-2008, là hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia thành viên ASEAN và Nhật Bản. Mục tiêu của AJCEP là từng bước tự do hoá, tạo thuận lợi thương mại hàng hoá và dịch vụ, cải thiện cơ hội đầu tư, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên ASEAN và thúc đẩy thương mại, đầu tư giữa ASEAN và Nhật Bản.

Ngoài ra, các quốc gia ASEAN còn tổ chức hàng loạt các Hội nghị Bộ trưởng trong nhiều lĩnh vực như: giao thông vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, du lịch,...

b) Trong lĩnh vực văn hoá

Trong xu thế toàn cầu hoá, văn hoá là cầu nối quan hệ quốc tế của mỗi quốc gia. ASEAN ngày càng có nhiều hoạt động mở rộng hợp tác trong lĩnh vực văn hoá như: giáo dục, y tế, thể thao, thanh thiếu niên, lao động,... Một số biểu hiện cụ thể là:

– Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR) được thành lập vào tháng 10-2009, bao gồm các quốc gia thành viên ASEAN. Mục tiêu là thúc đẩy nhận thức và bảo vệ các quyền con người trong các tầng lớp nhân dân ASEAN, tăng cường hợp tác giữa chính phủ các nước thành viên.

– Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1959 tại Băng Cốc (Thái Lan), là một sự kiện thể thao với sự tham gia của các vận động viên đến từ các quốc gia trong khu vực, diễn ra hai năm một lần. Mục tiêu của SEA Games là nhằm tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và không ngừng nâng cao thành tích, kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao để có cơ sở tham gia các đại hội thể thao lớn hơn.



Hình 12. Biểu trưng (logo, bên trái) và biểu tượng (linh vật) của SEA Games lần thứ 31 được tổ chức tại Việt Nam

– Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (SSEAYP) được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1974. Chương trình diễn ra hằng năm do Chính phủ các quốc gia thành viên ASEAN và Chính phủ Nhật Bản tổ chức. Mục tiêu là nhằm tăng cường mối quan hệ giao lưu, hữu nghị giữa thanh niên các nước ASEAN và thanh niên Nhật Bản.

Bên cạnh đó, các hội nghị bộ trưởng như: Hội nghị Bộ trưởng Thể thao ASEAN (AMMS), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (ASED), Hội nghị Bộ trưởng Thanh niên ASEAN (AMMY), Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ ASEAN (AMMW),... thường xuyên được diễn ra, nhằm củng cố và làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên trên mọi lĩnh vực.

? *Đọc thông tin, quan sát hình 12 và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày một số hợp tác của ASEAN trong lĩnh vực kinh tế và văn hoá.*

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

Từ khi thành lập đến nay, ASEAN đã đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực: kinh tế, văn hoá – xã hội, an ninh – chính trị,... Tuy nhiên, ASEAN cũng đang đứng trước hàng loạt thách thức, đòi hỏi các nước thành viên cùng chung tay giải quyết.

Thành tựu của ASEAN	– Về kinh tế: + Thúc đẩy tăng trưởng và bền vững kinh tế của khu vực, thế giới. + Xây dựng ASEAN trở thành khu vực kinh tế phát triển năng động, thu hút đầu tư. + Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, khối nước, thúc đẩy hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. + Bước đầu đạt được các thoả thuận và các hiệp định kinh tế trong các tổ chức thuộc Cộng đồng Kinh tế ASEAN. – Về văn hoá – xã hội: + Tạo dựng được nền văn hoá đa dạng trong thống nhất. + Nhận thức và ý thức cộng đồng của người dân đã được nâng lên. + HDI của các nước đều tăng, đời sống của người dân được cải thiện. – Về an ninh – chính trị: + Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. + Đạt được thoả thuận Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).
Thách thức của ASEAN	– Trình độ phát triển kinh tế không đều giữa các quốc gia. – Mức sống chênh lệch, tình trạng đói nghèo, di cư, sắc tộc, tôn giáo, dịch bệnh, môi trường, thiên tai,... – Giữ vững chủ quyền, an ninh khu vực, vấn đề Biển Đông còn có những thách thức.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày một số thành tựu và thách thức của ASEAN.*

IV. HỢP TÁC ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã chủ động và tham gia hợp tác có hiệu quả với các nước ASEAN trong

nhiều lĩnh vực như: ngoại giao, kinh tế, khoa học – công nghệ, môi trường, y tế, văn hoá, giáo dục, an ninh – quốc phòng,... Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trong sự phát triển của ASEAN và đã khẳng định được vai trò của mình trong hiệp hội.

– Vai trò trong việc mở rộng ASEAN: Việt Nam cùng với các quốc gia khác đã thúc đẩy việc kết nạp Lào, Mi-an-ma, Cam-pu-chia gia nhập vào ASEAN.

– Vai trò trong thường trực ASEAN: Việt Nam đã hoàn thành vai trò Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, năm 2010 và năm 2020; đạt được nhiều kết quả cao, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên, phát triển các tổ chức mới và nâng cao vị thế của ASEAN trên thế giới.

– Vai trò trong việc tổ chức, điều phối các hoạt động của ASEAN: Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội năm 1998, góp phần quan trọng vào việc tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh hợp tác trong các nước. Đứng cai và tổ chức thành công Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 (năm 2003) và lần thứ 31 (tổ chức vào năm 2022).

– Vai trò trong xây dựng thể chế: Việt Nam đã góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy các nước kí kết thành công và đưa ra các biện pháp để thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Chủ động tham gia vào quá trình soạn thảo để đi đến kí kết và hiện thực hoá Hiến chương ASEAN, một văn kiện quan trọng để hỗ trợ ASEAN thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.

– Các hoạt động khác: Giữ vai trò kết nối thông qua Kế hoạch Hành động Hà Nội (năm 1997) và Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển (năm 2001) giữa các thành viên trong ASEAN. Tham gia tích cực trong việc xây dựng Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, cùng ASEAN bước sang một giai đoạn mới, tầm nhìn mới để hội nhập toàn cầu.

 *Đọc thông tin, hãy:*

- *Kể tên các lĩnh vực hợp tác của Việt Nam trong ASEAN.*
- *Nêu rõ vai trò của Việt Nam trong ASEAN.*



1. Lập bảng thống kê một số biểu hiện sự hợp tác của các quốc gia thành viên ASEAN trong lĩnh vực kinh tế và văn hoá theo mẫu sau vào vở ghi.

Lĩnh vực	Biểu hiện sự hợp tác	Mục đích
Kinh tế	?	?
Văn hoá	?	?



2. Tìm hiểu và giới thiệu về sự hợp tác của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục với ASEAN hoặc với một quốc gia thành viên của ASEAN.

BÀI 13. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch, xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

I. CHUẨN BỊ

- Một số dụng cụ học tập: bút, thước kẻ, máy tính (nếu cần),...
- Thu thập tư liệu về hoạt động du lịch và xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Hoạt động du lịch

a) Dựa vào bảng 13, hãy tính tốc độ tăng số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á năm 2019 so với năm 2005.

b) Từ bảng 13 và số liệu đã tính, kết hợp các tư liệu thu thập được, hãy truyền đạt thông tin về hoạt động du lịch của khu vực Đông Nam Á.

***Bảng 13.** Số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2005 – 2019*

Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách (triệu người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: UNWTO, 2007, 2016, 2020)

2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

a) Dựa vào bảng 11.5, hãy vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 – 2020.

b) Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 11.5 và các tư liệu thu thập được, hãy nhận xét, phân tích và truyền đạt thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Niên giám Thống kê Việt Nam 2021.
- Website của Tạp chí Đông Nam Á: <https://tapchidongnama.vn>

KHU VỰC TÂY NAM Á

BÀI 14. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ KHU VỰC TÂY NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Tây Nam Á là khu vực có vị trí địa lí chiến lược, đặc điểm thiên nhiên độc đáo, dầu mỏ là thế mạnh của các nước trong khu vực. Đây là nơi ra đời của nhiều tôn giáo, nền văn hoá của khu vực có những đặc điểm riêng. Những đặc điểm trên có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí

Khu vực Tây Nam Á có diện tích khoảng 7 triệu km², bao gồm: bán đảo Tiểu Á, bán đảo A-rập, đồng bằng Lưỡng Hà và một phần nội địa châu Á.

Tây Nam Á nằm ở phía tây nam của châu Á; là cầu nối của ba châu lục Á, Âu và Phi; phần đất liền kéo dài từ khoảng vĩ độ 12°B đến khoảng vĩ độ 42°B, có đường chí tuyến Bắc chạy qua phía nam của khu vực. Khu vực này tiếp giáp với Địa Trung Hải, Biển Đen, biển Ca-xpi, Biển Đỏ, biển A-rập, vịnh Péc-xích, vịnh Ô-man, vịnh A-đen.

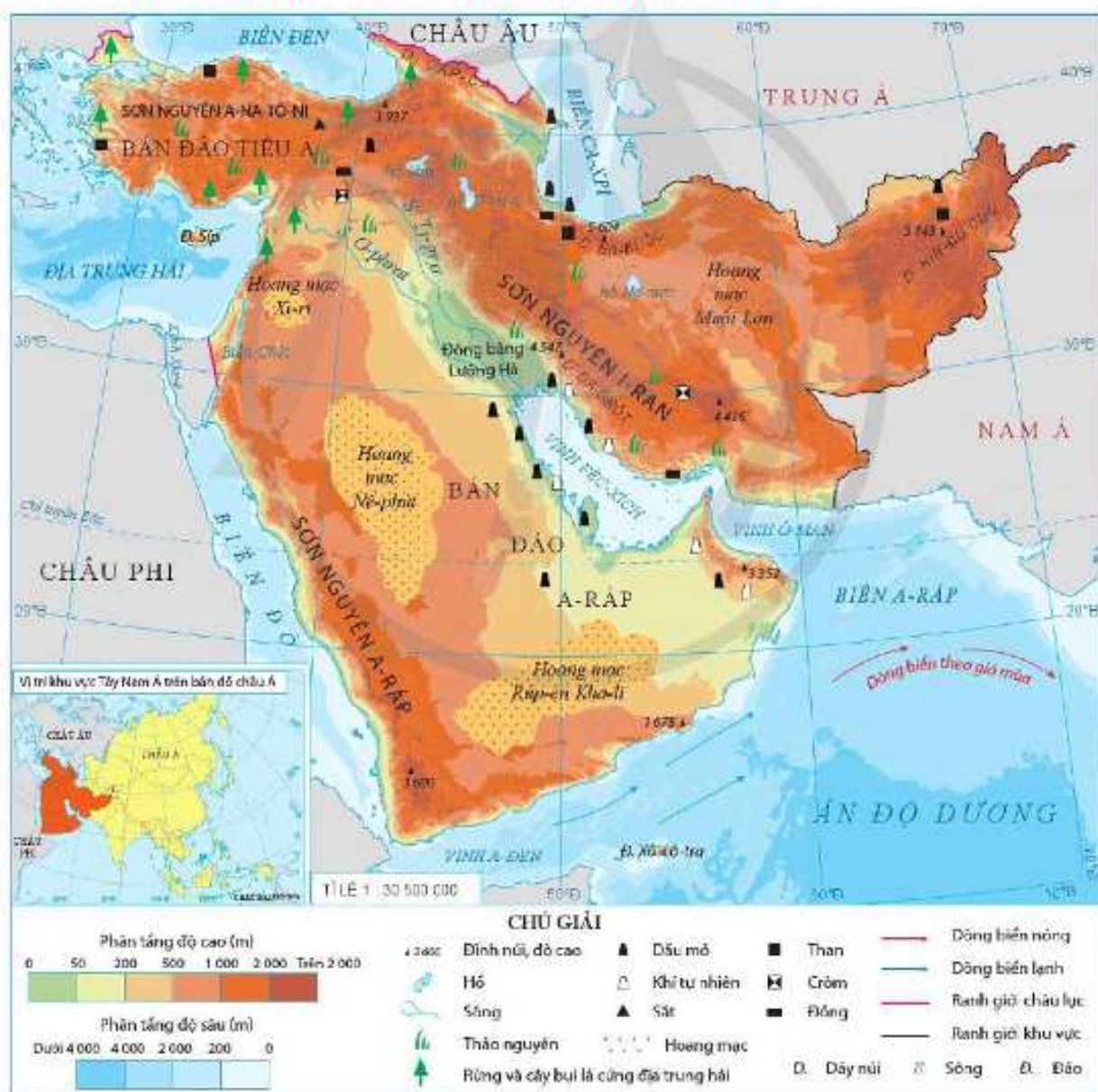
Tây Nam Á nằm án ngữ con đường biển nối Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, nằm trong khu vực có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn bậc nhất thế giới.

Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho Tây Nam Á mở rộng giao lưu để phát triển kinh tế với nhiều nước, khu vực trên thế giới; thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển, các ngành công nghiệp dầu khí. Tuy nhiên, vị trí này cũng làm cho khu vực gặp nhiều khó khăn do sự khắc nghiệt của thời tiết, khí hậu và những xung đột, tranh chấp về biên giới lãnh thổ, tài nguyên.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy:*

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của khu vực Tây Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên



Hình 14.1. Bản đồ tự nhiên khu vực Tây Nam Á

a) Địa hình, đất

Địa hình khu vực Tây Nam Á chủ yếu là núi và sơn nguyên. Núi phân bố ở phía bắc, đông bắc của khu vực và một phần phía tây nam của bán đảo A-rập; nhiều dãy núi cao do được vận động kiến tạo nâng lên mạnh như: En-buốc, Hin-đu Cúc,... Các sơn nguyên phân bố ở vùng trung tâm khu vực và phần lớn bán đảo A-rập như: A-na-tô-ni, I-ran, A-rập,... Trong các sơn nguyên còn có các hoang mạc cát như: Nê-phrát, Rúp-en Kha-li, Xi-ri,... Khu vực này có đất xám, đất cát hoang mạc,... khô cằn, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nên nhiều nước Tây Nam Á đã phải đầu tư lớn cho thủy lợi để phát triển sản xuất.

Đồng bằng ít, phân bố ở giữa khu vực và ven các biển. Trong đó lớn nhất là đồng bằng Lưỡng Hà, thấp và khá bằng phẳng; phần phía bắc của đồng bằng có độ cao trung bình khoảng 200 – 400 m, phần phía nam thấp hơn với độ cao dưới 100 m. Các đồng bằng bồi tụ do sông có đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cũng là nơi dân cư tập trung đông.

b) Khí hậu

Tây Nam Á có khí hậu nhiệt đới lục địa và cận nhiệt. Đây là khu vực có khí hậu nóng và khô hạn bậc nhất thế giới. Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Ở vùng núi phía bắc, nhiệt độ trung bình năm khoảng 15 – 20 °C; lượng mưa lớn hơn phía nam, tại các sườn đón gió có lượng mưa lên tới trên 2 000 mm/năm. Ở phía nam, lượng mưa thấp, thường dưới 1 000 mm/năm. Tại một số địa điểm ở hoang mạc, vào mùa hạ nhiệt độ có thể lên đến 45 – 50 °C và rất ít mưa.

Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và các hoạt động kinh tế của người dân. Dân cư và các hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở các vùng có khí hậu thuận lợi. Tại các vùng nội địa, do mưa ít nên dân cư thưa thớt, trồng trọt khó khăn.

c) Sông, hồ

Các sông thường ngắn và ít nước, nhiều vùng rộng lớn không có dòng chảy thường xuyên. Nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là băng và tuyết tan trên các vùng núi cao. Hai sông lớn nhất khu vực là sông Ti-grơ và Ơ-phrát, bồi đắp nên đồng bằng Lưỡng Hà, cung cấp nước cho trồng trọt, chăn nuôi; từ đây, đã hình thành nên nền văn minh Lưỡng Hà.

Khu vực này có một số hồ như: hồ Van, hồ U-mi-a, Biển Chết,... có giá trị về du lịch.



Sông Ti-grơ có chiều dài khoảng 1 900 km, sông Ơ-phrát có chiều dài khoảng 2 700 km. Nhờ nguồn nước tuyết tan và mưa trên núi phong phú nên sông mới vượt qua được vùng khô hạn để đổ ra vịnh Péc-xích. Đây là hai sông có ý nghĩa quan trọng đối với khu vực.

d) Biển

Vùng biển của Tây Nam Á thuộc các biển như: Biển Đỏ, biển Địa Trung Hải, Biển Đen, biển Ca-xpi và các đại dương lớn là Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương đã tạo thuận lợi để Tây Nam Á mở rộng giao lưu với nhiều nước châu Âu và các khu vực khác của châu Á, phát triển các ngành kinh tế biển (du lịch, khai thác khoáng sản, hải sản,...).

e) Sinh vật

Tây Nam Á có hệ sinh vật nghèo nàn, chủ yếu là các loài chịu được hạn. Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc là nét điển hình của khu vực này. Ở ven bờ Địa Trung Hải, phía tây của các dãy núi có mưa nhiều hơn nên rừng và cây bụi lá cứng địa trung hải phát triển; phía đông mưa ít nên chỉ có các cây bụi thấp và thưa.

g) Khoáng sản

Tây Nam Á là khu vực giàu có về khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên. Dầu mỏ có trữ lượng rất lớn, chiếm khoảng 1/2 trữ lượng của thế giới, phân bố dọc theo vịnh Péc-xích và đồng bằng Lưỡng Hà. Khí tự nhiên chiếm khoảng 40 % trữ lượng của thế giới. Tiềm năng dầu mỏ và khí tự nhiên là thế mạnh trong phát triển kinh tế của nhiều quốc gia ở Tây Nam Á.

Ngoài ra, khu vực này còn có các loại khoáng sản khác như: đồng, sắt, than, crôm,...

Bảng 14.1. Trữ lượng dầu mỏ của một số nước ở khu vực Tây Nam Á năm 2020

Nước	Trữ lượng (tỉ tấn)	So với thế giới (%)
A-rập Xê-út	40,9	17,2
I-ran	21,7	9,1
I-rắc	19,6	8,4
Cô-oét	14,0	5,9
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	13,0	5,6
Ca-ta	2,6	1,5
Ô-man	0,7	0,3
Y-ê-men	0,4	0,2

(Nguồn: BP, 2022)

? Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Tây Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

II. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Tây Nam Á là khu vực ít dân, số dân năm 2020 là 402,5 triệu người, chiếm khoảng 5,1 % dân số thế giới.

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Tây Nam Á khoảng gần 1,6 % (năm 2020). Một số quốc gia có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao là: Pa-le-xtin (2,6 %), I-rắc (2,3 %), Áp-ga-ni-xtan (2,6 %). Hằng năm, Tây Nam Á đón nhận số lượng lao động lớn từ các vùng khác tới, ảnh hưởng tới mức tăng dân số của khu vực.

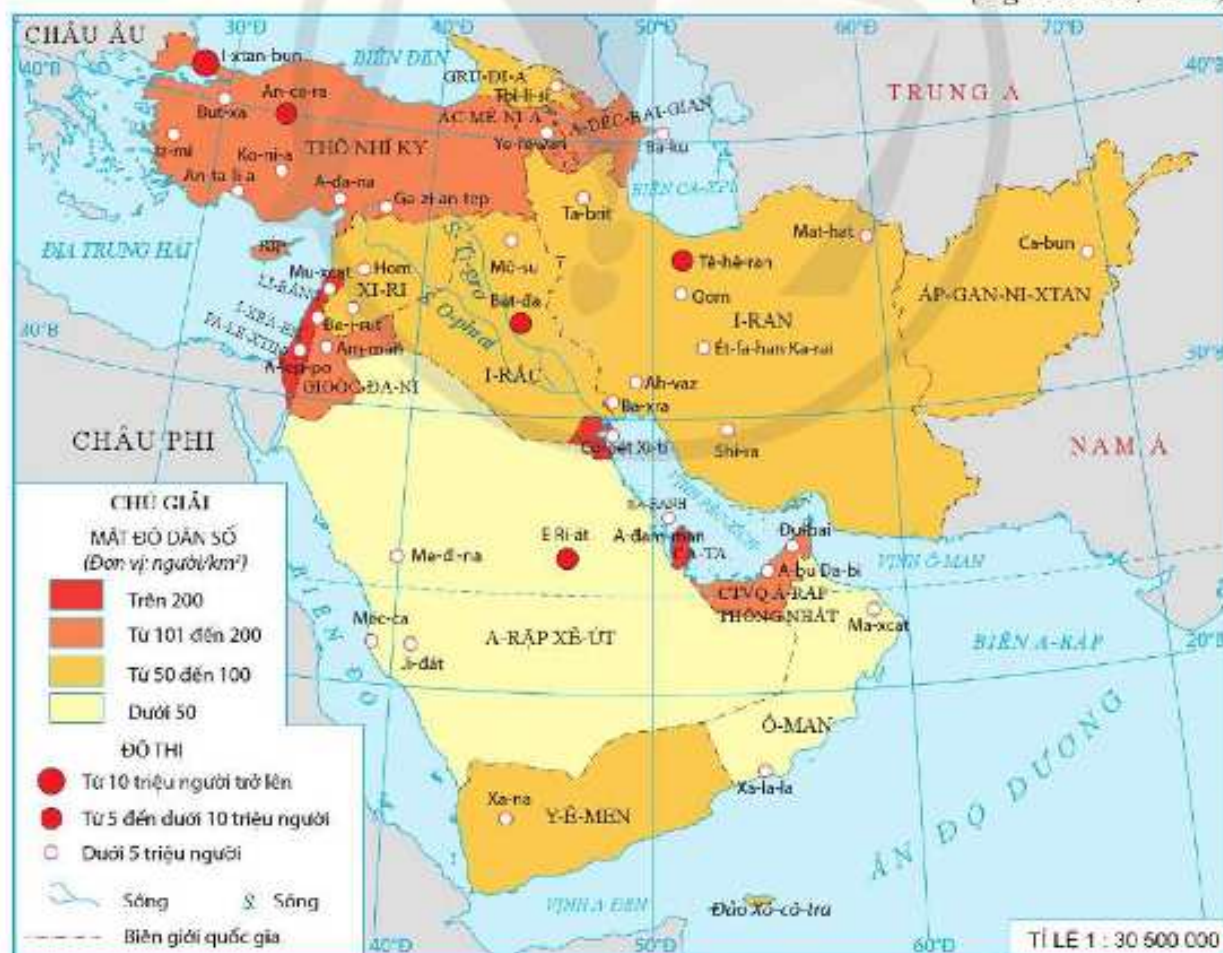
Cơ cấu dân số có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ dân số ở nhóm từ 0 – 14 tuổi, tăng tỉ lệ dân số ở nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên.

Bảng 14.2. Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của khu vực Tây Nam Á năm 2000 và năm 2020

(Đơn vị: %)

Năm	Nhóm tuổi	0 – 14 tuổi	15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2000		34,1	59,1	4,8
2020		28,7	65,6	5,7

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 14.2. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của khu vực Tây Nam Á năm 2020

Phân bố dân cư có sự chênh lệch lớn giữa các nước và các vùng. Dân cư tập trung đông ở các đô thị lớn và vùng ven Địa Trung Hải, đồng bằng Lưỡng Hà. Dân cư thưa thớt ở khu vực núi cao và hoang mạc.

Trong thế kỉ XX, quá trình đô thị hoá đã phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia. Tỷ lệ dân thành thị ở khu vực Tây Nam Á khá cao. Năm 2020, hầu hết các nước trong khu vực có tỷ lệ dân thành thị trên 70 %. Khu vực này có nhiều đô thị đông dân như: Bát-đa (I-rắc), E Ri-át (Ả-rập Xê-út),... Dân cư có sự khác biệt rất lớn trong lối sống giữa nông thôn và thành thị.

Dân cư chủ yếu là người Ả-rập, ngoài ra còn có các dân tộc khác như: Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái,... và các bộ tộc khác.



Dọc thông tin, dựa vào bảng 14.2 và quan sát hình 14.2, hãy:

- Nêu những đặc điểm nổi bật về dân cư của khu vực Tây Nam Á
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm của dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

2. Xã hội

Tây Nam Á có nền văn hoá mang những nét đặc thù và nguyên tắc riêng trong trang phục, ẩm thực, sinh hoạt, lễ hội,...

Ở một số nước trong khu vực (Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, Ca-ta, I-xra-en,...), người dân có mức sống cao, y tế và giáo dục được đầu tư phát triển.

HDI của khu vực khá cao nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa các nước.

Bảng 14.3. HDI của một số nước khu vực Tây Nam Á năm 2020

Nước	HDI	Nước	HDI
Ảc-mê-ni-a	0,757	Thổ Nhĩ Kỳ	0,833
Cô-oét	0,822	Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	0,912
Ô-man	0,827	Xi-ri	0,577
I-xra-en	0,917	Y-ê-men	0,460

(Nguồn: UN, 2022)

Tây Nam Á là khu vực có nhiều tôn giáo: Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái giáo,... Phần lớn dân cư ở khu vực này là người Ả-rập và theo đạo Hồi.

Hiện nay, khu vực này vẫn còn xảy ra nhiều bất ổn, xung đột biên giới, sắc tộc, tôn giáo,... gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội.



Dọc thông tin và dựa vào bảng 14.3, hãy:

- Nêu những đặc điểm về xã hội của khu vực Tây Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trước khi ngành công nghiệp khai khoáng phát triển, hầu hết dân cư trong khu vực Tây Nam Á sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, buôn bán nhỏ và nghề thủ công. Từ giữa thế kỉ XX đến nay, công nghiệp khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ là động lực chính cho sự phát triển kinh tế. Năm 2020, GDP của khu vực đạt khoảng hơn 3 000 tỉ USD và có sự chênh lệch lớn giữa các nước. Nhiều nước có GDP/người cao hàng đầu thế giới (năm 2020) như: I-xra-en (44 169 USD/người), Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (36 285 USD/người).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự khác nhau giữa các giai đoạn và các nước trong khu vực. Nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động của giá dầu, xung đột vũ trang, dịch bệnh và nhiều nguyên nhân khác.

Bảng 14.4. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước khu vực Tây Nam Á

Nước	GDP (tỉ USD)			Tốc độ tăng trưởng GDP (%)		
	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
Thổ Nhĩ Kỳ	864,3	761,0	719,9	6,1	0,9	1,8
A-rập Xê-út	654,2	792,9	703,9	4,1	0,3	- 4,1
I-xra-en	300,0	397,9	407,1	2,3	3,8	- 2,2
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	358,1	417,2	358,8	5,1	3,4	- 6,1
Ác-mê-ni-a	10,6	13,6	14,6	3,2	7,6	- 7,4
Pa-le-xtin	13,9	17,1	15,5	3,7	1,4	- 11,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021)

Trong cơ cấu kinh tế, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất nhờ vào các hoạt động thương mại, giao thông vận tải phát triển mạnh do có vị trí địa lí quan trọng và hoạt động xuất khẩu dầu mỏ. Hiện nay, một số nước đã chú trọng đến phát triển du lịch. Công nghiệp có tỉ trọng khá cao nhờ các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên; công nghiệp lọc và hoá dầu phát triển. Nông nghiệp có tỉ trọng đóng góp thấp do điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí cho nông nghiệp khá cao.

Bảng 14.5. Cơ cấu GDP của một số nước ở khu vực Tây Nam Á năm 2020

(Đơn vị: %)

Nước	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
A-rập Xê-út	2,6	41,4	55,2	0,8
Thổ Nhĩ Kỳ	6,7	28,0	54,2	11,1
Áp-ga-ni-xtan	20,6	20,2	54,7	4,5
Ác-mê-ni-a	11,2	27,1	50,8	10,9

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021)

Hiện nay, nhiều nước ở Tây Nam Á đang đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng ngành nghề, phát triển các ngành đòi hỏi kỹ thuật cao, đổi mới chính sách để hạn chế sự phụ thuộc vào nước ngoài,... nhằm thúc đẩy nhanh kinh tế khu vực.

? *Đọc thông tin và dựa vào các bảng 14.4, 14.5, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế của khu vực Tây Nam Á.*



1. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất nông nghiệp của khu vực Tây Nam Á?
2. Tại sao công nghiệp dầu khí là ngành quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước khu vực Tây Nam Á?
3. Lựa chọn một quốc gia trong khu vực Tây Nam Á và thu thập tư liệu về một số nét đặc thù trong trang phục, ăn uống, lễ hội của người dân ở quốc gia đó.

BÀI 15. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VẤN ĐỀ DẦU MỎ Ở KHU VỰC TÂY NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á
- Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.

Gợi ý:

- Tài nguyên dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á:
- + Trữ lượng dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á.
- + Phân bố.
- Khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á:
- + Phương thức khai thác.
- + Sản lượng khai thác và xuất khẩu.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ các sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.
- Một số website có tư liệu về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á:
- + Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC): <https://www.opec.org>
- + Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.worldbank.org>

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

BÀI 16. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI HOA KỲ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét, phân tích được số liệu, tư liệu.



Hoa Kỳ là đất nước rộng lớn, có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và xã hội, được mệnh danh là “đất nước của những người nhập cư”. Vậy những điều kiện về tự nhiên và dân cư đã ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước Hoa Kỳ?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm: phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-lát-xca và quần đảo Ha-oai; diện tích khoảng 9,8 triệu km². Trong đó:

- Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ có diện tích rộng lớn, kéo dài khoảng từ vĩ độ 25°B đến khoảng vĩ độ 49°B và khoảng kinh độ 124°T đến khoảng kinh độ 67°T.
- Bán đảo A-lát-xca nằm ở phía tây bắc của Bắc Mỹ và quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương.

Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ nằm giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, tiếp giáp với Ca-na-da ở phía bắc và khu vực Mỹ La-tinh ở phía nam.

Vị trí địa lí đã tạo cho Hoa Kỳ có đặc điểm thiên nhiên đa dạng, thay đổi từ biển vào nội địa, từ bắc xuống nam. Vị trí địa lí đã giúp cho Hoa Kỳ tránh được thiệt hại về cơ sở vật chất và hạ tầng trong hai cuộc chiến tranh thế giới; tạo điều kiện thuận lợi để

mở rộng giao lưu và phát triển mạnh kinh tế trong điều kiện hoà bình, tăng vị thế trên thế giới. Tuy nhiên, Hoa Kỳ nằm trong khu vực có các thiên tai như: bão, động đất,... gây khó khăn cho phát triển kinh tế – xã hội

? *Dọc thông tin và quan sát hình 16.1, hãy:*

- Cho biết Hoa Kỳ tiếp giáp các đại dương, vịnh biển và quốc gia nào.
- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Hình 16.1. Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ

1. Địa hình, đất

– Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ có địa hình đa dạng, được phân ra thành các khu vực:

+ Khu vực núi và cao nguyên: Ở phía tây là hệ thống núi, gồm các dãy núi trẻ như: Rốc-ki, Ca-xcat, Nê-vê-đa, chạy song song hướng bắc – nam, có độ cao trung bình khoảng 2 000 – 4 000 m. Xen giữa các dãy núi là cao nguyên và thung lũng như: cao nguyên Cô-lô-ra-dô, Bồn Địa Lớn,... Ở phía đông là dãy núi già A-pa-lát, gồm các dải núi song song, có hướng đông bắc – tây nam, độ cao trung bình khoảng trên 1 000 m. Khu vực này có đất đỏ vàng cận nhiệt đới ẩm, đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới thuận lợi cho phát triển rừng. Do địa hình bị chia cắt nhiều nên việc giao thương, đi lại gặp nhiều khó khăn.

+ Khu vực đồng bằng có diện tích rộng, gồm đồng bằng Trung tâm, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô và đồng bằng ven biển Đại Tây Dương. Trong đó, đồng bằng Trung tâm được bồi đắp bởi sông Mi-xi-xi-pi có diện tích lớn nhất. Đất chủ yếu ở các đồng bằng là đất phù sa sông, đất đen, đất đỏ nâu,... thuận lợi cho trồng ngũ cốc và các loại cây hàng năm khác. Một số loại đất nghèo dinh dưỡng như: đất đai nguyên, đất xám hoang mạc,... ít có giá trị sản xuất nông nghiệp.

– A-lát-xca có địa hình chủ yếu là núi, giữa các dãy núi là các thung lũng được băng hà bao phủ.

– Quần đảo Ha-oai bao gồm chuỗi các đảo và đảo san hô, hiện nay vẫn còn nhiều núi lửa hoạt động.

2. Khí hậu

Phần lãnh thổ trung tâm Hoa Kỳ chủ yếu có khí hậu ôn đới, có sự thay đổi từ tây sang đông. Vùng ven biển phía tây có khí hậu ôn đới hải dương, mưa nhiều. Vùng nội địa và phía đông có khí hậu ôn đới lục địa, nhiều nơi khô hạn. Vùng phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, nhiệt độ khá cao. Vùng phía bắc có khí hậu ôn đới lạnh, nhiệt độ thấp, mùa đông có nhiều băng tuyết. Sự phân hoá khí hậu giữa các vùng lãnh thổ tạo điều kiện thuận lợi để đa dạng các sản phẩm nông nghiệp.

Bán đảo A-lát-xca có khí hậu cận cực (mùa đông nhiệt độ xuống tới -30°C) và ôn đới hải dương. Quần đảo Ha-oai nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

3. Sông, hồ

Hoa Kỳ có nhiều sông lớn như: sông Mi-xi-xi-pi, Mit-xu-ri, Cô-lô-ra-dô, Cô-lum-bi-a,... Các sông đã bồi đắp nên vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn, phì nhiêu, tạo điều kiện dễ sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn. Sông còn tạo nên mạng lưới giao thông đường thủy quan trọng, có giá trị về thủy điện, du lịch, cung cấp nước, nguồn lợi thủy sản,...

Hoa Kỳ có nhiều hồ, đặc biệt là Ngũ Hồ, bao gồm 5 hồ ở vùng biên giới giữa Hoa Kỳ và Ca-na-đa, được nối với nhau bằng các kênh đào. Ngũ Hồ có ý nghĩa rất lớn về giao thông và cung cấp nguồn nước ngọt quan trọng cho đời sống, sản xuất, góp phần điều hoà khí hậu.

4. Biển

Hoa Kỳ có vùng biển rộng lớn thuộc Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương với đường bờ biển dài khoảng 20 000 km. Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, trong đó vịnh Mê-hi-cô thuộc Thái Bình Dương là vịnh lớn và kín. Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, khoáng sản (dầu mỏ, khí tự nhiên),... tạo điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ phát triển ngành thủy sản, khai khoáng, giao thông hàng hải và du lịch.

5. Sinh vật

Hoa Kỳ có tài nguyên sinh vật rất đa dạng, phong phú với nhiều kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng và cây bụi lá cứng địa trung hải, rừng nhiệt đới ẩm,... Rừng chiếm hơn 30 % diện tích lãnh thổ của Hoa Kỳ (năm 2020). Động vật có nhiều loài quý hiếm như: hươu đuôi trắng, gấu mèo, chuột xạ hương, chồn nâu, cáo đỏ,... Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp và là tài nguyên du lịch có giá trị.

 Hoa Kỳ có 60 vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 14 vườn quốc gia đã được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới, 21 vườn quốc gia là Khu dự trữ sinh quyển thế giới (năm 2020).

6. Khoáng sản

Hoa Kỳ có tài nguyên khoáng sản phong phú và giàu có, một số loại có trữ lượng rất lớn như: than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên, vàng, đồng, chì, u-ra-ni-um,... và các loại kim loại quý hiếm. Đây là cơ sở để phát triển đa dạng các ngành công nghiệp.

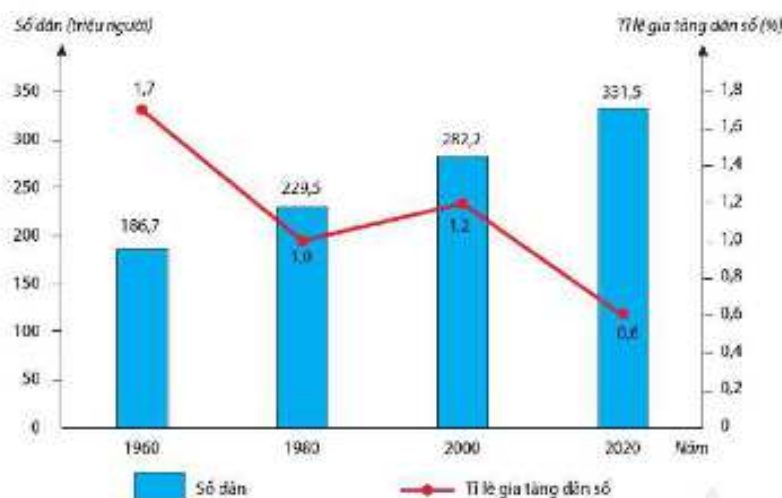
 *Đọc thông tin và quan sát hình 16.1, hãy:*

- Trình bày về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.
- Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

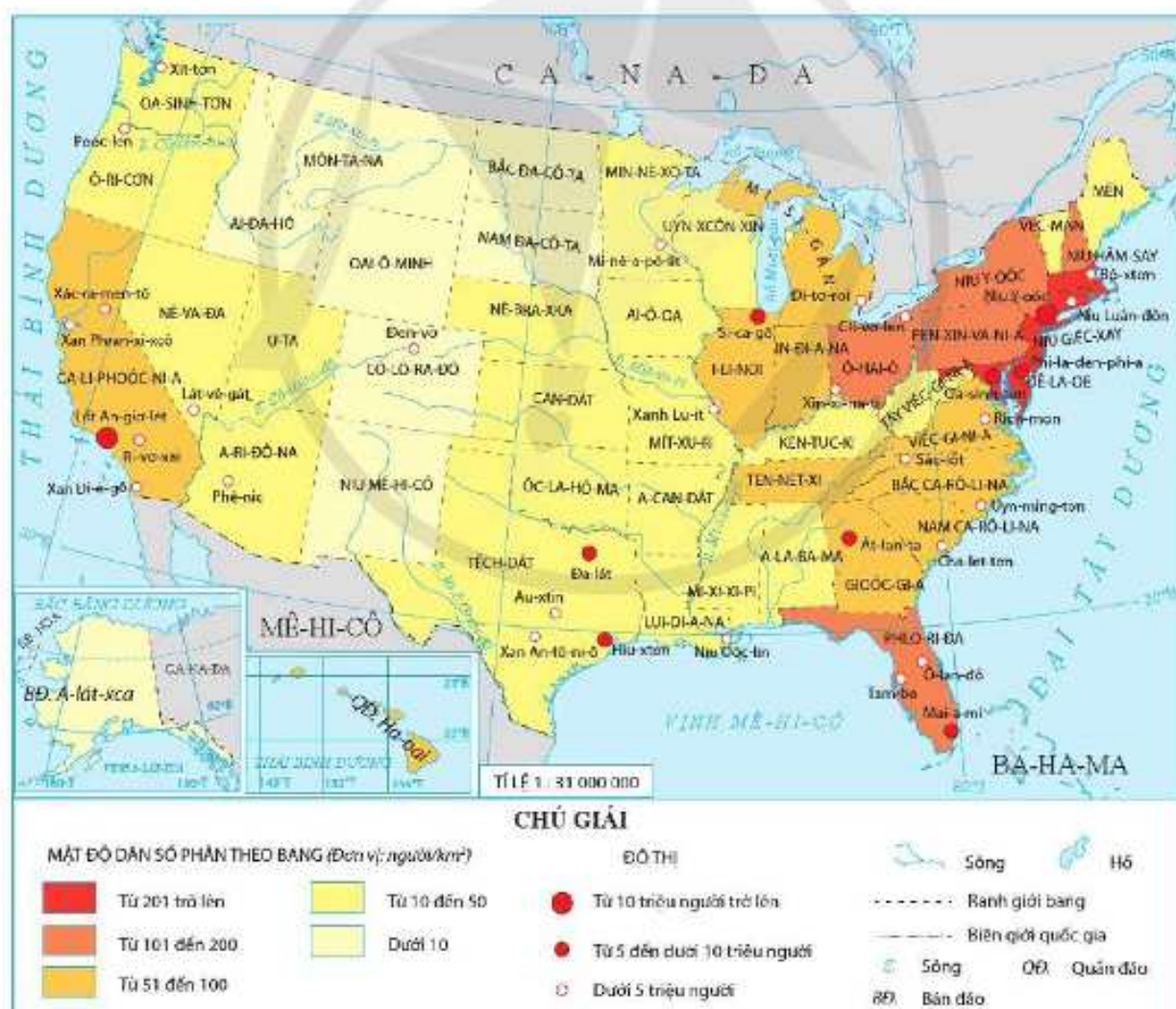
1. Dân cư

Hoa Kỳ là nước đông dân, với khoảng 331,5 triệu người (năm 2020), đứng thứ ba thế giới. Số dân đông đã tạo cho Hoa Kỳ nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp và có xu hướng giảm, số dân tăng nhanh chủ yếu là do nhập cư.



Hình 16.2. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ giai đoạn 1960–2020

Mật độ dân số trung bình của Hoa Kỳ là 35 người/km² (năm 2020). Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và các vùng ven biển; vùng nội địa và phía tây thưa thớt, gây khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ đã đẩy mạnh khai thác kinh tế về phía nam lãnh thổ và vùng duyên hải Thái Bình Dương nên dân cư có sự phân bố lại.



Hình 16.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị lớn của Hoa Kỳ năm 2020

Hoa Kỳ có mức độ đô thị hoá cao, tỉ lệ dân thành thị là 82,7 % (năm 2020). Các thành phố ở Hoa Kỳ phát triển nhanh cùng với quá trình công nghiệp hoá và ngành dịch vụ. Phần lớn các thành phố nằm ở vùng ven Ngũ Hồ, ven Đại Tây Dương và duyên hải Thái Bình Dương.

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 16.2, 16.3, hãy:*

- *Trình bày đặc điểm dân cư của Hoa Kỳ.*
- *Phân tích tác động của dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.*

2. Nhập cư và chủng tộc

Dân cư Hoa Kỳ có nhiều nguồn gốc khác nhau. Các dòng nhập cư vào Hoa Kỳ bắt đầu từ khi phát kiến ra châu Mỹ (năm 1492). Từ năm 1790 đến năm 1994, có gần 64 triệu người nhập cư từ châu Âu, Mỹ La-tinh, châu Á và châu Phi đến Hoa Kỳ. Năm 2015, trong tổng dân số của Hoa Kỳ có hơn 43 triệu người nhập cư và tăng lên đến khoảng 50 triệu người vào năm 2020. Người nhập cư đã bổ sung nguồn lao động có trình độ, giàu kinh nghiệm sản xuất để phát triển kinh tế – xã hội.

Hoa Kỳ có thành phần chủng tộc đa dạng, ba chủng tộc chính là: Môn-gô-lô-ít, Ô-rô-pê-ô-ít, Nê-grô-ít. Sự đa dạng về chủng tộc đã làm cho Hoa Kỳ trở thành một quốc gia đa văn hoá với âm nhạc, nghệ thuật, ẩm thực, văn hoá dân gian,... rất độc đáo.

? *Đọc thông tin, hãy:*

- *Nêu một số đặc điểm nổi bật về nhập cư và chủng tộc của Hoa Kỳ.*
- *Phân tích tác động của việc nhập cư và đa dạng chủng tộc đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.*



1. Lập bảng tóm tắt thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của Hoa Kỳ.

2. Tại sao dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở khu vực Đông Bắc? Điều này có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội?



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy thu thập tư liệu và trình bày về một hoặc một số luồng nhập cư vào Hoa Kỳ trong thời gian gần đây.

4. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một giải thưởng Nô-ben mà người Hoa Kỳ đã đạt được.

BÀI 17. KINH TẾ HOA KỲ

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Hoa Kỳ có nền kinh tế đứng hàng đầu thế giới với quy mô GDP lớn, trình độ phát triển cao, các ngành kinh tế phát triển mạnh,... Sự phát triển kinh tế Hoa Kỳ bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ yếu nào? Các ngành kinh tế có sự phát triển và cơ cấu kinh tế chuyển dịch như thế nào?



I. NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

GDP của Hoa Kỳ luôn ở mức cao trên thế giới. Năm 2020, GDP đạt gần 21 nghìn tỉ USD (chiếm gần 1/4 GDP toàn thế giới). GDP bình quân đầu người đạt khoảng 63 593 USD (năm 2020).



Hình 17.1. GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020

Bảng 17.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	10 250,9	13 039,2	15 049,0	18 206,0	21 372,6	20 893,7
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,1	3,5	2,7	2,7	2,3	– 3,4

(Nguồn: WB, 2022)

Trình độ phát triển kinh tế của Hoa Kỳ đứng hàng đầu thế giới với nhiều ngành kinh tế có hàm lượng khoa học – công nghệ và năng suất lao động cao. Nhiều sản phẩm của Hoa Kỳ chiếm vị trí hàng đầu thế giới như sản phẩm ngành hàng không vũ trụ, chế tạo máy. Hoa Kỳ có nhiều trung tâm tài chính, kinh tế lớn trên thế giới.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ lớn, chiếm khoảng 8,5 % toàn thế giới (năm 2020). Hoa Kỳ là nước dẫn đầu thế giới về lĩnh vực trao đổi thương mại tài sản trí tuệ.

Cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gần như đạt đến ngưỡng giới hạn.

Bảng 17.2. Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2000	2010	2019	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		1,2	1,0	0,9	1,1
Công nghiệp, xây dựng		22,5	19,3	18,2	18,4
Dịch vụ		72,8	76,3	77,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		3,5	3,4	3,6	0,4

(Nguồn: WB, 2022)

Các nguyên nhân làm cho Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế hàng đầu thế giới là:

– Vị trí địa lý cách xa các trung tâm xung đột lớn nên không bị tàn phá về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất bởi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai. Hoa Kỳ có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.

– Nguồn lao động đông và có trình độ kỹ thuật, nhiều lao động có trình độ cao.

– Chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D); có chính sách bảo vệ nhà sản xuất, người tiêu dùng.

– Chú trọng sử dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong sản xuất; đi đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển mạnh nền kinh tế tri thức và tham gia sớm vào quá trình toàn cầu hoá.

– Có thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn với nhu cầu tiêu dùng cao và tăng mạnh.



Đọc thông tin, quan sát hình 17.1 và dựa vào các bảng 17.1, 17.2, hãy:

– Cho biết những biểu hiện để chứng tỏ Hoa Kỳ có nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nguyên nhân nào làm cho Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế hàng đầu thế giới?

– Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Dịch vụ

Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP và thu hút lực lượng lao động đông đảo nhất của Hoa Kỳ. Năm 2020, dịch vụ chiếm 80,1 % GDP và trên 80 % lực lượng lao động xã hội. Khu vực dịch vụ đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực.

– Hệ thống giao thông vận tải hiện đại bậc nhất thế giới và trải rộng trên khắp lãnh thổ với đầy đủ các loại hình.

Đường ô tô	Đóng vai trò chủ yếu trong vận chuyển đường bộ. Hoa Kỳ có khoảng 6,5 triệu km đường ô tô, trong đó hệ thống đường cao tốc dài khoảng 80 nghìn km; mạng lưới đường ô tô phủ khắp các khu vực.
Đường sắt	Chuyên chở hơn 30 % lượng hàng hoá trong nước. Tổng chiều dài lớn nhất thế giới (hơn 250 nghìn km); hệ thống đường rất hiện đại, tự động hoá cao và phân bố khắp đất nước.
Đường sông, hồ	Dài trên 41 nghìn km, chủ yếu ở hệ thống sông: Mi-xi-xi-pi, Ngũ Hồ và hệ thống sông ven biển. Trong đó, hệ thống sông Mi-xi-xi-pi chiếm tỉ trọng lớn trong vận chuyển hàng hoá.
Đường biển	Có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đội tàu biển lớn, công suất lớn hàng đầu thế giới. Các cảng biển lớn là: Niu Oóc-lin, Lốt An-giơ-lét, Hiu-xton, Xan Phran-xi-cô, Phi-la-đen-phi-a,...
Đường hàng không	Vận chuyển khối lượng hành khách rất lớn (khoảng 1 tỉ lượt người mỗi năm). Hoa Kỳ có hơn 19 nghìn sân bay (nhiều nhất thế giới); các sân bay lớn là: Át-lan-ta, Lốt An-giơ-lét, Đa-lát,...

– Ngành bưu chính viễn thông phát triển mạnh. Viễn thông của Hoa Kỳ đứng hàng đầu thế giới và phát triển với tốc độ nhanh chóng. Hoa Kỳ có nhiều vệ tinh nhất thế giới và đã thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS) cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước. Hoạt động viễn thông tập trung chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp ven Thái Bình Dương.

– Du lịch có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Năm 2019, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt khoảng 2,6 % GDP với hơn 79,5 triệu lượt khách đến.

– Hoa Kỳ là cường quốc về ngoại thương. Tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn, thị trường rộng khắp toàn cầu (đạt khoảng 5 194,7 tỉ USD năm 2020). Hoa Kỳ xuất khẩu chủ yếu là: đậu tương, ngô, hoa quả, hoá chất, thiết bị giao thông vận tải, thiết bị thông tin, dược phẩm, hàng tiêu dùng,... và nhập khẩu chủ yếu là: thủy sản, hoa quả, thiết bị công nghiệp, dầu thô,... Các đối tác thương mại lớn nhất của Hoa Kỳ là: Trung Quốc, Ca-na-da, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Cộng hoà Liên bang Đức, Hàn Quốc, Ấn Độ,....

Nội thương của Hoa Kỳ phát triển mạnh. Quốc gia này có thị trường nội địa lớn nhất thế giới cả về hàng hoá và dịch vụ. Hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ,... hàng hoá phong phú, đa dạng, phân bố rộng khắp trong cả nước với nhiều thương hiệu lớn. Sự phát triển của thương mại điện tử góp phần to lớn vào việc đẩy mạnh hoạt động ngành nội thương Hoa Kỳ.

– Thị trường tài chính của Hoa Kỳ thuộc hàng lớn nhất và có sức ảnh hưởng đến toàn cầu. Niu Y-oóc là trung tâm tài chính ngân hàng quan trọng bậc nhất của Hoa Kỳ. Đầu tư ra nước ngoài luôn đứng hàng đầu thế giới (hơn 232 tỉ USD, năm 2020).

? – *Đọc thông tin, hãy trình bày sự phát triển của ngành dịch vụ Hoa Kỳ.*

– *Xác định trên hình 17.2 một số sân bay, cảng biển của Hoa Kỳ.*

2. Công nghiệp

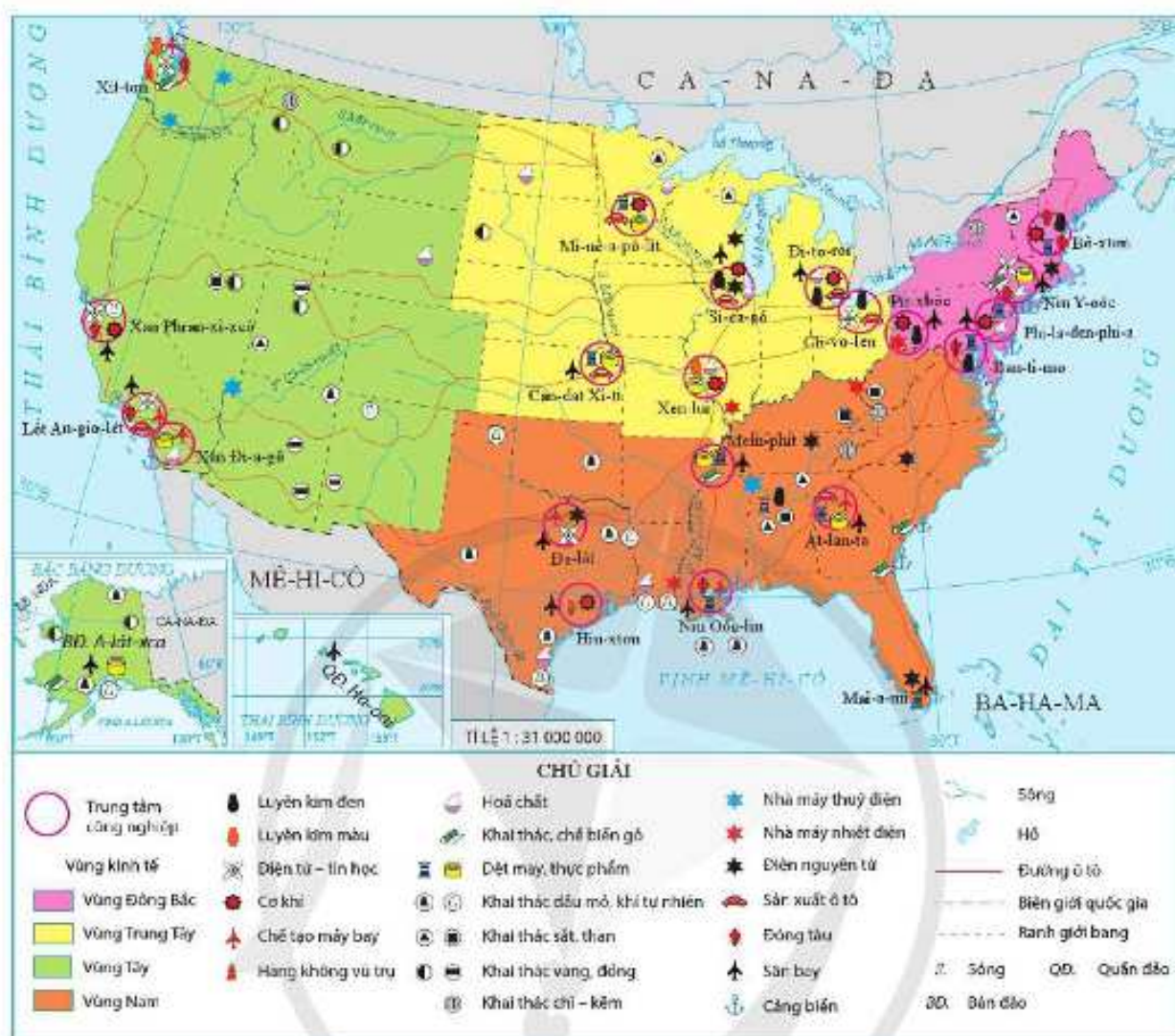
Hoa Kỳ có nền công nghiệp rất phát triển, đóng góp 18,4% vào giá trị GDP (năm 2020). Cơ cấu công nghiệp đa dạng, nhiều lĩnh vực có trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ cao.

– Khai thác dầu mỏ đứng đầu thế giới, sản lượng khai thác hơn 4,1 tỉ thùng dầu thô (năm 2020), vượt A-rập Xê-út. Việc khai thác tập trung chủ yếu ở bang Téch-đát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-lát-xea.

– Sản xuất điện nguyên tử đứng hàng đầu thế giới. Năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển, đặc biệt là năng lượng mặt trời.

– Công nghiệp điện tử – tin học phát triển mạnh với các sản phẩm như chất bán dẫn, bộ vi mạch, thiết bị máy tính đứng thứ hai thế giới. Ngành này tập trung ở các bang phía nam và ven Thái Bình Dương, nổi tiếng nhất ở thung lũng Si-li-côn (bang Ca-li-phoóc-ni-a).

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sản phẩm đa dạng, gồm nhóm sản phẩm thể thao, đồ nội thất,... Hoa Kỳ là quốc gia đứng đầu thế giới về sản xuất hàng tiêu dùng với một lực lượng lao động có tay nghề cao, đạt giá trị sản xuất lớn, phân bố rộng rãi ở nhiều nơi.



Hình 17.2. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp chính của Hoa Kỳ năm 2020

– Công nghiệp hàng không vũ trụ: Hoa Kỳ là cường quốc hàng không vũ trụ, đứng đầu thế giới trong các lĩnh vực: tên lửa, vệ tinh và các lĩnh vực khác liên quan. Các trung tâm hàng không vũ trụ là Xít-ton và Hiu-xton.

– Công nghiệp thực phẩm cơ sản phẩm phong phú (thịt, sữa, đồ uống,...), phát triển mạnh. Ngành này phân bố tập trung ở các bang như: Ca-li-phoóc-ni-a, I-li-noi, Uyn-xcôn-xin,...

– Một số ngành công nghiệp khác: Công nghiệp hoá chất có nhiều sản phẩm công nghệ cao, phân bố tập trung ở các bang Niu Y-oóc, Niu Giơ-xi, Lu-di-a-na,... Công nghiệp cơ khí giao thông vận tải (ô tô, xe tải, máy bay, tàu thủy, thiết bị đường sắt,...) phát triển mạnh, tập trung nhiều ở Mi-si-gân. Công nghiệp luyện kim là ngành truyền thống, tập trung nhiều ở các bang vùng Đông Bắc.

Hoạt động sản xuất công nghiệp phân bố tập trung và phát triển sớm ở các bang ven Đại Tây Dương và trung tâm khu vực Đông Bắc. Từ cuối thế kỉ XX, nhiều trung tâm công nghiệp đã được hình thành và phát triển ở các bang phía nam và ven Thái Bình Dương.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 17.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Hoa Kỳ.*

3. Nông nghiệp

Hoa Kỳ có nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá và xuất khẩu nông sản phát triển hàng đầu thế giới (đạt 143,2 tỉ USD, năm 2020). Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trang trại. Các trang trại có quy mô lớn và sử dụng máy móc, kĩ thuật hiện đại.

– Nông nghiệp: Trồng trọt có sản lượng lớn. Các cây trồng chủ yếu là: lúa mì, ngô, đậu tương, cây ăn quả,... Hoa Kỳ là nước sản xuất ngô và đậu tương đứng đầu thế giới. Chăn nuôi phát triển mạnh, các vật nuôi chủ yếu là: gà, bò, lợn,... Một số sản phẩm chăn nuôi có sản lượng lớn hàng đầu thế giới.

🔦 Hoa Kỳ có khoảng 2,2 triệu trang trại (năm 2020). Có 98 % trang trại của Hoa Kỳ được vận hành bởi các hộ gia đình, liên hộ gia đình hoặc tập đoàn gia đình.

Bảng 17.3. Sản lượng một số nông sản của Hoa Kỳ năm 2020

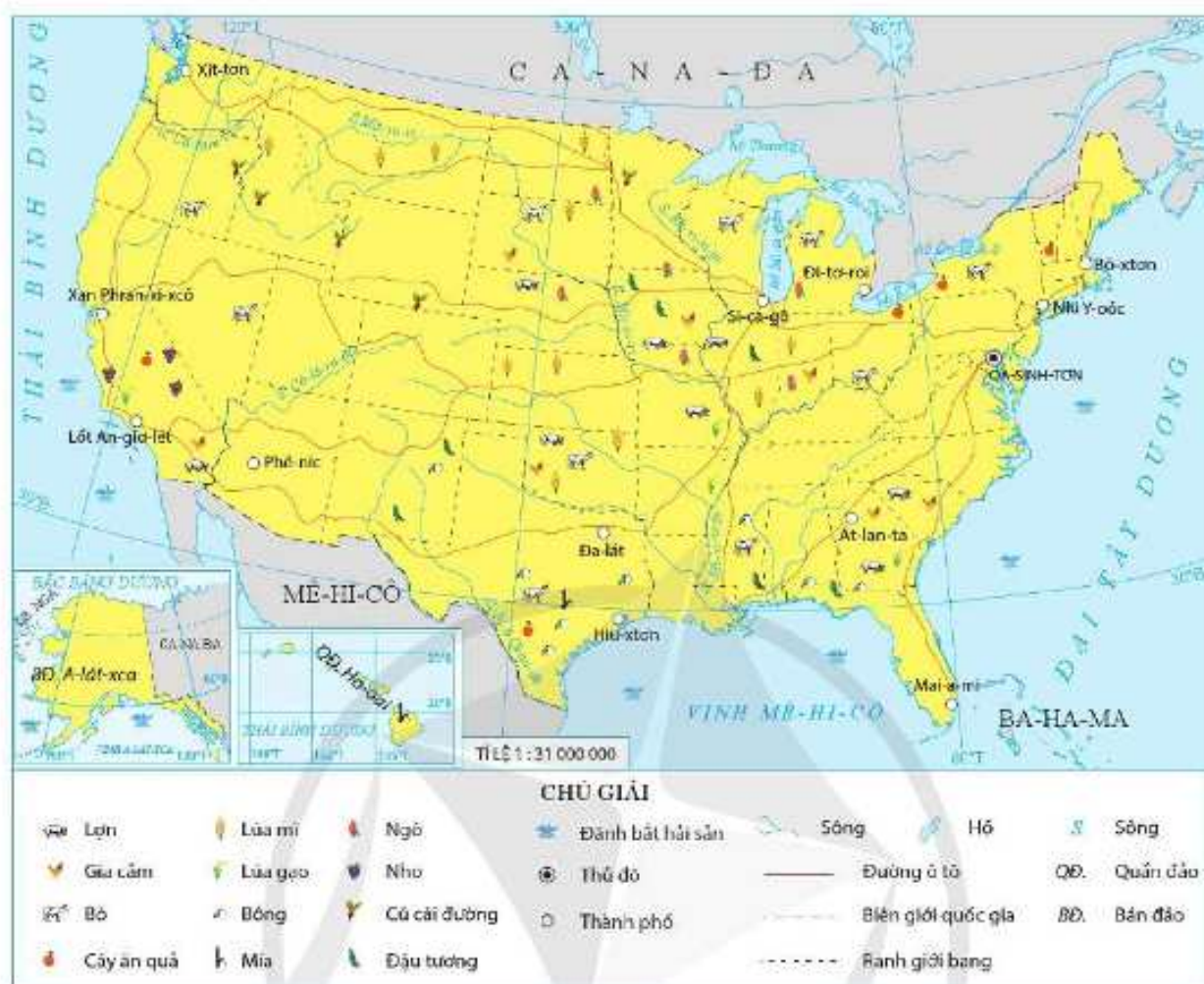
Nông sản	Sản lượng (triệu tấn)	Xếp hạng trên thế giới	Nông sản	Sản lượng (triệu tấn)	Xếp hạng trên thế giới
Thịt gia cầm	20,4	1	Lúa mì	49,7	4
Thịt bò	12,3	1	Ngô	360,3	1
Thịt lợn	12,8	2	Đậu tương	112,5	1

(Nguồn: FAO, 2022)

Sản xuất nông nghiệp phân bố tập trung ở vùng phía nam Ngũ Hồ, ven vịnh Mê-hi-cô và ở đồng bằng Trung tâm,...

– Lâm nghiệp: Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu thế giới về sản xuất gỗ tròn (sản lượng năm 2020 đạt hơn 400 triệu m³) và xuất khẩu gỗ. Hoạt động trồng rừng được chú trọng phát triển.

– Thuỷ sản: Đánh bắt thuỷ sản phát triển mạnh, sản lượng đạt 4,3 triệu tấn (năm 2020). Nuôi trồng thuỷ sản có vị thế nhỏ hơn, sản lượng còn thấp (0,5 triệu tấn, năm 2020) nhưng đang có xu hướng tăng lên.



Hình 17.3. Bản đồ phân bố nông nghiệp của Hoa Kỳ năm 2020

? Đọc thông tin, quan sát hình 17.3 và dựa vào bảng 17.3, hãy:

- Xác định sự phân bố một số cây trồng và vật nuôi chính của Hoa Kỳ trên bản đồ.
- Trình bày tình hình phát triển của ngành nông nghiệp Hoa Kỳ.

III. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ KINH TẾ

Dựa vào các mục đích khác nhau, Hoa Kỳ có sự phân chia kinh tế theo những vùng khác nhau. Mỗi vùng có các đặc điểm nổi bật.

Vùng Đông Bắc

- Gồm các bang ở phía đông bắc Hoa Kỳ.
- Là vùng có kinh tế phát triển sớm nhất của Hoa Kỳ, nổi bật với các ngành dệt, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, ô tô, đóng tàu.
- Phát triển mạnh lâm nghiệp, cây ăn quả, rau xanh, chăn nuôi bò.
- Các trung tâm kinh tế lớn: Niu Y-oóc, Bô-xton, Pít-xbéc,...

Vùng Trung Tây

- Gồm các bang ở phía bắc trung tâm Hoa Kỳ.
- Nông nghiệp: Phía nam và đông nam Ngũ Hồ là các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa. Đồng bằng Trung tâm có các vành đai ngô, lúa mì,...
- Công nghiệp: Phía nam và đông nam Ngũ Hồ là các bang trọng điểm về công nghiệp chế biến (chế tạo ô tô và phương tiện vận tải khác, máy xây dựng, động cơ điện, chế biến nông sản,...) và công nghiệp khai khoáng.
- Các trung tâm kinh tế lớn: Si-ca-gô, Di-tơ-roi, Mi-nê-a-pô-lit,...

Vùng Nam

- Gồm các bang ở hạ lưu sông Mi-xi-xi-pi và ven vịnh Mê-hi-cô.
- Công nghiệp: Nổi bật với các ngành khai thác và chế biến dầu khí, sản xuất máy bay, hàng không vũ trụ và điện tử.
- Nông nghiệp: Sản xuất các nông sản nhiệt đới và cận nhiệt đới (lúa gạo, đậu tương, bông, mía, cây ăn quả,...).
- Các trung tâm kinh tế lớn: Hiu-xton, Niu Oóc-lin, Đa-lát, Át-lan-ta, Mem-phít.

Vùng Tây

- Gồm các bang ven Thái Bình Dương và các bang trong hệ thống Coóc-di-e. Vùng này gồm cả bang A-lát-xca và bang Ha-oai.
- Công nghiệp: Phát triển mạnh các ngành điện tử, công nghệ thông tin, hàng không vũ trụ, hoá chất, khai khoáng, thủy điện, điện hạt nhân. “Thung lũng Si-li-côn” (gần Xan Phran-xi-xcô) dẫn đầu trong ngành điện tử và internet của thế giới.
- Nông nghiệp: Phát triển mạnh trồng ngô, đậu tương, lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc. Đây là vùng lâm nghiệp lớn nhất Hoa Kỳ.
- Các trung tâm kinh tế lớn: Lốt An-gio-lét, Xan Phran-xi-xcô, Xít-ton,...
- Bang A-lát-xca có hoạt động sản xuất chủ yếu là: khai thác dầu khí, đánh cá, khai thác gỗ, nuôi tuần lộc.
- Bang Ha-oai có ngành kinh tế chính là du lịch, ngoài ra còn có trồng mía.

(Nguồn: theo Cục Điều tra dân số Hoa Kỳ năm 2021)

? *Đọc thông tin và quan sát hình 17.2, hãy kể tên các vùng của Hoa Kỳ và trình bày đặc điểm kinh tế nổi bật của mỗi vùng.*

! Cục Điều tra dân số Hoa Kỳ năm 2021 phân chia thành 4 vùng: vùng 1 (Đông Bắc), vùng 2 (Trung Tây), vùng 3 (Nam), và vùng 4 (Tây). A-lát-xca và Ha-oai thuộc vùng 4.



1. Nêu một số biểu hiện chứng tỏ Hoa Kỳ có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

2. Trình bày tóm tắt sự phát triển ngành dịch vụ của Hoa Kỳ.



3. Hãy tìm hiểu và cho biết hiện nay Việt Nam xuất khẩu, nhập khẩu những mặt hàng nào với Hoa Kỳ.

BÀI 18. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ

Học xong bài này, em sẽ:

- Vẽ được biểu đồ về kinh tế Hoa Kỳ.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

I. CHUẨN BỊ

- Các dụng cụ học tập cần thiết như: bút, bút chì, thước kẻ, máy tính,...
- Thu thập, chọn lọc tư liệu về xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Dựa vào bảng 18, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020.

Bảng 18. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Trị giá					
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022)

2. Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 18 và các tư liệu thu thập được, hãy viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ các sách, tạp chí, báo và các tài liệu khác về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- Một số website có tư liệu về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ:
- + Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- + Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

LIÊN BANG NGA

BÀI 19. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi.



Liên bang Nga có diện tích lớn nhất thế giới, tài nguyên thiên nhiên giàu có. Đất nước có tiềm lực lớn về khoa học kỹ thuật, nhiều dân tộc và nền văn hoá đa dạng,... Những đặc điểm đó có tác động như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Liên bang Nga có diện tích khoảng 17 triệu km² (lớn nhất thế giới), trải theo chiều bắc – nam từ khoảng vĩ độ 41°11'B đến vĩ độ 77°43'B và theo chiều đông – tây từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°40'T. Lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á và tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập; kéo dài từ biển Ban-tích ở phía tây đến Thái Bình Dương ở phía đông, từ Bắc Băng Dương ở phía bắc đến Biển Đen và biển Ca-xpi ở phía nam.

Liên bang Nga giáp nhiều quốc gia với đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo. Vùng biển rộng lớn thuộc Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương và các biển như: Ban-tích, Biển Đen, Ca-xpi.

Lãnh thổ rộng lớn đã làm cho Liên bang Nga có thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú. Vị trí địa lí giáp với nhiều quốc gia, giáp biển là điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế – xã hội. Đồng thời, lãnh thổ rộng lớn cũng đặt ra các vấn đề cần quan tâm về phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng, các khu vực.

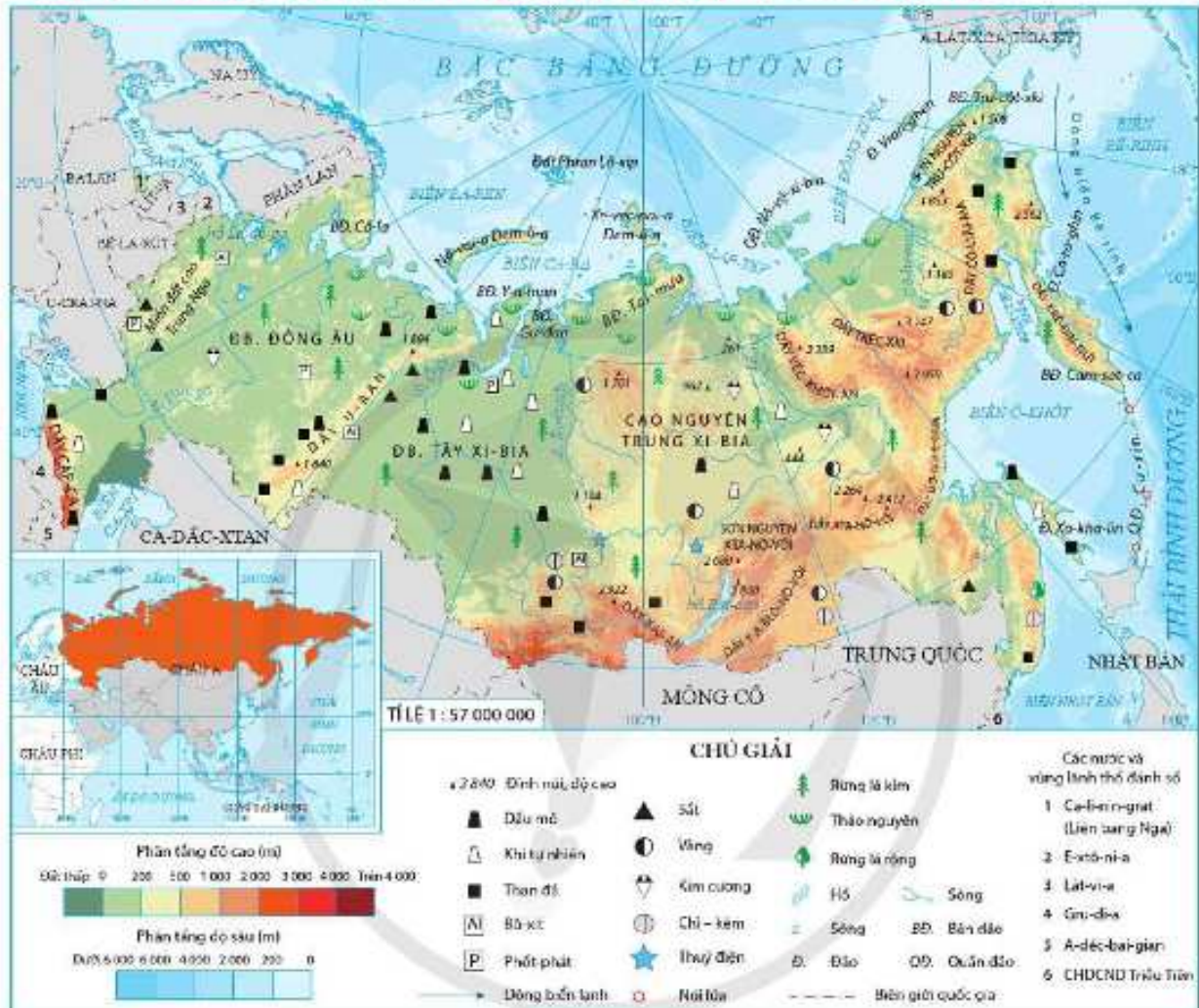


Lãnh thổ Liên bang Nga nằm trên 11 múi giờ. Hiện nay, để thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, sinh hoạt và quản lí, Liên bang Nga lựa chọn 9 múi giờ làm giờ quốc gia.

? Đọc thông tin và quan sát hình 19.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của Liên bang Nga.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Hình 19.1. Bản đồ tự nhiên Liên bang Nga

1. Địa hình, đất

Địa hình của Liên bang Nga được chia thành hai phần, phân cách nhau bởi sông I-ê-nít-xây: phía tây gồm các đồng bằng và dãy núi U-ran; phía đông là vùng núi và cao nguyên.

– Phía tây bao gồm:

+ Đồng bằng Đông Âu rộng, có nhiều vùng đất cao, đồi thoải xen với các thung lũng rộng hoặc vùng đất thấp, có đất đai màu mỡ. Nơi đây thuận lợi để hình thành các vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi gia súc.

+ Đồng bằng Tây Xi-bia có hai phần rõ rệt: phía bắc chủ yếu là đầm lầy và là nơi ngập lụt lớn; phía nam cao hơn, có đất đen thảo nguyên thích hợp cho trồng trọt.

+ Dãy núi U-ran là ranh giới tự nhiên giữa châu Âu và châu Á, cao trung bình khoảng 500 – 1 200 m, là dãy núi già, ở giữa thấp thuận lợi cho giao thông.

– Phía đông là cao nguyên Trung Xi-bia và các dãy núi, sơn nguyên như: dãy Cô-lu-ma, dãy Véc-khôi-an, dãy Xai-an, sơn nguyên Tru-cốt-xki, sơn nguyên Xta-nô-vôi,... Địa hình ở đây hiểm trở, khó khăn cho giao thông, nhưng có nhiều tiềm năng để phát triển lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng.

Liên bang Nga có tài nguyên đất đa dạng. Trong đó, đất nâu, đất đen và đất xám thuận lợi cho trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Đất đài nguyên, đất pô-tôn nghèo dinh dưỡng, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga có khí hậu ôn đới. Phía tây khí hậu ôn hoà, phía đông có khí hậu lục địa nên khắc nghiệt hơn, phía bắc có khí hậu cận cực và cực, phía tây nam gần Biển Đen có khí hậu cận nhiệt. Đặc điểm khí hậu tạo điều kiện cho Liên bang Nga phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là tạo ra sản phẩm nông nghiệp phong phú ở nhiều vùng khác nhau. Tuy nhiên, có nhiều nơi khô hạn, nhiều vùng lạnh giá gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

3. Sông, hồ

Liên bang Nga có nhiều sông lớn như: sông Von-ga, sông Ô-bi, sông Lê-na, sông I-ê-nít-xây và hàng nghìn sông khác. Sông Von-ga chảy trong vùng đồng bằng Đông Âu, là sông dài nhất châu Âu. Các sông ở vùng Xi-bia chủ yếu chảy theo hướng nam – bắc, đổ ra Bắc Băng Dương, cửa sông thường bị đóng băng vào mùa đông. Sông ngòi của Liên bang Nga có giá trị về nhiều mặt như: thủy điện, giao thông vận tải, tưới tiêu, thủy sản và du lịch.

Các hồ lớn của Liên bang Nga là Ca-xpi và Bai-can. Hồ Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất và có dung tích lớn nhất thế giới, chứa tới 85 % nguồn nước ngọt của các hồ ở đất nước này.

4. Biển

Liên bang Nga có đường bờ biển dài trên 37 000 km, vùng biển rộng thuộc Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và các biển khác. Dọc bờ biển có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng; vùng biển rộng có sinh vật phong phú, dầu mỏ, khí tự nhiên, tài nguyên du lịch,... là tiềm năng lớn để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nhiều vùng biển phía bắc bị đóng băng gây khó khăn cho khai thác.

5. Sinh vật

Liên bang Nga đứng đầu thế giới về diện tích rừng (chiếm khoảng 20 % diện tích rừng của thế giới, năm 2020). Rừng tập trung nhiều ở vùng Xi-bia và các vùng ở phía bắc thuộc châu Âu, trong đó chủ yếu là rừng lá kim (chiếm 60 % diện tích của cả nước). Rừng là cơ sở để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, đồng thời là một trong những tài nguyên du lịch quan trọng và có ảnh hưởng nhiều đến đời sống người dân.

6. Khoáng sản

Liên bang Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá. Khoáng sản kim loại đen phong phú. Đây là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, nhiều loại khoáng sản phân bố ở vùng có tự nhiên khắc nghiệt, khó khai thác.

💡 Liên bang Nga đứng đầu thế giới về trữ lượng khí tự nhiên, đứng thứ hai về trữ lượng than đá (sau Hoa Kỳ), đứng thứ sáu về trữ lượng dầu mỏ (sau Vê-nê-xu-ê-la, A-rập Xê-út, Ca-na-đa, I-ran, I-rắc); đứng thứ ba về quặng sắt (sau Ô-xtrây-li-a, Bra-xin).

❓ *Đọc thông tin và quan sát hình 19.1, hãy:*

- Trình bày điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga.
- Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

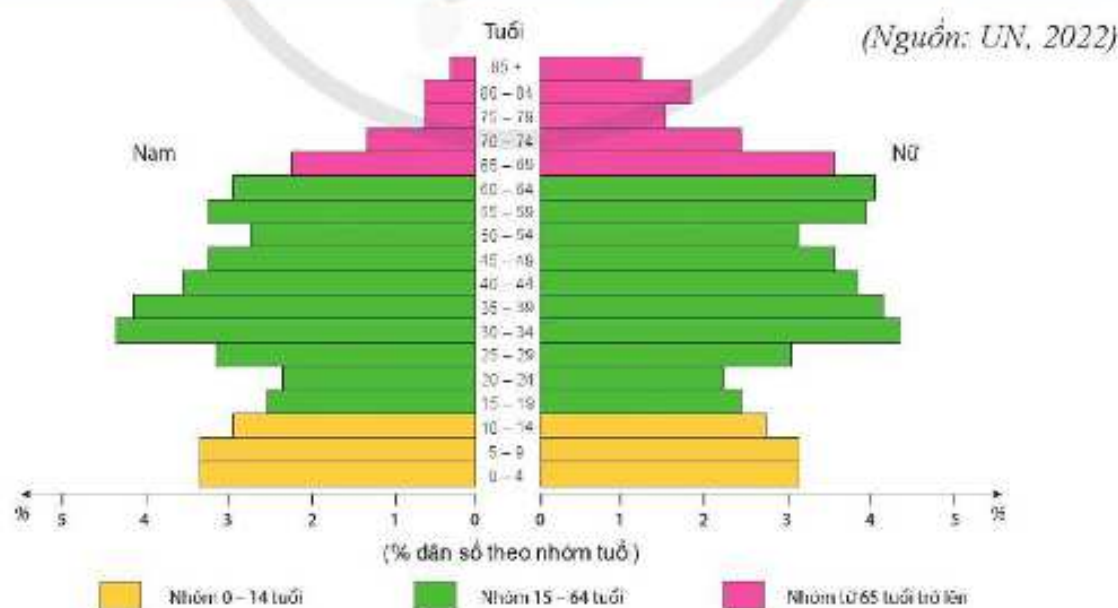
III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Liên bang Nga có số dân đông thứ 9 trên thế giới (năm 2020). Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên rất thấp, có giá trị âm trong nhiều năm. Tỷ lệ dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng, tuổi thọ trung bình là 73 tuổi (năm 2020), cơ cấu dân số già.

Bảng 19. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Liên bang Nga giai đoạn 1995 – 2020

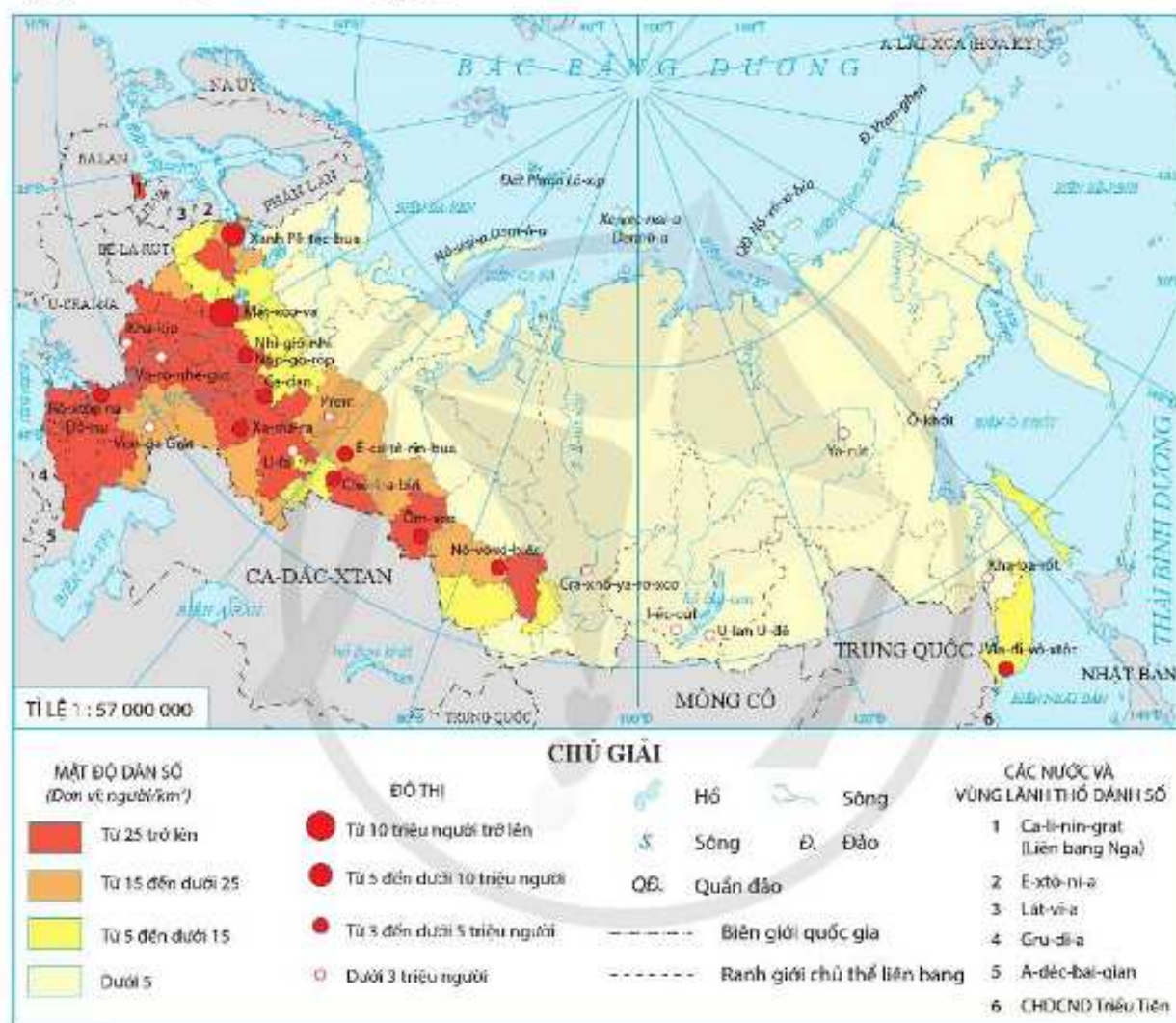
Năm	1995	2000	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	148,2	146,4	143,5	145,0	145,9
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,0	– 0,4	0,0	0,2	– 0,2



Hình 19.2. Tháp dân số Liên bang Nga năm 2020

Dân số tăng chậm và cơ cấu dân số già đã gây khó khăn về nguồn lao động và làm tăng chi phí phúc lợi xã hội, gây áp lực cho nền kinh tế.

Mật độ dân số trung bình của Liên bang Nga thấp, chỉ khoảng 9 người/km² (năm 2020), phân bố không đều; mật độ cao nhất ở khu vực đồng bằng Đông Âu; ở các vùng phía bắc và phía đông (Xi-bia, Viễn Đông) dân cư rất thưa thớt. Dân cư phân bố không đều gây trở ngại cho việc sử dụng lao động và khai thác lãnh thổ; nhiều vùng giàu tài nguyên nhưng thiếu lao động tại chỗ để khai thác.



Hình 19.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Liên bang Nga năm 2020

Tỉ lệ dân thành thị của Liên bang Nga là khoảng 74,8 % (năm 2020). Các đô thị chủ yếu thuộc loại nhỏ và trung bình.

Liên bang Nga có nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc), trong đó dân tộc Nga chiếm 80,9 % tổng số dân. Mỗi dân tộc có truyền thống văn hoá, sản xuất khác nhau, tạo ra sự đa dạng văn hoá, truyền thống dân tộc; đồng thời là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội.

 *Đọc thông tin, quan sát các hình 19.2, 19.3 và dựa vào bảng 19, hãy:*

- *Trình bày đặc điểm dân cư của Liên bang Nga.*
- *Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.*

2. Xã hội

Nền văn hoá của Liên bang Nga đa dạng và độc đáo, thể hiện trong kiến trúc, hàng thủ công mỹ nghệ, lễ hội, múa ba-lê, âm nhạc truyền thống,... Những bản sắc dân tộc này đóng góp vào phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với ngành du lịch.

Trình độ học vấn của người dân khá cao, tỉ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên đạt trên 99,4 % (năm 2020). Liên bang Nga là một trong những quốc gia đứng hàng đầu thế giới về nghiên cứu khoa học cơ bản. Giáo dục, đào tạo được chú trọng phát triển với nhiều trường đại học danh tiếng, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho nền kinh tế.

HDI của Liên bang Nga ở mức rất cao (năm 2020 là 0,830).

 *Đọc thông tin, hãy:*

- *Trình bày về một số đặc điểm xã hội nổi bật của Liên bang Nga.*
- *Phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.*

 Liên bang Nga có nhiều nhà khoa học lớn nổi tiếng trên thế giới với các công trình có giá trị cao. Nhà bác học M.V. Lô-mô-nô-xốp trong lĩnh vực vật lý, hoá học, khoáng vật học,...; Đ.I. Men-đê-lê-ép trong lĩnh vực hoá học; Đ.I. I-va-nốp-xki (người đã phát hiện ra virus) và I.P. Páp-lốp trong lĩnh vực sinh học,... Nhiều nhà khoa học và nhà phát minh nổi tiếng như: X.P. Cỗ-rô-lốp – tổng công trình sư thiết kế tàu vũ trụ; I. Xi-cốt-xki – chế tạo máy bay hàng không và trực thăng loại hiện đại đầu tiên,...



1. Quan sát hình 19.1, hãy nhận xét sự phân bố địa hình của Liên bang Nga.

2. Vẽ sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư Liên bang Nga đến phát triển kinh tế – xã hội.



3. Sưu tầm và trình bày về các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kỹ thuật của Liên bang Nga.

BÀI 20. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.



Liên bang Nga có ngành công nghiệp phát triển, nông nghiệp ngày càng được hiện đại hoá, ngành dịch vụ đa dạng và có nhiều vùng kinh tế khác nhau. Các ngành kinh tế của Liên bang Nga phát triển như thế nào? Liên bang Nga có những vùng kinh tế quan trọng nào và chúng có đặc điểm ra sao?



I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga, chiếm tỉ trọng khá lớn trong GDP (30,0 % năm 2020). Cơ cấu công nghiệp đa dạng, gồm các ngành truyền thống (khai thác dầu khí, luyện kim,...) và các ngành công nghiệp hiện đại (điện tử – tin học; hàng không vũ trụ,...). Hiện nay, công nghiệp Liên bang Nga tập trung vào sản xuất các sản phẩm công nghệ cao có tính cạnh tranh, có giá trị cao và hướng đến xuất khẩu.



Trước năm 1991, Liên bang Nga là một thành viên quan trọng trong Liên bang Xô Viết (Liên Xô). Trải qua một thời kì biến động sau khi Liên Xô tan rã, từ năm 1999 đến nay nền kinh tế của Liên bang Nga phát triển và đạt được nhiều thành tựu.

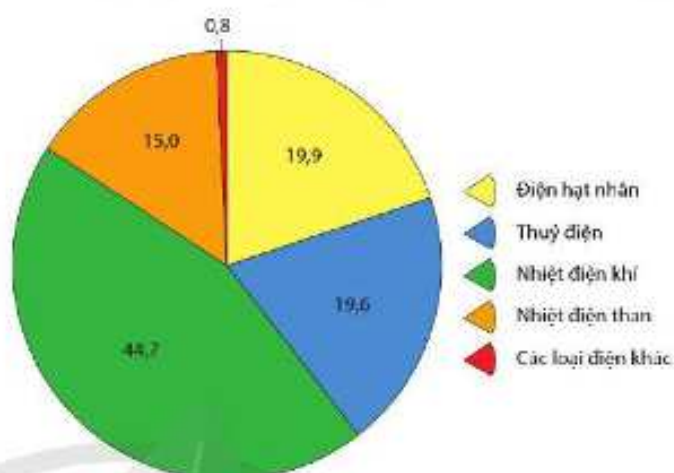
Phân bố công nghiệp có sự khác nhau rõ rệt giữa các vùng: các ngành khai thác, sơ chế tập trung ở miền Đông; các ngành công nghệ cao tập trung ở miền Tây. Phần lớn các trung tâm công nghiệp tập trung ở đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia, ven bờ Thái Bình Dương,...

– Công nghiệp khai thác than: Liên bang Nga là nước khai thác than đứng thứ năm trên thế giới, chiếm khoảng 5,2 % sản lượng khai thác than của thế giới (năm 2020); là một trong những quốc gia xuất khẩu than đứng hàng đầu thế giới. Than được khai thác nhiều nhất ở Xi-bia và Viễn Đông.

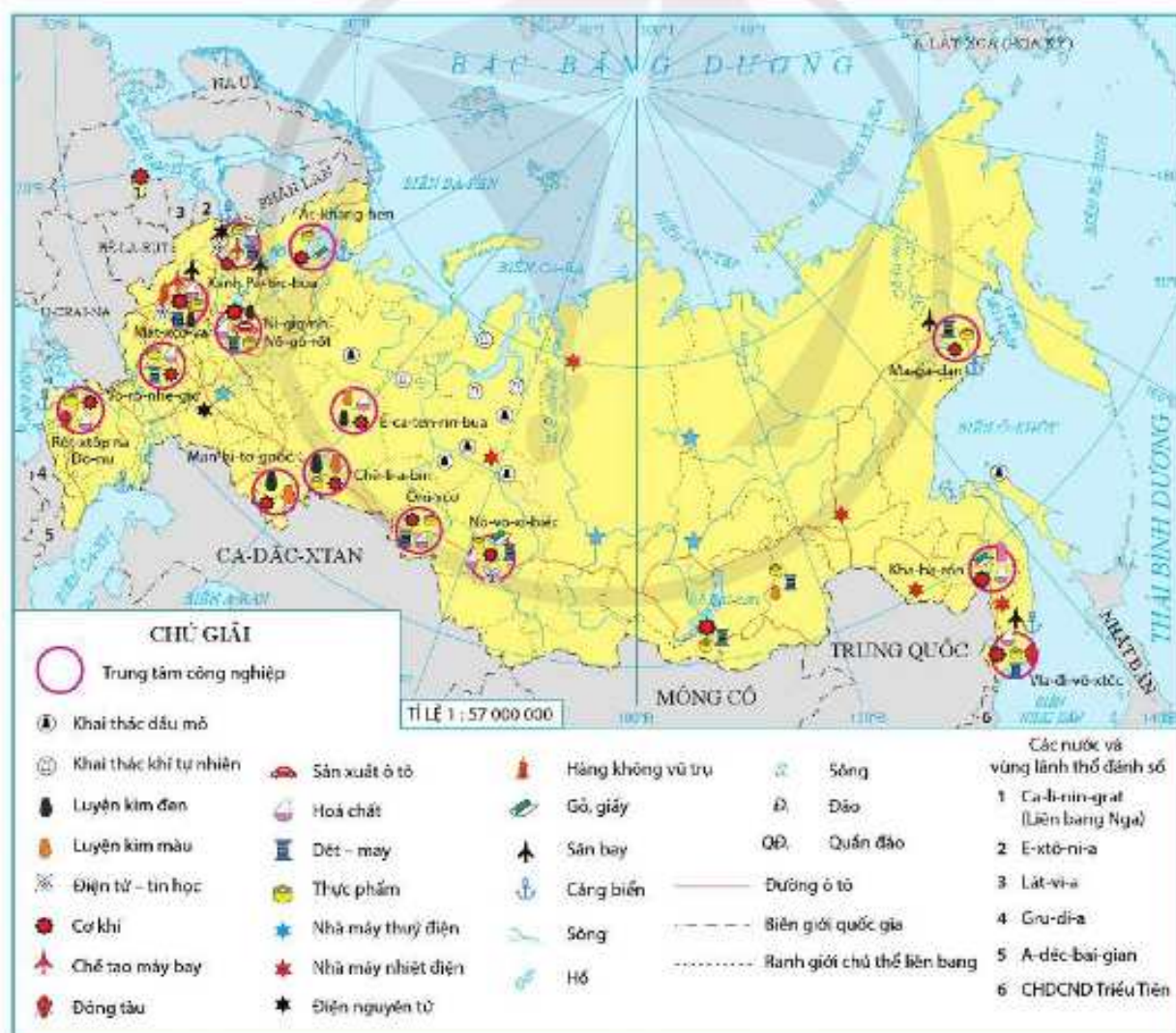
– Công nghiệp khai thác dầu khí: Liên bang Nga có sản lượng khai thác dầu mỏ chiếm khoảng 12,5 % và khí tự nhiên chiếm 16,6 % tổng sản lượng thế giới (năm 2020). Ngành này tập trung ở Xi-bia, U-ran và ven biển Ca-xpi.

– Công nghiệp khai thác quặng kim loại: Liên bang Nga khai thác nhiều quặng kim loại, là một trong số các quốc gia đứng hàng đầu về sản xuất vàng và quặng sắt. Khai thác vàng tập trung ở Xi-bi-ri, khai thác quặng sắt tập trung ở U-ran và ở vùng phía nam Mát-xcơ-va.

– Công nghiệp điện lực có cơ cấu đa dạng (gồm nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử,...) và phát triển mạnh mẽ. Sản lượng điện cao, đạt 1 085,4 tỉ kWh (năm 2020), chiếm khoảng 4 % sản lượng điện toàn thế giới.



Hình 20.1. Biểu đồ cơ cấu sản lượng điện của Liên bang Nga năm 2020 (%)



Hình 20.2. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp của Liên bang Nga năm 2020

– Công nghiệp luyện kim phát triển ở Liên bang Nga từ rất sớm. Sản lượng thép đạt 71,6 triệu tấn (năm 2020), chiếm 3,8 % sản lượng thép toàn thế giới. Liên bang Nga đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu thép. Các trung tâm luyện kim lớn là: Man-hi-tơ-goóc, Ê-ca-ten-rin-bua, Ni-giơ-nhi Nô-gô-rôt, Mát-xcơ-va.

– Công nghiệp hàng không vũ trụ: Liên bang Nga là cường quốc thế giới về hàng không vũ trụ. Quốc gia này có nhiều tên lửa phóng lên quỹ đạo từ chính sân bay vũ trụ ở lãnh thổ đất nước. Liên bang Nga có nhiều viện nghiên cứu khoa học, văn phòng thiết kế và nhà máy chế tạo, đạt được nhiều thành tựu trong công nghệ thực hiện chương trình tàu vũ trụ có người lái. Trung tâm công nghiệp hàng không vũ trụ lớn nhất là Mát-xcơ-va.

– Công nghiệp đóng tàu là ngành truyền thống, Liên bang Nga đóng được nhiều loại tàu khác nhau như: tàu ngầm, tàu sân bay, tàu phá băng nguyên tử,... Trung tâm đóng tàu lớn nhất là Vla-đi-vô-xtóc.

– Công nghiệp thực phẩm phát triển mạnh, sản xuất nhiều mặt hàng xuất khẩu như: khoai tây, rau quả, cá đóng hộp,... Các trung tâm lớn là: Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua, Nô-vô-xi-biéc,...

? *Đọc thông tin và quan sát các hình 20.1, 20.2, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành công nghiệp Liên bang Nga.*

2. Nông nghiệp

Ngành nông nghiệp ngày càng được phát triển và hiện đại hoá, sử dụng nhiều máy móc hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn. Giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 4,0 % GDP (năm 2020).

– Nông nghiệp: Diện tích đất chiếm khoảng 13,2 % diện tích đất tự nhiên của cả nước. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là: trang trại doanh nghiệp, trang trại cá thể và hộ gia đình.

Các cây trồng quan trọng là: lúa mì, củ cải đường, khoai tây, ngô, lúa mạch, yến mạch,... Liên bang Nga là một trong những nước xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới. Các loại gia súc được nuôi nhiều là: bò, cừu, lợn, tuần lộc. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu và phía nam đồng bằng Tây Xi-bia. Ở phía bắc, tuy có nhiều vùng đất bị băng tuyết bao phủ nhưng vẫn phát triển các vật nuôi phù hợp.

– Lâm nghiệp: Liên bang Nga có sản lượng khai thác gỗ tròn đạt 217,0 triệu m³ (năm 2020) và đứng đầu thế giới về xuất khẩu gỗ. Gỗ và các sản phẩm liên quan đến gỗ chiếm khoảng 3 % tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu. Liên bang Nga hạn chế xuất khẩu các loại gỗ quý, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng, tích cực phòng chống cháy rừng, tăng cường trồng rừng. Hoạt động lâm nghiệp phát triển mạnh ở phía bắc đồng bằng Đông Âu và Xi-bia.

– Thủy sản: Đánh bắt cá phát triển mạnh, sản lượng đánh bắt lớn. Các sản phẩm đánh bắt quan trọng là: cá kinh, cá trích, cá tuyết và cá hồi,... tập trung chủ yếu ở ngư trường Viễn Đông.

Nuôi trồng thủy sản phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, sản lượng còn nhỏ.

Bảng 20.1. Sản lượng thủy sản của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2020
Sản lượng			
Đánh bắt	4 027,4	4 075,8	5 081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

(Nguồn: FAO, 2022)



Hình 20.3. Bản đồ phân bố nông nghiệp của Liên bang Nga năm 2020

? Đọc thông tin, quan sát hình 20.3 và dựa vào bảng 20.1, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành nông nghiệp Liên bang Nga.

3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga và có cơ cấu đa dạng. Năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp khoảng 56,3 % GDP.

– Giao thông vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải phát triển mạnh, có đầy đủ các loại hình giao thông: đường ô tô; đường sắt; đường sông, hồ; đường biển; đường ống; đường hàng không nối liền các vùng lãnh thổ rộng lớn với nhau. Đầu mối giao thông lớn nhất là Mát-xcơ-va.

Liên bang Nga có đường ô tô dài trên 933 nghìn km (năm 2020), trong đó nổi bật với hệ thống đường cao tốc liên bang. Tổng chiều dài đường sắt trên 85,5 nghìn km (năm 2020), chỉ sau Hoa Kỳ; tuyến đường sắt xuyên Xi-bia trải dài trên nhiều múi giờ.

Đường sông, hồ dài trên 100 nghìn km, có mạng lưới kênh đào nối lưu vực các sông lớn; hoạt động vận tải nhộn nhịp trên các hồ lớn như: Bai-can, Ca-xpi,... Giao thông đường biển phát triển mạnh, các cảng biển lớn là: Xanh Pê-téc-bua, Ác-khang-hen, Vla-đi-vô-xtôc,...

Tổng chiều dài đường ống của Liên bang Nga đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ. Các tuyến đường ống dẫn dầu, dẫn khí tự nhiên không những ở trong lãnh thổ mà còn đi đến nhiều nước khác.

Đường hàng không phát triển mạnh. Năm 2020, Liên bang Nga có trên 1 200 sân bay, nhiều sân bay hoạt động rất nhộn nhịp như: sân bay quốc tế Đô-mô-đê-ô-vô (Mát-xcơ-va), sân bay quốc tế Pun-cô-vô (Xanh Pê-téc-bua),...

Liên bang Nga nổi tiếng với tàu điện ngầm. Tổng chiều dài của các tuyến là 465,4 km. Hệ thống tàu điện ngầm lâu đời nhất của Liên bang Nga là Mát-xcơ-va Mê-trô và Xanh Pê-téc-bua Mê-trô.

– Bưu chính viễn thông: Bưu chính đóng vai trò quan trọng trong các dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu phẩm, phát triển rộng khắp trên lãnh thổ rộng lớn của Liên bang Nga. Trung tâm bưu chính quan trọng nhất là Mát-xcơ-va.

Viễn thông phát triển mạnh. Liên bang Nga đứng thứ ba thế giới về số lượng vệ tinh ngoài không gian (năm 2020), đẩy mạnh việc ứng dụng hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GLONASS (hệ thống định vị vệ tinh do Liên bang Nga nghiên cứu và phát triển với chức năng tương tự như GPS) trong nền kinh tế. Trung tâm viễn thông lớn là Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua,...

– Hoạt động du lịch phát triển mạnh. Du lịch quốc tế đóng vai trò quan trọng trong ngành du lịch. Năm 2019, số lượng khách du lịch quốc tế đến Liên bang Nga đạt 24,7 triệu lượt người.

Hình 20.4. Điện Krem-lin và Nhà thờ thánh Va-xô-li tại Quảng trường Đỏ, một trong những điểm đến hấp dẫn ở Liên bang Nga



– Thương mại: Liên bang Nga là nước xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá lớn trên thế giới. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là: dầu thô và khí tự nhiên (hơn 50 % tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2020), kim loại quý, đá quý, gỗ, lúa mì,... Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là: máy móc, dược phẩm, sản phẩm điện, chất dẻo,... Các đối tác thương mại chính là: Trung Quốc, Ấn Độ,...

Bảng 20.2. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá	Năm	2000	2010	2015	2020
Xuất khẩu		114,4	444,5	391,4	381,0
Nhập khẩu		62,4	322,4	281,6	304,6

(Nguồn: WB, 2022)

Hoạt động nội thương phát triển mạnh. Hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ,... phân bố rộng khắp, tạo thành mạng lưới cung ứng hàng hoá đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân. Thương mại điện tử phát triển nhanh. Các trung tâm thương mại lớn là Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua.

– Liên bang Nga có thị trường tài chính khá lớn với nhiều tổ chức tài chính ngân hàng hoạt động trên thế giới. Trung tâm tài chính ngân hàng quan trọng nhất của Liên bang Nga là Mát-xcơ-va.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 20.2, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành dịch vụ Liên bang Nga.*

II. ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ

Hiện nay, Liên bang Nga có 12 vùng kinh tế, trong đó, các vùng kinh tế quan trọng là: vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng U-ran và vùng Viễn Đông. Mỗi vùng có những đặc điểm nổi bật về hoạt động kinh tế.

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Trung ương	– Nằm ở trung tâm của phần lãnh thổ Liên bang Nga thuộc châu Âu. – Chiếm khoảng 3 % diện tích và 20 % số dân cả nước. – Là vùng kinh tế phát triển nhất, chiếm hơn 1/3 GDP của cả nước. – Ngành công nghiệp phát triển: chế tạo máy, hoá chất và công nghiệp dệt may. – Sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu: cây lanh, khoai tây, rau, bò sữa. – Sân bay quốc tế lớn là Đô-mô-đê-đô-vô. Trung tâm du lịch quan trọng là Mát-xcơ-va. – Trung tâm công nghiệp lớn: Mát-xcơ-va, Ni-giơ-nhi Nô-gô-rôt.

Trung tâm đất đen	– Nằm ở phần lãnh thổ Liên bang Nga thuộc châu Âu, tiếp giáp với U-crai-na, vùng Trung ương và vùng Von-ga. – Chiếm khoảng 1 % diện tích và 5 % số dân cả nước. – Có đất đen màu mỡ thích hợp cho trồng trọt. – Công nghiệp phục vụ nông nghiệp và luyện kim đen được chú trọng. – Có Khu bảo tồn thiên nhiên Đất đen trung tâm (là khu thảo nguyên đất đen nguyên sinh, được thành lập từ năm 1935). – Trung tâm công nghiệp lớn: Vô-rô-nhe-giơ.
U-ran	– Nằm ở miền Trung và phía nam dãy U-ran. – Chiếm khoảng 5 % diện tích và 13 % số dân cả nước. – Tài nguyên giàu có: rừng lá kim chiếm tới 40 % diện tích vùng, nhiều loại khoáng sản như: ni-ken, crôm, ma-giê, bô-xít, man-gan, vàng, bạch kim, than, dầu mỏ, khí tự nhiên, đá quý, kim cương,... – Công nghiệp phát triển, chủ yếu khai khoáng, luyện kim, hoá chất, cơ khí, khai thác và chế biến gỗ. – Nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu sản xuất khoai tây, rau, bò sữa. – Trung tâm công nghiệp lớn: Ê-ca-ten-rin-bua, Man-hi-tơ-goóc.
Viễn Đông	– Nằm trên bờ biển Thái Bình Dương, kéo dài từ eo biển Bê-rinh đến phía bắc bán đảo Triều Tiên, phía tây giáp với vùng Đông Xi-bia. – Chiếm gần 40 % diện tích và 6 % số dân cả nước. – Giàu tài nguyên thiên nhiên, nhất là than và gỗ. – Các ngành kinh tế chủ yếu: khai khoáng, khai thác gỗ, đánh bắt và chế biến hải sản, đóng tàu, cơ khí. – Cảng biển lớn: Vla-di-vô-xtốc, Ma-ga-dan,... – Là vùng hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương. – Trung tâm công nghiệp lớn: Vla-di-vô-xtốc.

? Dựa vào bảng thông tin, hãy trình bày đặc điểm nổi bật của một vùng kinh tế quan trọng ở Liên bang Nga.



1. Chứng minh rằng công nghiệp Liên bang Nga có cơ cấu ngành đa dạng.

2. Lập sơ đồ thể hiện tình hình phát triển ngoại thương của Liên bang Nga.



3. Tìm hiểu về mối quan hệ kinh tế giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

BÀI 21. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LIÊN BANG NGA

Học xong bài này, em sẽ:

- Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
- Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.

I. CHUẨN BỊ

- Các dụng cụ học tập cần thiết như: bút, bút chì, thước kẻ, máy tính,...
- Thu thập, chọn lọc tư liệu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 21. Sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2010 – 2020

Tiêu chí \ Năm	2010	2014	2016	2020
Sản lượng dầu thô (triệu tấn)				
Khai thác	512,3	537,4	558,5	524,4
Xuất khẩu	235,0	223,4	254,8	238,6
Sản lượng khí tự nhiên (tỉ m³)				
Khai thác	610,1	607,6	615,1	557,6
Xuất khẩu	209,8	193,9	208,0	239,5

(Nguồn: <https://www.bp.com>, 2022)

Dựa vào bảng 21 và thông tin thu thập được, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên của Liên bang Nga giai đoạn 2010 – 2020.
- Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ các sách, tạp chí, báo và các tài liệu khác về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.
- Một số website có tư liệu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga:
 - + Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
 - + Tập đoàn Dầu khí đa quốc gia (BP): <https://www.bp.com>

NHẬT BẢN

BÀI 22. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI NHẬT BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Nhật Bản là một quốc đảo nằm ở khu vực Đông Á. Đất nước này có ít tài nguyên khoáng sản; nhiều thiên tai (núi lửa, động đất, sóng thần, bão,...); số dân đông; cơ cấu dân số già;... Những đặc điểm đó đã ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Nhật Bản là một quốc đảo, có diện tích khoảng 378,0 nghìn km², nằm ở phía đông châu Á, kéo dài từ khoảng vĩ độ 20°25'B đến khoảng vĩ độ 45°33'B và từ khoảng kinh độ 123°Đ đến khoảng kinh độ 154°Đ. Lãnh thổ Nhật Bản gồm bốn đảo lớn là: Hô-cai-đô, Hôn-su (chiếm 61 % tổng diện tích), Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ, trải theo một vòng cung dài khoảng 3 800 km.

Nhật Bản nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc, là những nền kinh tế lớn trên thế giới.

Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho Nhật Bản giao thương, mở rộng các mối liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển mạnh các ngành kinh tế biển.

Tuy nhiên, Nhật Bản nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương” nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần,... gây khó khăn cho phát triển kinh tế – xã hội và ảnh hưởng tới đời sống người dân.

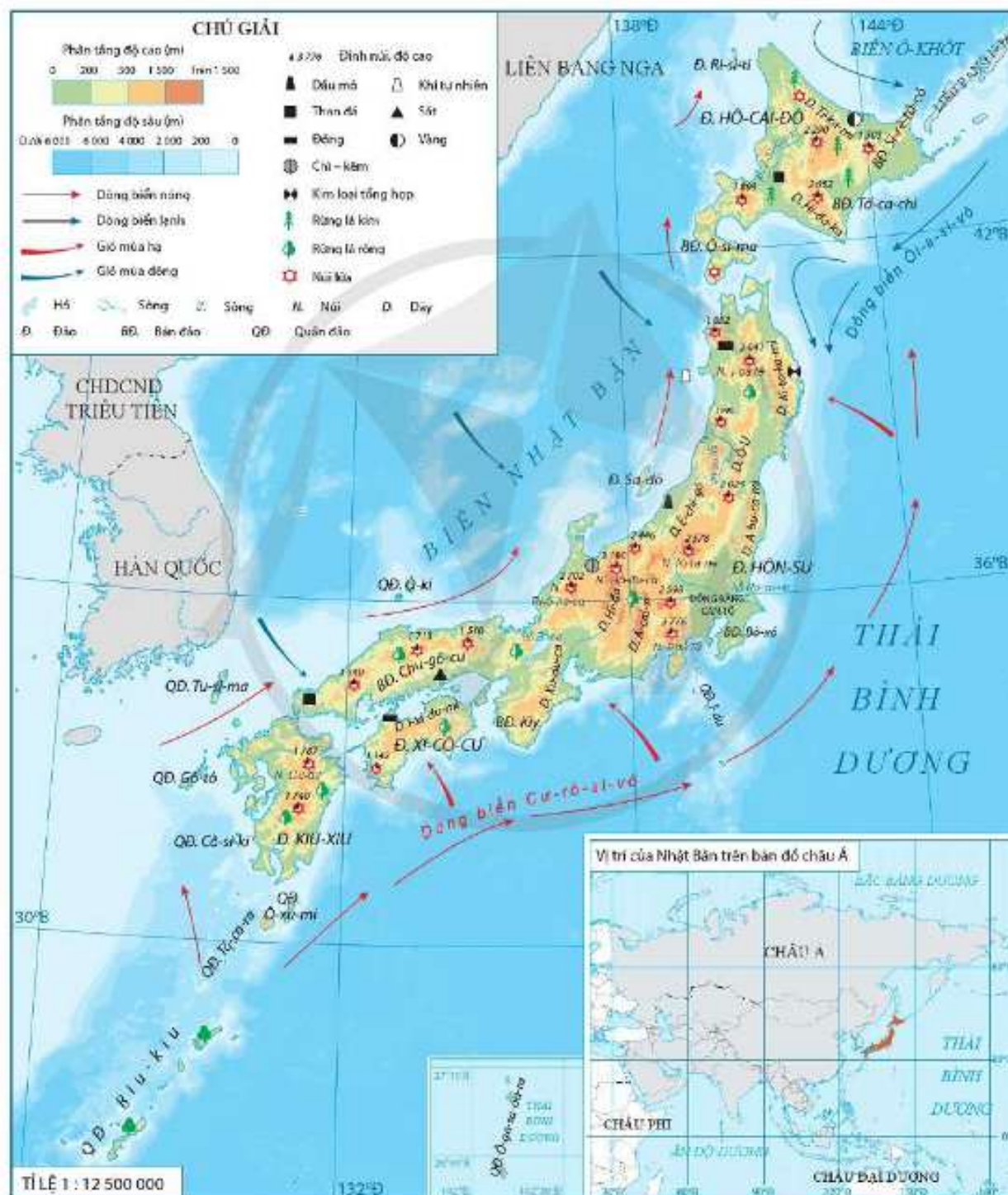


Nhật Bản có khoảng trên 180 núi lửa đang hoạt động và chịu hàng nghìn trận động đất lớn nhỏ mỗi năm. Trong thế kỉ XX, ở Nhật Bản đã xảy ra 24 trận động đất mạnh trên 6 độ rích-te, chiếm khoảng 20 % số trận động đất trên 6 độ rích-te của thế giới.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 22.1, hãy:*

- Xác định bốn đảo lớn của Nhật Bản trên bản đồ.
- Trình bày vị trí địa lí của Nhật Bản.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Hình 22.1. Bản đồ tự nhiên Nhật Bản

1. Địa hình, đất

Địa hình đồi núi chiếm khoảng 3/4 diện tích lãnh thổ, trong đó có nhiều núi lửa. Phần lớn núi có độ cao trung bình, một số đỉnh núi cao trên 2 000 m như: Hô-da-ca (3 190 m), Ri-ô-ha-cu (2 702 m), I-oa-tê (2 041 m),... cao nhất là núi Phú Sĩ (3 776 m). Khu vực này có nhiều đất đỏ. Các đồng bằng nằm ven biển, nhỏ và hẹp, trong đó lớn nhất là đồng bằng Can-tô ở đảo Hôn-su. Đất phổ biến là đất pốt-dôn, đất phù sa thích hợp để trồng cây lương thực.

2. Khí hậu

Nhật Bản có khí hậu ôn đới gió mùa và cận nhiệt đới gió mùa, có sự thay đổi rõ rệt từ bắc xuống nam. Phía bắc có khí hậu ôn đới gió mùa; mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết, mùa hạ ẩm áp. Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới; mùa đông không lạnh; mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão. Nhật Bản có mưa nhiều, lượng mưa trung bình năm khoảng 1 800 mm, cá biệt có nơi mưa đến 4 000 mm. Khí hậu phân hoá tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển cây trồng, vật nuôi đa dạng, thuận lợi cho du lịch.

3. Sông, hồ

Mạng lưới sông khá dày, đa số đều ngắn, dốc, sông lớn nhất là Si-na-nô. Sông ít có giá trị giao thông nhưng có giá trị về thủy điện và cung cấp nước. Nhật Bản có nhiều hồ như: Bi-oa, Ca-xu-mi,...; nhiều thác nước: Ka-mui-oa-ka, Fu-ku-rô-da,... và suối khoáng nóng như: I-u-phu-in, Ha-kô-ne, Ku-sa-tu,... có giá trị cao đối với du lịch.

4. Biển

Nhật Bản có đường bờ biển dài, khúc khuỷu, ăn sâu vào đất liền tạo nên nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió là nơi lý tưởng để xây dựng các cảng biển. Vùng biển giàu hải sản, chiếm khoảng 25 % số loài cá biển trên toàn thế giới. Các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau tạo nên ngư trường lớn với nhiều loài cá như: cá ngừ, cá thu, cá mòi, cá trích, cá hồi,... là điều kiện thuận lợi để Nhật Bản phát triển ngành đánh cá.

5. Sinh vật

Nhật Bản có tỉ lệ che phủ rừng lớn (2/3 diện tích lãnh thổ, năm 2020) với nhiều loại rừng như: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới ẩm,... Nhiều vườn quốc gia đã được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới vì có giá trị nổi bật về thiên nhiên như: Phú-gi Ha-cô Ni-giu, Nic-cô,... Đây là các tài nguyên có giá trị cao để phát triển ngành lâm nghiệp và du lịch.

6. Khoáng sản

Nhật Bản là nước nghèo khoáng sản. Các khoáng sản như: than đá, đồng, vàng, sắt, chì – kẽm,... có trữ lượng nhỏ. Đây là khó khăn cho Nhật Bản trong phát triển kinh tế.

 *Đọc thông tin và quan sát hình 22.1, hãy:*

- Trình bày điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.
- Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

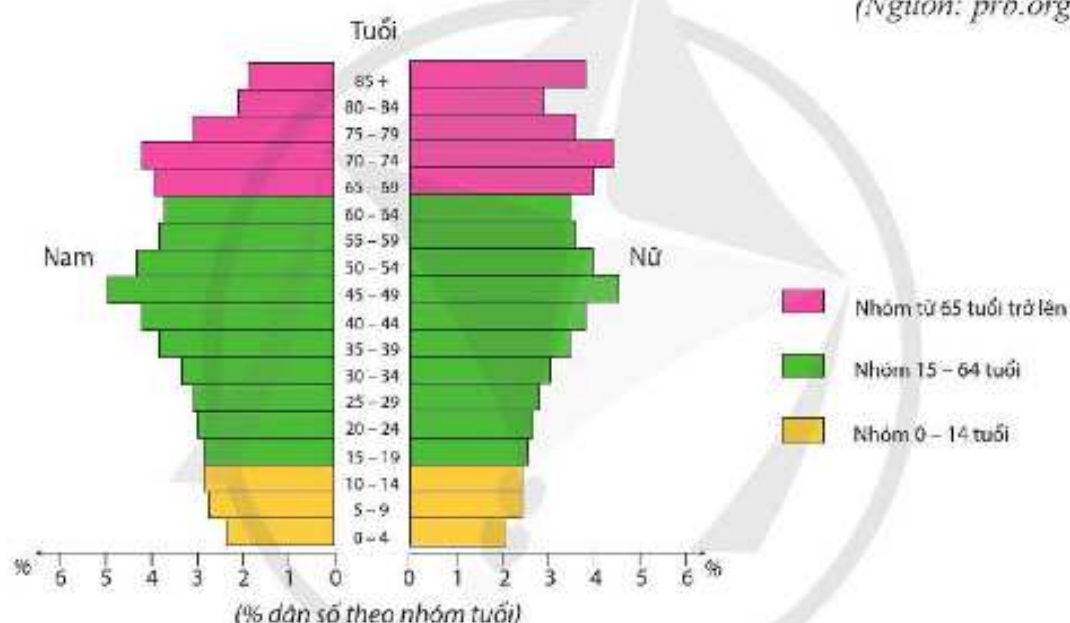
1. Dân cư

Nhật Bản là nước đông dân, số dân năm 2020 là 126,2 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.

Bảng 22. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản giai đoạn 1970 – 2020

Tiêu chí \ Năm	1970	1980	1990	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	103,4	116,8	123,5	126,9	128,0	126,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,2	0,8	0,3	0,18	0,03	– 0,3

(Nguồn: prb.org, 2022)

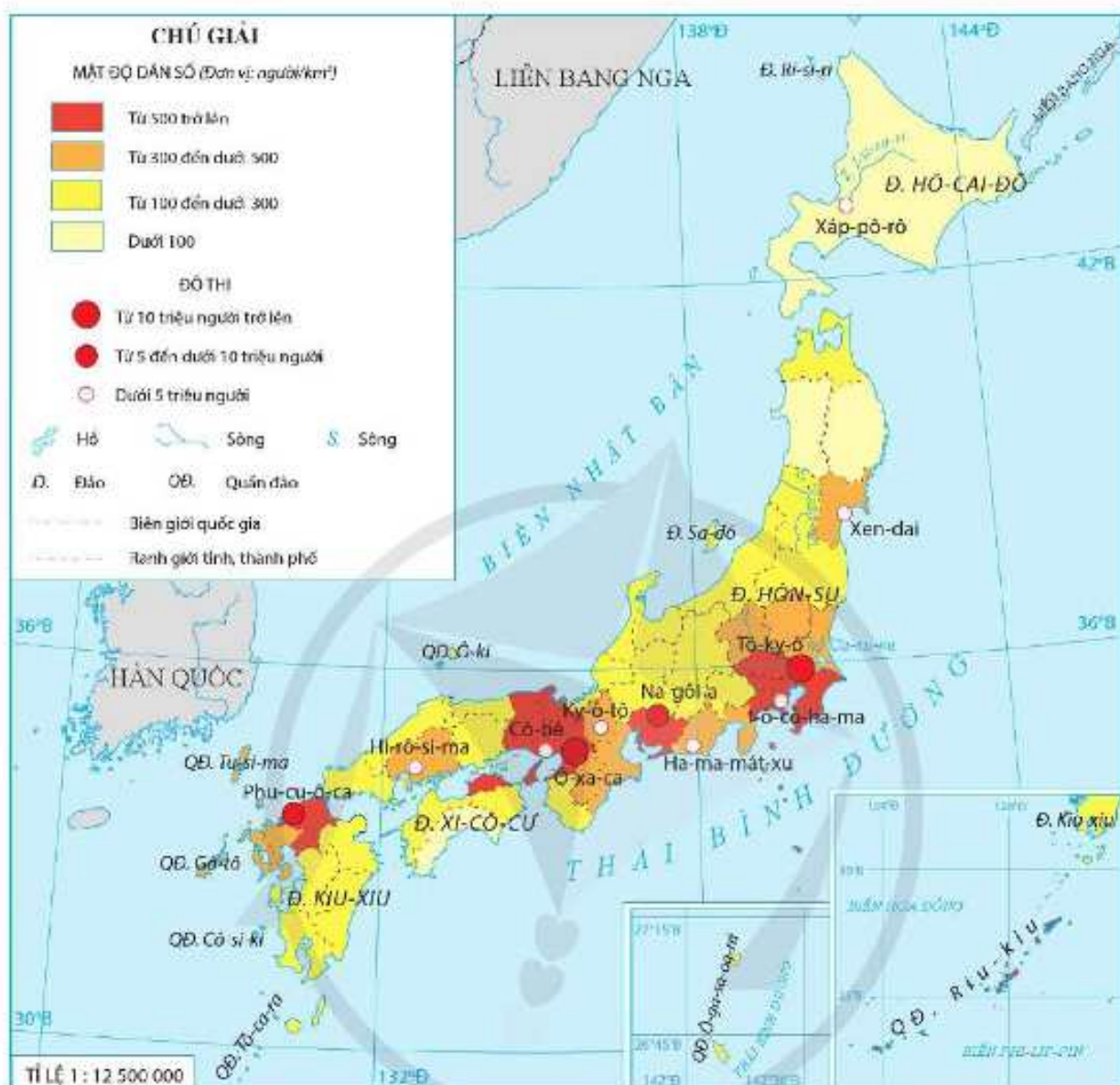


Hình 22.2. Tháp dân số Nhật Bản năm 2020

Nhật Bản có cơ cấu dân số già, số dân ở nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 12,0 % và số dân ở nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 29,0 % tổng dân số (năm 2020); tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới (84 tuổi, năm 2020), dẫn đến thiếu nguồn lao động cho các hoạt động kinh tế.

Mật độ dân số trung bình của Nhật Bản là khoảng 338 người/km² (năm 2020). Phân bố dân cư không đều, tập trung ở ven bờ Thái Bình Dương của hai đảo Hôn-su và Xí-cô-cư.

Nhật Bản có tỉ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh, năm 1990 là 77,3 %, đến năm 2020 đạt 91,8 %. Ở Nhật Bản, nhiều đô thị nối với nhau tạo thành dải đô thị như: Ô-xa-ca, Kô-bê, Ky-ô-tô hay Tô-ky-ô, I-ô-kô-ha-ma.



Hình 22.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Nhật Bản năm 2020

Nhật Bản có các dân tộc: Ya-ma-tô (còn gọi là dân tộc Nhật) chiếm 98 % số dân và hai dân tộc ít người hơn là Ri-u-kiu và Ai-nu. Ở Nhật Bản có hai tôn giáo chính là: đạo Shin-tô (Thần đạo) và đạo Phật. Các đạo giáo có ảnh hưởng lớn đến xã hội và đời sống hằng ngày của người dân.



Đọc thông tin, quan sát các hình 22.2, 22.3 và dựa vào bảng 22, hãy:

- *Trình bày đặc điểm dân cư của Nhật Bản.*
- *Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.*

2. Xã hội

Nhật Bản có nền văn hoá khá đặc sắc. Người dân có tính tập thể, tinh thần trách nhiệm cao, ham học hỏi,... Văn hoá đa dạng, giàu bản sắc dân tộc như: trà đạo, su-shi, lễ hội, trang phục,... Các giá trị văn hoá góp phần tạo nên sự ổn định của xã hội và tạo sức hấp dẫn của Nhật Bản trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục; tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt gần 100 %. Hệ thống giáo dục được xem như là chìa khoá giúp cho nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng, góp phần đưa đất nước tiến tới hiện đại hoá.

Hệ thống y tế phát triển, bảo hiểm sức khoẻ được áp dụng bắt buộc đối với mọi người dân. Từ đó góp phần làm cho tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh thấp, tuổi thọ trung bình cao hàng đầu thế giới, độ tuổi lao động của dân số tăng.

HDI của Nhật Bản thuộc vào nhóm rất cao, năm 2020 là 0,923.

 *Đọc thông tin, hãy:*

- Trình bày đặc điểm xã hội của Nhật Bản.
- Phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.



1. Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên Nhật Bản đến phát triển kinh tế – xã hội.



2. Thu thập thông tin về một trong các vấn đề sau của Nhật Bản: trình độ học vấn, đô thị hoá, cơ cấu dân số theo độ tuổi.

BÀI 23. KINH TẾ NHẬT BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.



Nền kinh tế Nhật Bản phát triển qua nhiều giai đoạn với tốc độ tăng trưởng khác nhau; là nền kinh tế có kỹ thuật, công nghệ và mức độ công nghiệp hoá cao. Vậy nguyên nhân nào đã tác động đến nền kinh tế Nhật Bản? Các ngành kinh tế ở Nhật Bản phát triển và phân bố như thế nào?



I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nền kinh tế Nhật Bản có sự phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, từ năm 1955, kinh tế phát triển với tốc độ cao, bình quân 10 %/năm. Đến năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

Trong quá trình phát triển tiếp sau đó, kinh tế Nhật Bản chịu tác động nhiều của các cuộc khủng hoảng. Đó là khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970, “bong bóng kinh tế” năm 1991, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm 2007 – 2008. Từ sau năm 2008, kinh tế Nhật Bản chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, sự cạnh tranh của nhiều nền kinh tế phát triển nhanh, lực lượng lao động bị thiếu hụt, thu hút đầu tư nước ngoài thấp,... Các tác động đó đã góp phần làm cho tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản thiếu ổn định và có xu hướng giảm. Tuy nhiên, Nhật Bản hiện nay vẫn là một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

GDP của Nhật Bản đạt 5 040,1 tỉ USD, chiếm khoảng 6 % GDP toàn thế giới (năm 2020).

Bảng 23.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020

Năm	1961	1970	1990	2000	2010	2019	2020
Tiêu chí							
GDP (tỉ USD)	53,5	212,6	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	12,0	2,5	4,8	2,7	4,1	0,3	– 4,5

(Nguồn: WB, 2022)

Dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế Nhật Bản và chiếm tỉ trọng cao nhất.

Bảng 23.2. Cơ cấu GDP của Nhật Bản giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		1,1	1,0	1,0
Công nghiệp, xây dựng		28,3	28,6	29,1
Dịch vụ		70,5	69,8	69,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		0,1	0,6	0,3

(Nguồn: WB, 2022)

Đạt được các thành tựu trên là do Nhật Bản đã có những chiến lược để phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn như:

- Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp, tập trung phát triển có trọng điểm các ngành then chốt ở mỗi giai đoạn,...
- Đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ, xây dựng các ngành công nghiệp có trình độ kỹ thuật cao, đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài,...
- Hiện đại hoá và hợp lý hoá các xí nghiệp nhỏ và trung bình.
- Từ năm 2001, Nhật Bản xúc tiến các chương trình cải cách lớn trong đó có cải cách cơ cấu kinh tế, giảm thâm hụt ngân sách, cải cách khu vực tài chính,...

Ngoài ra, con người và các truyền thống văn hoá của Nhật Bản cũng là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế.

? *Đọc thông tin và dựa vào các bảng 23.1, 23.2, hãy:*

- *Trình bày tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.*
- *Giải thích tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.*

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành mũi nhọn của nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29 % trong GDP của cả nước (năm 2020) và giữ vị trí cao trong nền kinh tế thế giới.

Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng, các ngành công nghiệp chính là: chế tạo, điện tử – tin học, luyện kim, hoá chất, công nghiệp thực phẩm,... Nhiều lĩnh vực công nghiệp của Nhật Bản có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao hàng đầu thế giới như: sản xuất kim loại và vật liệu, đóng tàu, điện tử – tin học,...



Hình 23.1. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp của Nhật Bản năm 2020

– Công nghiệp chế tạo phát triển mạnh và chiếm khoảng 40 % giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu (năm 2020), nổi bật với sản xuất ô tô và đóng tàu đứng hàng đầu thế giới. Ngành này có khối lượng sản phẩm lớn và đa dạng, áp dụng tối đa các công nghệ tiên tiến và đạt hiệu quả cao. Các trung tâm công nghiệp chế tạo lớn là: Tô-ky-ô, Na-gôi-a, Ô-xa-ca.

– Công nghiệp luyện kim chủ yếu dựa vào nguyên liệu nhập từ nước ngoài, có tốc độ phát triển nhanh, ứng dụng phổ biến kĩ thuật và công nghệ hiện đại. Nhật Bản là nước xuất khẩu thép đứng thứ hai thế giới. Công nghiệp luyện kim phân bố chủ yếu ở Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a,...

– Công nghiệp điện tử – tin học phát triển với tốc độ nhanh, dẫn đầu thế giới, sản phẩm công nghiệp nổi bật là máy tính và rô-bốt,... Các trung tâm lớn là: Tô-ky-ô, Na-ga-xa-ki, Phu-cu-ô-ca,...

– Công nghiệp hoá chất là một trong những ngành công nghệ cao của Nhật Bản. Các sản phẩm của công nghiệp hoá chất như: nhựa, vật liệu cách nhiệt, cao su tổng hợp,... xuất khẩu sang nhiều nước. Công nghiệp hoá chất phân bố chủ yếu ở Tô-ky-ô, Na-gô-i-a, Cô-chi,...

– Công nghiệp thực phẩm của Nhật Bản có sản phẩm đa dạng, trình độ phát triển cao, đầu tư ra nước ngoài lớn. Ngành này phân bố chủ yếu ở I-ô-cô-ha-ma, Ky-ô-tô, Mu-rô-ra-n.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 23.1, hãy:*

- *Xác định sự phân bố các ngành công nghiệp trên bản đồ.*
- *Trình bày sự phát triển của ngành công nghiệp Nhật Bản.*

2. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản, chiếm khoảng 69,6 % giá trị GDP (năm 2020). Ngành dịch vụ có cơ cấu đa dạng, nhiều lĩnh vực có trình độ phát triển cao.

– Giao thông vận tải hiện đại, đặc biệt là đường biển và đường hàng không, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt, với đội tàu biển trọng tải lớn. Các cảng biển lớn và hiện đại là: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Na-gô-i-a,... Giao thông hàng không phát triển mạnh với 176 sân bay (năm 2020). Các sân bay quan trọng là: Ha-nê-đa, Na-rì-đa, Ô-xa-ca,... Nhật Bản có hệ thống tàu điện ngầm hiện đại, tập trung ở các thành phố lớn.



Hình 23.2. Cảng I-ô-cô-ha-ma

– Ngành bưu chính viễn thông phát triển mạnh. Nhật Bản đứng thứ năm thế giới về số lượng vệ tinh ngoài không gian (năm 2020), đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và cung cấp dịch vụ viễn thông cho một số nước trên thế giới.

 Từ năm 2000, Nhật Bản đã dẫn đầu thế giới về chế tạo rô-bốt. Năm 2010, Nhật Bản xếp thứ ba thế giới về xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao.

– Du lịch: Nhật Bản có nhiều phong cảnh đẹp và di tích lịch sử – văn hoá độc đáo,... là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản tăng nhanh, đạt 31,8 triệu lượt người (năm 2019); du lịch trong nước phát triển mạnh. Hoạt động du lịch đóng góp hơn 7 % vào GDP (năm 2019).

– Thương mại:

Ngoại thương có vai trò đặc biệt trong nền kinh tế Nhật Bản, tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD (năm 2020), sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Cộng hoà Liên bang Đức. Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế. Nhật Bản là nước xuất siêu; các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị điện tử và quang học, thiết bị y tế, sắt thép, hoá chất, nhựa,... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: nhiên liệu hoá thạch (dầu mỏ, than đá,...), nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp, ngũ cốc và thực phẩm,... Các đối tác thương mại chính là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a.

Nội thương của Nhật Bản phát triển từ lâu đời và có hệ thống rộng khắp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân. Thương mại điện tử phát triển mạnh. Thị trường tiêu dùng nội địa có nhu cầu lớn, là một trong những động lực của sự phát triển nền kinh tế.

Bảng 23.3. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Nhập khẩu	519,9	667,5	859,2	775,0	785,4
Xuất khẩu	452,1	599,8	782,1	799,7	786,2

(Nguồn: WB, 2022)

– Ngành tài chính ngân hàng của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới, hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng phát triển. Nhật Bản là một trong những nước có tài trợ vốn ODA lớn nhất thế giới. Các ngân hàng lớn là: Mit-su-bi-shi, Mi-du-hô, Su-mi-tô-mô Mit-sui. Tô-ky-ô là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất của Nhật Bản.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 23.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ Nhật Bản.*

3. Nông nghiệp

– Nông nghiệp Nhật Bản thu hút khoảng 3 % lực lượng lao động và chiếm khoảng 1,0 % GDP (năm 2020). Diện tích đất canh tác chỉ chiếm khoảng 13 % diện tích lãnh thổ.

Nhật Bản có nền nông nghiệp hiện đại, hướng vào sản xuất thâm canh, sử dụng công nghệ tiên tiến, áp dụng cơ giới hoá, tự động hoá ở các khâu của quá trình sản xuất, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là các trang trại quy mô vừa và nhỏ.

🔦 Ở Nhật Bản, rô-bốt được sử dụng nhiều trong các trang trại, thực hiện phần lớn các khâu sản xuất. Máy cây tự hành và máy thu hoạch tự động được sử dụng rộng rãi trong trồng trọt. Các hình thức sản xuất trong nhà kính và thủy canh phổ biến rộng khắp đưa lại năng suất cao và chất lượng tốt.

Trồng trọt chiếm hơn 63 % tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020) và được hiện đại hoá. Các sản phẩm chủ yếu là: lúa gạo, rau, hoa quả. Hoạt động trồng trọt tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô, tỉnh Ca-ga-ôa (đảo Xi-cô-cư), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),...

Chăn nuôi khá phát triển, các vật nuôi chủ yếu là: gà, bò, lợn,... Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh, áp dụng công nghệ hiện đại và có sản lượng cao, chất lượng tốt; tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô.

Bảng 23.4. Sản lượng lúa gạo và thịt bò của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng \ Năm	2000	2010	2020
Lúa gạo	11 863	10 596	9 708
Thịt bò	530	515	477

(Nguồn: FAO, 2022)

– Lâm nghiệp: Nhật Bản có diện tích rừng lớn, chiếm khoảng 66 % diện tích lãnh thổ. Việc bảo vệ rừng, tăng diện tích rừng rất được chú trọng; rừng trồng chiếm khoảng 40 % tổng diện tích rừng cả nước. Ngành khai thác và chế biến gỗ có sự tăng trưởng nhanh, sản lượng khai thác gỗ tròn năm 2020 là 30,3 triệu m³.

– Thủy sản: Đánh bắt thủy sản được hiện đại hoá, áp dụng công nghệ kĩ thuật số, trí tuệ nhân tạo. Nhật Bản là một trong những nước có đội tàu đánh cá lớn nhất thế giới, sản lượng đánh bắt hằng năm cao (năm 2020 là hơn 3 triệu tấn), chủ yếu là cá thu, cá ngừ, tôm, cua. Đánh bắt xa bờ được chú trọng và chiếm phần lớn sản lượng thủy sản đánh bắt, là nguồn cung cấp hàng xuất khẩu quan trọng.

Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển; phân bố rộng rãi, tập trung nhiều ở các vịnh biển và ven các đảo. Các loại được nuôi chủ yếu là: tôm, rong biển, sò, trai lấy ngọc,...



Hình 23.3. Bản đồ phân bố nông nghiệp của Nhật Bản năm 2020

- ?** Đọc thông tin, quan sát hình 23.3 và dựa vào bảng 23.4, hãy:
- Xác định sự phân bố một số nông sản của Nhật Bản trên bản đồ.
 - Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp Nhật Bản.

III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với các đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Hô-cai-đô	– Chiếm khoảng 22 % diện tích và khoảng 4,4 % dân số Nhật Bản, mật độ dân số rất thấp. Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than. – Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy; sản xuất lúa mì, khoai tây, nuôi bò sữa; du lịch. – Các trung tâm công nghiệp lớn: Xap-pô-rô, Mu-rô-man,...
Hôn-su	– Chiếm 61,2 % diện tích và khoảng 83,2 % dân số Nhật Bản. Hoạt động núi lửa và động đất xảy ra thường xuyên. – Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương. Nông nghiệp trồng lúa gạo, chè, dâu tằm, hoa quả; nuôi trồng và đánh bắt cá. – Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki, Na-gô-i-a, Ky-ô-tô, Ô-xa-ca, Cô-bê, Phu-cu-a-ma,... – Vùng Hôn-su được chia thành 5 vùng kinh tế trọng điểm: Tô-hu-cô, Can-tô, Chu-bu, Can-sai, Chu-gô-cu; trong đó Can-tô và Can-sai là hai vùng quan trọng nhất. + Vùng Can-tô nằm ở phía đông đảo Hôn-su, gồm: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki và 6 tỉnh; là trung tâm tài chính, thương mại, chính trị, văn hoá của Nhật Bản. + Vùng Can-sai nằm ở phía nam đảo Hôn-su, gồm: Ô-xa-ca, Ky-ô-tô, Cô-bê và 5 tỉnh; nổi bật với sản xuất năng lượng.
Xi-cô-cu	– Chiếm khoảng 5 % diện tích và 3,2 % dân số Nhật Bản. Núi chiếm diện tích lớn. – Nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu, sản xuất gạo, lúa mạch, cam, quýt; nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm công nghiệp là dầu mỏ, kim loại màu, hàng dệt, bột giấy và giấy. Du lịch phát triển. – Trung tâm công nghiệp lớn: Cô-chi, Tô-ku-shi-ma.
Kiu-xiu	– Chiếm khoảng 11,7 % diện tích và 4,3 % dân số Nhật Bản, có đồng bằng khá rộng. – Công nghiệp chủ yếu là luyện kim đen, hoá chất, đóng tàu. Từ những năm 1970, ngành công nghiệp điện tử đã phát triển nhanh chóng và được mệnh danh là “Đảo si-li-côn”. Nông nghiệp phát triển, nổi tiếng về sản xuất lúa gạo, rau, cây ăn quả; chăn nuôi bò, lợn. – Trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki, Ô-y-ta,...

Trên các đảo và quần đảo nhỏ hơn, các ngành kinh tế, đặc biệt là đánh cá, nuôi trồng thủy sản cũng phát triển mạnh. Quần đảo Riu-kiu, nằm ở phía tây nam đảo Kiu-xiu, là nơi đánh bắt hải sản khá phát triển; ở đây thường chịu ảnh hưởng của các trận bão lớn.

? *Đọc thông tin, hãy so sánh đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế Nhật Bản.*



1. Bảng kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng nội dung về một số ngành công nghiệp của Nhật Bản vào vở ghi theo mẫu sau:

Ngành	Tình hình phát triển	Trung tâm
?	?	?

2. Dựa vào bảng 23.1, hãy vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020. Rút ra nhận xét.



3. Tìm hiểu về mối quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Việt Nam.

BÀI 24. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.*
- *Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.*

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu, dữ liệu về hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ với nước ngoài, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản.
- Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo ngắn gọn truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

Gợi ý nội dung báo cáo:

- Hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) của Nhật Bản.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

Một số website của các tổ chức trên thế giới có liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản như:

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Chương trình Đối tác Phát triển JICA: <https://www.jica.go.jp>
- Tổng cục Thống kê Nhật Bản: <https://www.stat.go.jp>
- Mạng lưới học thuật người Việt Nam tại Nhật Bản: <https://jst.van.jp>

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

BÀI 25. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Trung Quốc có lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú. Đây là quốc gia có số dân đứng đầu thế giới, nhiều dân tộc, với nền văn hoá lâu đời,... Vậy những đặc điểm của tự nhiên, dân cư và xã hội có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Trung Quốc có diện tích khoảng 9,6 triệu km², gồm phần lãnh thổ đất liền rộng lớn và các đảo. Phần đất liền nằm từ khoảng vĩ độ 20°B đến khoảng vĩ độ 53°B và từ khoảng kinh độ 73°Đ đến khoảng kinh độ 135°Đ.

Trung Quốc giáp với 14 quốc gia, gần với các nước và khu vực có nền kinh tế phát triển năng động như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á. Phía đông là Thái Bình Dương, đường bờ biển dài.

Lãnh thổ rộng lớn nên Trung Quốc có thiên nhiên đa dạng, phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây; là cơ sở cho Trung Quốc phát triển một nền kinh tế đa dạng, tạo sự khác biệt giữa các vùng. Vị trí địa lí thuận lợi để Trung Quốc mở rộng giao lưu, đầu tư, liên kết kinh tế – thương mại, phát triển nhiều ngành kinh tế. Vị trí địa lí của Trung Quốc nằm trong khu vực có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán,... Đồng thời, lãnh thổ rộng lớn, địa hình, phức tạp đã gây trở ngại cho tổ chức lãnh thổ sản xuất và quản lí.



Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

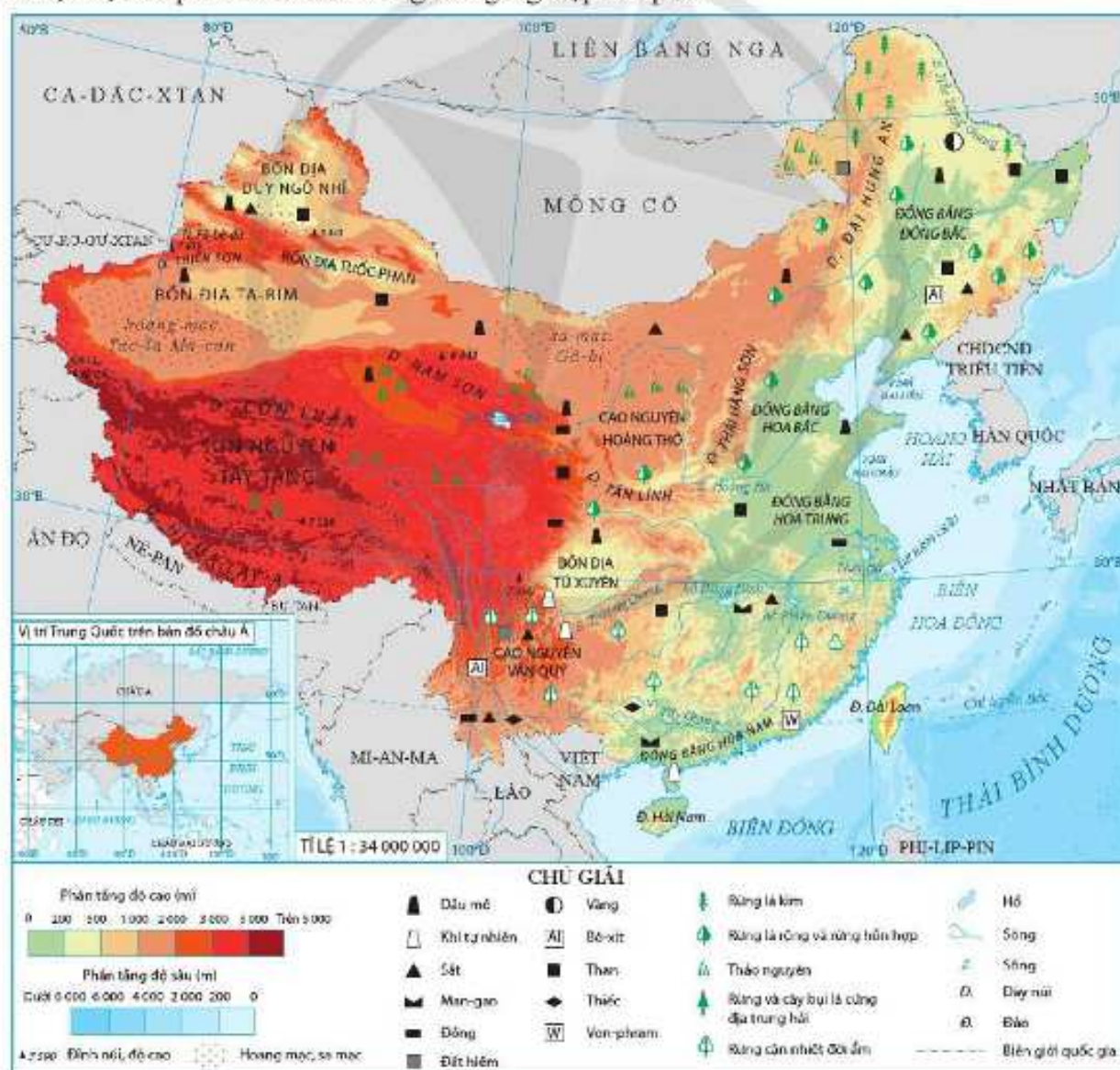
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình, đất

Địa hình Trung Quốc đa dạng, lấy kinh tuyến 105°D làm ranh giới, có thể chia thành hai miền: miền Đông và miền Tây.

– Miền Tây có nhiều dãy núi và sơn nguyên cao, đồ sộ như: dãy Hi-ma-lay-a, dãy Thiên Sơn, dãy Côn Luân, sơn nguyên Tây Tạng,... xen lẫn là các bồn địa và cao nguyên như: bồn địa Ta-rim, bồn địa Ngô Duy Nhĩ, cao nguyên Hoàng Thổ,... Ở đây còn có nhiều hoang mạc lớn như: Gô-bi, Tac-la Ma-can,... Đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Miền Tây có nhiều khó khăn đối với giao thông và sản xuất, chỉ ở một số nơi có điều kiện để phát triển rừng và chăn nuôi gia súc.

– Miền Đông gồm các đồng bằng châu thổ rộng lớn như: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam có đất phù sa sông màu mỡ và đồi núi thấp. Miền Đông có nhiều thuận lợi để phát triển các vùng nông nghiệp trù phú.



Hình 25.1. Bản đồ tự nhiên Trung Quốc

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, khu vực phía nam có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới. Khí hậu phân hoá rõ rệt. Miền Tây có khí hậu lục địa khô hạn, lượng mưa ít, nhiệt độ chênh lệch khá lớn giữa ngày đêm và các mùa. Miền Đông có khí hậu gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ và lạnh khô vào mùa đông. Trên các núi và sơn nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao; mùa đông lạnh, mùa hạ mát. Khí hậu tạo điều kiện để Trung Quốc đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, nhưng cũng gây nhiều khó khăn cho sản xuất và cư trú ở các vùng có khí hậu lục địa khắc nghiệt.

3. Sông, hồ

Trung Quốc có nhiều sông lớn như: Trường Giang, Hoàng Hà, Tây Giang, Hắc Long Giang,... Ở hạ lưu sông bồi đắp nên các đồng bằng lớn. Phần lớn sông có hướng tây – đông, lưu lượng nước lớn nên thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Các sông còn là nguồn thủy năng lớn, cung cấp nước cho đời sống và sản xuất.

Trung Quốc có nhiều hồ lớn như: Động Đình, Thái Hồ,... là nơi dự trữ nguồn nước ngọt quan trọng và có nhiều giá trị đối với nông nghiệp và du lịch.

4. Biển

Vùng biển rộng và có các ngư trường lớn. Đường bờ biển dài khoảng 9 000 km với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Đại Liên, vịnh Hàng Châu, vịnh Hải Châu,...; nhiều bãi biển đẹp như: Đạp Đầu, Thiên Tân, Đường Lâm,... tạo điều kiện thuận lợi để Trung Quốc phát triển các ngành kinh tế biển.

5. Sinh vật

Rừng tự nhiên có diện tích lớn, chiếm 19 % diện tích lãnh thổ. Rừng lá kim, rừng hỗn hợp và rừng lá rộng, rừng cận nhiệt ẩm phân bố nhiều ở miền Đông; thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc ở miền Tây. Trong rừng có nhiều loài động vật quý, có giá trị như: báo gấm, sói xám, voọc mũi hếch vàng, gấu trúc,... Rừng cung cấp gỗ, nhiều dược liệu quý và tạo tiềm năng để phát triển du lịch.

6. Khoáng sản

Khoáng sản của Trung Quốc đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn. Than chiếm khoảng 13 % trữ lượng của thế giới, tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung. Các quặng kim loại màu như: von-phram, thiếc và đất hiếm có trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung chủ yếu ở phía đông nam. Các quặng kim loại đen như: sắt, man-gan,... phân bố chủ yếu

 Đất hiếm là nguyên liệu không thể thiếu trong sản xuất các loại thiết bị và linh kiện công nghệ thông tin, y khoa, giao thông, hoá học, luyện kim,... Trung Quốc có trữ lượng đất hiếm khoảng 44 triệu tấn (chiếm gần 37 % trữ lượng của thế giới), khai thác và xuất khẩu đất hiếm lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 80 % tổng sản lượng toàn cầu. (Theo *Geology.com*)

ở phía đông bắc và rải rác ở một số nơi khác. Các khoáng sản phi kim loại như: phốt-pho, lưu huỳnh, cao lanh,... phân bố ở nhiều nơi. Tài nguyên khoáng sản là điều kiện thuận lợi để Trung Quốc phát triển các ngành công nghiệp.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hãy:*

- Trình bày điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc.
- Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới, năm 2020 là 1,43 tỉ người, chiếm khoảng 18 % dân số thế giới. Trong cơ cấu dân số theo tuổi, số dân ở nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 18,0 %, nhóm 15 – 64 tuổi chiếm 69,0 % và nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 13,0 % (năm 2020). Số dân đông là nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp như: giải quyết việc làm cho lao động, nâng cao mức sống cho người dân,...

Do thực hiện chính sách dân số sinh một con trong thời gian dài nên Trung Quốc có tỉ lệ gia tăng dân số giảm khá nhanh. Đồng thời, chính sách này cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp.

Bảng 25.1. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020

Tiêu chí \ Năm	1990	2000	2010	2020
Số dân (tỉ người)	1,17	1,29	1,37	1,43
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,82	0,79	0,57	0,39

(Nguồn: UN, 2022)

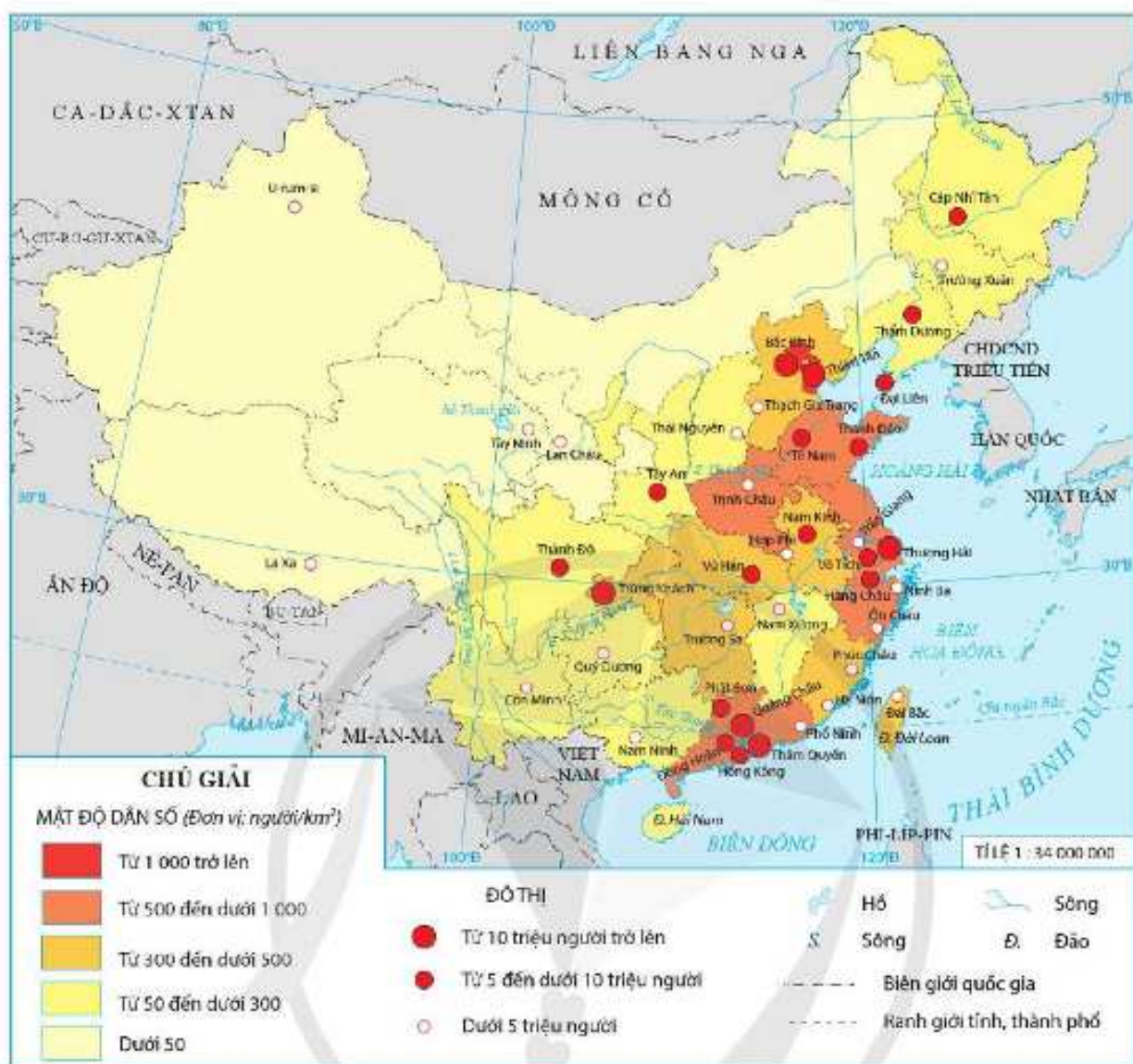
Mật độ dân số trung bình của Trung Quốc khoảng 150 người/km² (năm 2020). Dân cư phân bố rất chênh lệch, tập trung chủ yếu ở miền Đông, thưa thớt ở miền Tây. Đây là một trong những nhân tố tạo nên sự khác nhau trong phát triển kinh tế – xã hội ở hai miền và ảnh hưởng tới việc khai thác tài nguyên ở miền Tây.

Đô thị hoá phát triển, tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. Trung Quốc có nhiều đô thị đông dân như: Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh, Vũ Hán, Quảng Châu,...

Bảng 25.2. Tỉ lệ dân thành thị của Trung Quốc giai đoạn 1990 – 2020

Năm	1990	2000	2010	2020
Tỉ lệ dân thành thị (%)	26,3	35,7	48,9	61,4

(Nguồn: UN, 2022)



Hình 25.2. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc năm 2020

Trung Quốc có 56 dân tộc, trong đó người Hán đông nhất (gần 92 %). Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng, có kinh nghiệm và phương thức sản xuất khác nhau. Điều này đã tạo cho Trung Quốc có nền văn hoá đa dạng giàu bản sắc, song cũng nảy sinh một số vấn đề về xã hội và quản lý cần phải giải quyết.

🔦 Trải qua hơn 5 000 năm, văn minh Trung Quốc phát triển lớn mạnh với các thành tựu khoa học kỹ thuật (phát minh ra giấy, la bàn, thuốc súng, địa chấn kế, kỹ thuật in ấn,...), hoạt động giao thương xuyên Á (Con đường tơ lụa) và những đô thị có trình độ kiến trúc độc đáo. Trung Quốc là một trong bốn nền văn minh cổ đại lớn của thế giới.

❓ **Đọc thông tin, quan sát hình 25.2 và dựa vào các bảng 25.1, 25.2, hãy:**

- Trình bày đặc điểm dân cư của Trung Quốc.
- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

2. Xã hội

Trung Quốc có nền văn hoá lâu đời, là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại thế giới. Đất nước này có nhiều đóng góp cho nhân loại ở nhiều lĩnh vực và nhiều di sản thế giới nổi tiếng được UNESCO ghi danh như: Vạn Lý Trường Thành, Lăng mộ Tần Thủy Hoàng, Thành cổ Bắc Kinh,...

Trung Quốc rất chú trọng đầu tư cho phát triển giáo dục, năm 2020 tỉ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên đạt trên 96 %. Trung Quốc có nhiều chính sách để đào tạo nguồn lao động có sức khoẻ và trình độ cao.

Quá trình xây dựng nông thôn mới cùng với chính sách công nghiệp hoá nông thôn của Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn như: các ngành nghề phát triển mạnh mẽ, thu nhập bình quân đầu người nông dân tăng, kết cấu hạ tầng được cải thiện, đời sống văn hoá được nâng cao,...

Chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên, HDI của Trung Quốc thuộc nhóm cao, năm 2020 là 0,764.

 *Đọc thông tin, hãy:*

– *Trình bày đặc điểm xã hội của Trung Quốc.*

– *Phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.*



1. Lựa chọn một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên, hoàn thành bảng thông tin vào vở ghi theo mẫu sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
?	?	?

2. Dựa vào hình 25.2, hãy nhận xét về sự phân bố dân cư và đô thị của Trung Quốc.



3. Tìm hiểu chính sách giáo dục của Trung Quốc và mối quan hệ của Việt Nam – Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục.

BÀI 26. KINH TẾ TRUNG QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

 Trung Quốc phát triển kinh tế qua nhiều giai đoạn với những bước thăng trầm. Để khôi phục và phát triển kinh tế, từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc đã có nhiều biện pháp với các chính sách phù hợp nhằm hiện đại hoá đất nước, tạo nên những thay đổi trong kinh tế – xã hội. Vậy nền kinh tế Trung Quốc có những đặc điểm gì và có vị thế như thế nào trên thế giới?



I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

Trước năm 1978, nền kinh tế Trung Quốc nhìn chung còn chậm phát triển. Từ sau năm 1978, công cuộc hiện đại hoá đất nước đã thúc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế. Năm 2020, GDP của Trung Quốc đạt 14 688,0 tỉ USD, chiếm 17,4 % GDP toàn thế giới và chỉ đứng sau Hoa Kỳ. Sau 10 năm (2010 – 2020), GDP của Trung Quốc đã tăng 2,4 lần.

Bảng 26.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	6 087,2	11 061,6	14 280,0	14 688,0
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	10,6	7,0	6,0	2,2

(Nguồn: WB, 2022)

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng nhanh tỉ trọng dịch vụ. Ở mỗi ngành kinh tế, có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và đẩy mạnh công nghệ cao.

Bảng 26.2. Cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		9,6	8,4	7,7
Công nghiệp, xây dựng		46,7	40,8	37,8
Dịch vụ		43,7	50,8	54,5

(Nguồn: WB, 2022)

Thị trường Trung Quốc rộng lớn hàng đầu thế giới, có ảnh hưởng đến thương mại của nhiều quốc gia. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Trung Quốc đứng đầu thế giới. Trung Quốc là một mắt xích quan trọng trong một số chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu nên có ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế thế giới. Trung Quốc ngày càng khẳng định vị thế của mình trên thế giới về kinh tế, chính trị, khoa học – công nghệ, đối ngoại,...

 Khác với nhiều nước trên thế giới, Trung Quốc dùng phương pháp giá trị gia tăng để tính GDP. Theo phương pháp này, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đã được tính vào các ngành kinh tế nên không thống kê thành mục riêng.

Những nguyên nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc là:

- Tiến hành cuộc cải cách trong nông nghiệp, nông thôn với những chính sách nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp, đa dạng các loại hình sản xuất ở nông thôn.
- Trong công nghiệp, tăng cường hiện đại hoá trang thiết bị, khuyến khích các xí nghiệp vừa và nhỏ.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng các cảng biển, khu chế xuất, khu mậu dịch tự do.
- Phát triển khoa học – công nghệ; thu hút vốn, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ nước ngoài.
- Coi trọng thị trường trong nước, chú ý vào thị hiếu tiêu dùng tư nhân, dịch vụ và đổi mới công nghệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.
- Mở rộng thị trường quốc tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, thực hiện chính sách mở.

 **Dọc thông tin và dựa vào các bảng 26.1, 26.2, hãy:**

- Trình bày đặc điểm chung phát triển kinh tế của Trung Quốc.
- Liên hệ dẫn chứng để thấy được vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.
- Phân tích nguyên nhân của sự phát triển kinh tế Trung Quốc.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng và tạo nên sức mạnh của nền kinh tế Trung Quốc, chiếm 37,8 % trong GDP của cả nước (năm 2020). Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao và thu hút đầu tư nước ngoài lớn. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, phát triển các ngành ứng dụng công nghệ cao như: công nghiệp chế tạo, điện tử – tin học, hoá chất,...



Hình 26.1. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp chính của Trung Quốc năm 2020

– Công nghiệp khai thác than: Trung Quốc đứng đầu thế giới về khai thác than, chiếm 50 % sản lượng than thế giới; trung bình mỗi năm khai thác khoảng trên 1 tỉ tấn than. Than được khai thác nhiều ở phía đông bắc (tỉnh Sơn Tây, tỉnh Thiên Tây) và phía tây nam (tỉnh Tứ Xuyên).

– Công nghiệp sản xuất điện: Sản lượng điện của Trung Quốc đứng thứ hai thế giới. Trung Quốc phát triển mạnh thủy điện; có 11 nhà máy trong số 25 nhà máy thủy điện lớn nhất thế giới (năm 2020). Năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển, Trung Quốc đứng đầu châu Á về điện gió, dẫn đầu thế giới trong sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời (năm 2020).

– Công nghiệp luyện kim: là ngành phát triển sớm và được chú trọng đầu tư. Hiện nay, Trung Quốc dẫn đầu thế giới về luyện thép, luyện nhôm. Sản lượng thép chiếm trên 56 % sản lượng của thế giới (năm 2020). Hiện nay, để giảm lượng khí thải cac-bon, Trung Quốc đang giảm đáng kể việc sản xuất kim loại. Các trung tâm công nghiệp luyện kim lớn là: Thiên Tân, Trùng Khánh, Thẩm Dương,...

– Công nghiệp dệt – may, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng sớm được phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước và tận dụng nguồn lao động. Trung Quốc tăng cường đổi mới công nghệ, đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng mẫu mã nên sản phẩm của các ngành này có mặt ở nhiều nước trên thế giới. Các ngành này tập trung chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp vùng duyên hải.

– Công nghiệp chế tạo phát triển nhanh và ngày càng hiện đại. Trung Quốc là nước sản xuất xe ô tô đứng thứ ba trên thế giới, đứng hàng đầu thế giới về sản xuất thiết bị bay không người lái, sản xuất thiết bị viễn thông. Các trung tâm lớn là: Thiên Tân, Bắc Kinh, Trùng Khánh,...

Bảng 26.3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

Sản phẩm \ Năm	2000	2010	2020
Than (triệu tấn)	1 384,2	3 428,4	3 902,0
Thép (triệu tấn)	128,5	626,7	1053,0
Điện (tỉ kWh)	1 355,6	4 207,2	7 779,1
Ô tô (triệu chiếc)	2,1	13,9	20,0

(Nguồn: WB, 2022)

Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc phân bố chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt là vùng duyên hải như: Bắc Kinh, Nam Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu,...

? *Dọc thông tin, quan sát hình 26.1 và dựa vào bảng 26.3, hãy:*

- Kể tên một số trung tâm công nghiệp và các ngành công nghiệp của mỗi trung tâm.
- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Trung Quốc.

2. Nông nghiệp

– Nông nghiệp có vị trí quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Dựa vào các điều kiện tự nhiên thuận lợi và các chính sách cho nông nghiệp nên ngành này phát triển nhanh và có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những nước chú trọng phát triển nông nghiệp kỹ thuật số và nông nghiệp thông minh.



Hình 26.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp của Trung Quốc năm 2020

Trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp, các cây trồng chủ yếu là: lúa gạo, lúa mì, ngô, khoai tây, mía, bông, đậu tương, cao su, chè, thuốc lá,... Năm 2020, ngành này đóng góp khoảng 60 % giá trị sản xuất nông nghiệp. Trung Quốc đứng đầu thế giới về sản lượng lương thực, khoảng 1/5 sản lượng ngô trên toàn thế giới có xuất xứ từ Trung Quốc (năm 2020). Ngành trồng trọt phát triển mạnh ở các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. Do có những khó khăn về đất, thủy lợi, nguồn nước,... nên trồng trọt kém phát triển ở miền Tây.

Chăn nuôi ngày càng được hiện đại hoá và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế để đảm bảo nguồn cung thịt, trứng, sữa,... Các vật nuôi chủ yếu là: lợn, bò, gà,... Chăn nuôi phân bố tập trung ở các đồng bằng phía đông và vùng Đông Bắc, Hoa Bắc; ngoài ra còn có trên các cao nguyên và bồn địa ở phía tây.

Bảng 26.4. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020
(Đơn vị: triệu tấn)

Sản phẩm \ Năm	2000	2010	2020
Lương thực	407,3	498,0	617,5
Bông	4,4	6,0	4,9
Chè	0,7	1,5	3,0
Thịt lợn	40,7	51,7	42,1
Thịt bò	4,6	5,7	6,0

(Nguồn: UN, 2022)

– Lâm nghiệp được chú trọng phát triển do có nhiều tiềm năng. Sản lượng gỗ tròn khai thác hằng năm đạt khoảng 350,6 triệu m³ (năm 2020), đứng thứ ba thế giới, sau Hoa Kỳ và Ấn Độ. Xuất khẩu gỗ tròn chiếm một tỉ lệ lớn trong tổng lượng sản phẩm gỗ xuất khẩu của Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên, tăng khai thác gỗ ở rừng trồng; tăng cường bảo vệ rừng và trồng rừng.

 **Nông nghiệp, nông thôn và nông dân** là một trong những ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc. Để thúc đẩy sự thịnh vượng của khu vực nông thôn, Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp như: sử dụng trí tuệ nhân tạo, các phương pháp hiện đại trong canh tác; tạo thương hiệu nông sản, đẩy mạnh đào tạo nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, bảo vệ môi trường, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo,...

– Thủy sản: Trung Quốc là nước sản xuất thủy sản lớn, tổng sản lượng thủy sản đứng hàng đầu thế giới. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn và khai thác hải sản được chú trọng đầu tư phát triển mạnh. Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều so với thủy sản đánh bắt.

Bảng 26.5. Sản lượng thủy sản của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản lượng \ Năm	2000	2010	2020
Đánh bắt	14,8	15,1	12,7
Nuôi trồng	29,7	47,8	52,3

(Nguồn: UN, 2022)



Đọc thông tin, quan sát hình 26.2 và dựa vào các bảng 26.4, 26.5, hãy:

- Xác định một số cây trồng, vật nuôi chính của Trung Quốc.
- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp Trung Quốc.

3. Dịch vụ

Ngành dịch vụ Trung Quốc phát triển nhanh và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tỷ trọng đóng góp của ngành này cao nhất trong GDP (54,5 % năm 2020). Cơ cấu ngành rất đa dạng.

– Giao thông vận tải: Hệ thống giao thông vận tải của Trung Quốc từng bước được nâng cấp, mở rộng và hiện đại hoá.

Trung Quốc có khoảng hơn 130 nghìn km đường sắt, trong đó có 35 nghìn km đường sắt cao tốc; khoảng 5 triệu km đường ô tô, trong đó có 160 nghìn km đường cao tốc (năm 2020). Mạng lưới giao thông nông thôn được cải thiện. Trung Quốc đang đầu tư mạnh vào hạ tầng giao thông khu vực miền Tây để thu hẹp khoảng cách với miền Đông, góp phần vào phát triển chung của đất nước.

Trung Quốc có 238 sân bay (năm 2020), trong đó có trên 100 sân bay hoạt động nhộn nhịp. Các sân bay quốc tế lớn là: Bắc Kinh, Phố Đông (Thượng Hải), Bạch Vân (Quảng Châu),...

Trung Quốc có đội tàu vận tải thương mại lớn thứ hai thế giới, có tới 7 trong số 10 cảng đông đúc nhất trên thế giới (năm 2020). Các cảng biển lớn của Trung Quốc là: Thượng Hải, Ninh Ba, Thâm Quyển,...



Hình 26.3. Cảng Thượng Hải – cảng container lớn nhất thế giới năm 2020

– Bưu chính viễn thông: Hoạt động bưu chính phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới phủ kín rộng khắp đất nước. Trung tâm bưu chính lớn nhất là Bắc Kinh. Viễn thông phát triển mạnh, Trung Quốc đứng thứ hai thế giới về số lượng vệ tinh ngoài không gian (năm 2020). Các trung tâm viễn thông lớn của Trung Quốc là: Bắc Kinh, Thượng Hải,...

– Du lịch phát triển nhanh và ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Năm 2019, Trung Quốc đón hơn 31,9 triệu lượt khách quốc tế. Du lịch góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, khai thác được các tiềm năng để phát triển kinh tế.

– Thương mại:

Ngoại thương phát triển mạnh, Trung Quốc đứng đầu thế giới về tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu, chiếm 13,1 % toàn thế giới (năm 2020).

Các mặt hàng xuất khẩu chính là: thiết bị truyền dẫn điện thoại vô tuyến, máy và thiết bị xử lý dữ liệu tự động, mạch tích hợp điện tử,... Hàng nhập khẩu chủ yếu là: vi mạch tích hợp điện tử, dầu mỏ, quặng sắt, khí tự nhiên, xe có động cơ, nông sản,...

Bảng 26.6. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá	Năm	2000	2010	2020
Xuất khẩu		253,1	1 602,5	2 723,3
Nhập khẩu		224,3	1 380,1	2 357,1

(Nguồn: WB, 2022)

Trung Quốc có quan hệ buôn bán với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; các đối tác thương mại chủ yếu là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hoà Liên bang Đức, Liên bang Nga, Hàn Quốc, các nước ASEAN,...

Với số dân đông, nhu cầu tiêu dùng lớn, hoạt động nội thương đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Trung Quốc là trung tâm thị trường bán lẻ lớn thứ hai trên thế giới; tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ của các hộ gia đình chiếm hơn một nửa tổng sản phẩm quốc nội của Trung Quốc. Đây là một trong những động lực phát triển của nền kinh tế. Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Châu,... là các trung tâm tiêu dùng nội địa lớn của đất nước này.

– Tài chính ngân hàng phát triển nhanh và có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng. Khu vực ngân hàng có tốc độ tăng trưởng vào loại nhanh nhất trong các ngành kinh tế, đạt 19 % trong suốt hai thập kỉ 1990 và 2000. Các trung tâm tài chính, ngân hàng lớn hàng đầu ở Trung Quốc là: Bắc Kinh, Thượng Hải, Hồng Kông, Thẩm Quyển.



Đọc thông tin, quan sát hình 26.1 và dựa vào bảng 26.6, hãy:

– *Xác định trên bản đồ một số sân bay, cảng biển.*

– *Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ Trung Quốc.*



1. Dựa vào hình 26.1, hãy nhận xét sự phân bố các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc.

2. Dựa vào bảng 26.6, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Trung Quốc năm 2000 và năm 2020. Rút ra nhận xét.



3. Tìm kiếm các thông tin và liên hệ thực tế, hãy nêu các biểu hiện về mối quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và Việt Nam.

BÀI 27. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải của Trung Quốc.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc tư liệu về GDP, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế vùng duyên hải của Trung Quốc.
- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết một báo cáo ngắn gọn về GDP, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải của Trung Quốc.

Gợi ý:

- Những thay đổi trong GDP và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc.
- Sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải của Trung Quốc.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

1. Một số website của các tổ chức trên thế giới có tư liệu về kinh tế Trung Quốc

- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Cục Thống kê Trung Quốc: <https://stast.gov.cn>
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

2. Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc

Vùng duyên hải có tổng diện tích khoảng 1,282 triệu km², chiếm khoảng 13,4 % diện tích đất nước. Dân số khoảng 635,2 triệu người, chiếm khoảng 45,4 % số dân cả nước và GDP là 7 127,4 tỉ USD, chiếm khoảng 48,4 % tổng GDP cả nước (năm 2020).

Vùng duyên hải có vị trí thuận lợi trong giao thương quốc tế. Tại đây, Trung Quốc đã xây dựng và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, thực hiện các chế độ ưu đãi về sản xuất, kinh doanh, thuế,... nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

Vùng duyên hải có nhiều đô thị, trung tâm công nghiệp, khu chế xuất và trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước; trong đó, điển hình là đặc khu kinh tế Thâm Quyển và Phố Đông (Thượng Hải).

Bảng 27. Diện tích, số dân năm 2020 và GDP năm 1987, năm 2020 của các tỉnh/ thành phố vùng duyên hải Trung Quốc

Tỉnh/ thành phố	Diện tích năm 2020 (km ²)	Số dân năm 2020 (triệu người)	GDP (tỉ USD)	
			Năm 1987	Năm 2020
Liêu Ninh	145 900	42,55	3,55	346,3
Hà Bắc	187 700	74,64	2,83	499,2
Thiên Tân	11 760	13,87	1,28	204,1
Sơn Đông	156 700	101,65	3,49	1 008,3
Giang Tô	102 600	84,77	3,86	1 488,7
Thượng Hải	6 340	24,88	4,22	560,9
Chiết Giang	101 800	64,68	1,91	890,9
Phúc Kiến	121 400	41,61	1,03	605,4
Quảng Đông	177 900	126,24	2,88	1 605,2
Quảng Tây	236 700	50,19	1,17	29,7
Hải Nam	33 354	10,12	0,25	76,3

(Nguồn: Cục Thống kê Trung Quốc, 2022)

Ô-XTRÂY-LI-A

BÀI 28. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ; PHÂN TÍCH SỐ LIỆU, TƯ LIỆU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Ô-xtrây-li-a.
- Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá tư liệu, số liệu từ internet, sách, báo, tạp chí về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.
- Xây dựng đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

- Xác định trên bản đồ một số trung tâm công nghiệp, các ngành của các trung tâm công nghiệp; một số sản phẩm nông nghiệp và sự phân bố của chúng; một số sân bay, cảng biển, đường giao thông.
- Viết báo cáo ngắn gọn về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a: GDP, tốc độ tăng trưởng, một số ngành kinh tế nổi bật.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

1. Một số website của các tổ chức trên thế giới có tư liệu về địa lí Ô-xtrây-li-a
 - Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
 - Cục Thống kê Ô-xtrây-li-a: <https://abs.gov.au>
 - Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

2. Một số tư liệu về kinh tế Ô-xtrây-li-a

a) Tình hình phát triển kinh tế

Ô-xtrây-li-a có nền kinh tế phát triển. Năm 2020, Ô-xtrây-li-a đứng thứ 13 thế giới về GDP (1 327,8 tỉ USD), đứng thứ 25 về xuất khẩu hàng hoá và đứng thứ 20 về nhập khẩu hàng hoá.

Bảng 28.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020

Tiêu chí \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	415,6	695,1	1 147,0	1 350,5	1 392,0	1 327,8
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	3,9	3,2	2,2	2,2	2,1	0,0

(Nguồn: WB, 2022)

Bảng 28.2. Cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3,1	2,9	2,2	2,4	2,0
Công nghiệp, xây dựng	24,6	24,6	25,2	23,7	25,5
Dịch vụ	64,4	64,4	65,7	67,2	66,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,9	8,1	6,9	6,7	6,2

(Nguồn: WB, 2022)

b) Các ngành kinh tế

– Công nghiệp

Các ngành công nghiệp chủ yếu của Ô-xtrây-li-a là: thực phẩm, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng.... Ngành khai khoáng đóng góp 5,6 % vào GDP nhưng lại chiếm tới 35 % kim ngạch xuất khẩu của Ô-xtrây-li-a (năm 2020). Ngành này phân bố ở nhiều nơi. Các ngành công nghiệp như: điện tử – tin học, chế tạo, thực phẩm,... phân bố chủ yếu ở phía đông và phía nam. Các trung tâm công nghiệp lớn là: Xit-ni, Men-bon, Bri-xbên, A-đê-lai, Gi-lông, Póc.

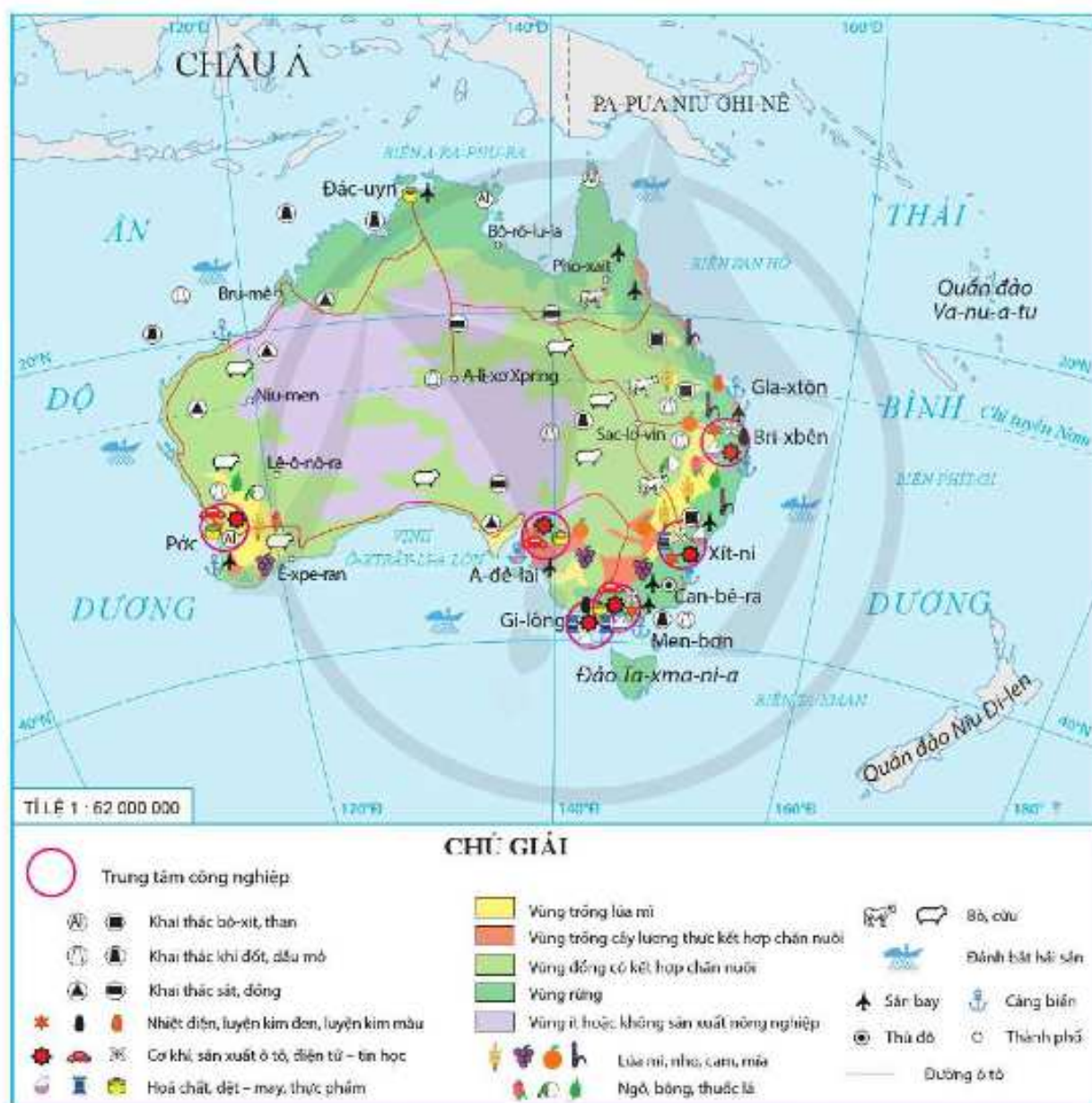
– Nông nghiệp

Ô-xtrây-li-a có nền nông nghiệp phát triển mạnh. Lúa mì là cây ngũ cốc hàng đầu của đất nước này, được trồng nhiều ở phía đông nam và tây nam. Các cây trồng quan trọng khác bao gồm: bông, thuốc lá, mía, ngô, nho, cam,... trồng chủ yếu ở các vùng phía nam của đất nước.

Chăn nuôi cừu và bò phát triển mạnh. Cừu được nuôi ở hầu hết các vùng, nhưng có hơn 1/3 tổng đàn cừu được chăn thả hoàn toàn trên đồng cỏ tự nhiên tại các vùng khô hạn của Bắc Ô-xtrây-li-a, Nam Ô-xtrây-li-a và Quin-xlen. Hầu hết bò thịt của Ô-xtrây-li-a được nuôi ở Quin-xlen, Bắc Ô-xtrây-li-a và Nam xứ Uên.

– Dịch vụ

Ngành dịch vụ chiếm vị trí chủ đạo trong nền kinh tế Ô-xtrây-li-a, đóng góp tới 66,3 % vào GDP và sử dụng 77,7 % lực lượng lao động (năm 2020). Cơ cấu dịch vụ đa dạng, trong đó phát triển mạnh du lịch, tài chính,...



Hình 28. Bản đồ kinh tế Ô-xtrây-li-a năm 2020

CỘNG HOÀ NAM PHI

BÀI 29. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ, XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.
- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.



Cộng hoà Nam Phi nằm ở phía nam của châu Phi, ba mặt giáp đại dương, có thiên nhiên nhiên đa dạng và phong phú; là quốc gia đa văn hoá với nhiều ngôn ngữ và tôn giáo khác nhau,... Những đặc điểm đó tác động như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Cộng hoà Nam Phi có diện tích khoảng 1,2 triệu km², nằm ở phía nam châu Phi, nằm hoàn toàn trong bán cầu Nam. Phần đất liền trải dài từ khoảng vĩ độ 22°N đến khoảng vĩ độ 35°N và từ khoảng kinh độ 17°Đ đến khoảng kinh độ 33°Đ.

Cộng hoà Nam Phi giáp với các quốc gia: Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, E-xoa-ti-ni và bao quanh toàn bộ đất nước Lê-xô-thô. Cộng hoà Nam Phi giáp hai đại dương lớn, án ngữ con đường biển quan trọng giữa Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương qua mũi Hảo Vọng.

Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho Cộng hoà Nam Phi giao thương với các nước trong khu vực và quốc tế, phát triển các ngành kinh tế biển, đặc biệt là giao thông hàng hải và khai thác hải sản.

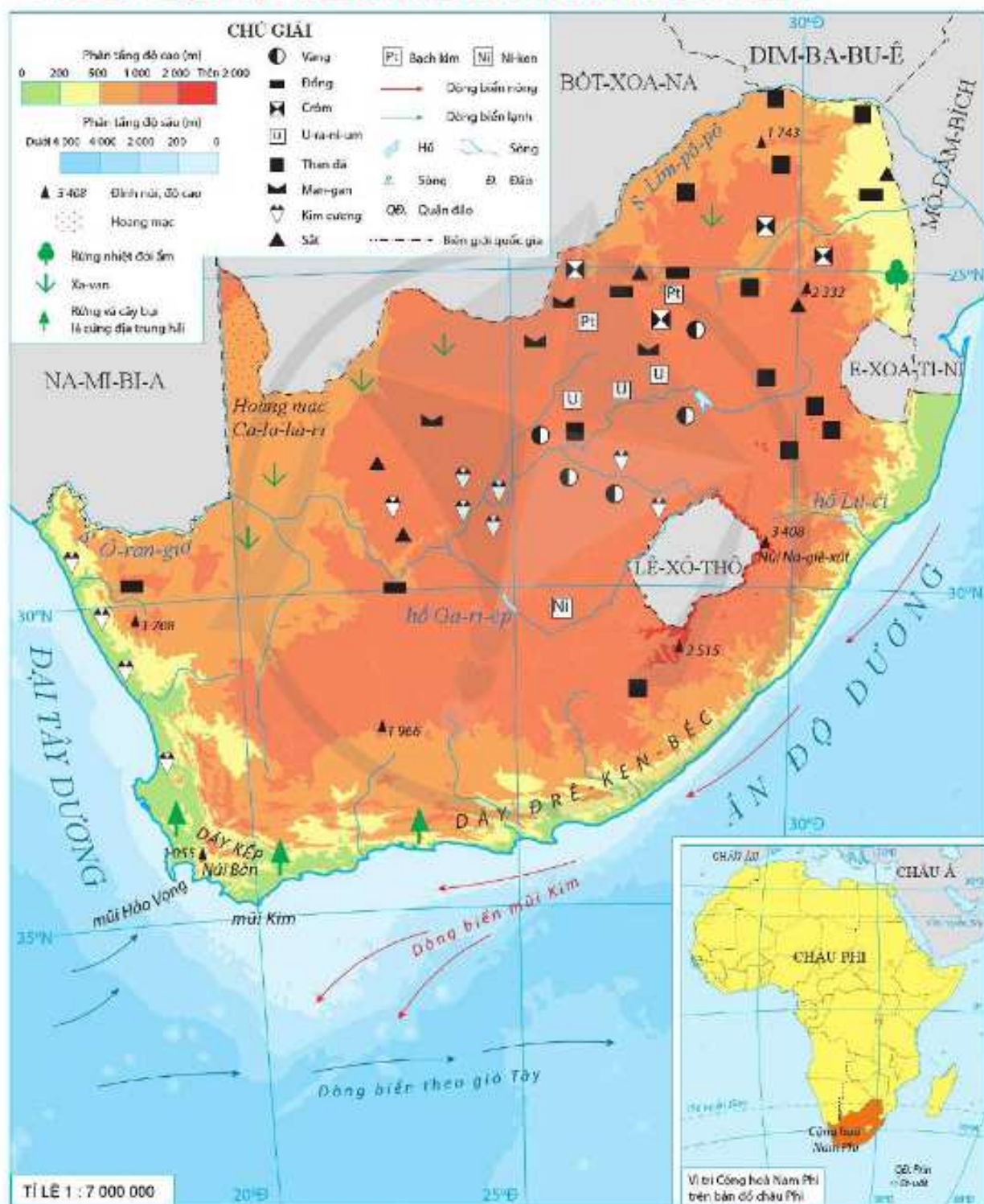


Mũi Hảo Vọng nằm trên rìa bán đảo Cáp, là mũi cuối cùng phía tây nam của lục địa châu Phi hướng ra biển. Tên gọi đầu tiên của mũi là "Mũi bão táp" do ở đây có gió Tây thổi mạnh, vùng biển trở nên dữ dội, nguy hiểm. Sau này, nó được đổi tên thành mũi Hảo Vọng, là niềm hi vọng của ngành hàng hải vì trấn giữ tuyến đường nối Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Trước khi có kênh đào Xuy-ê, tuyến đường biển qua mũi Hảo Vọng là hải trình ngắn nhất nối châu Âu và châu Á.

? Đọc thông tin và quan sát hình 29.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí của Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Hình 29.1. Bản đồ tự nhiên Cộng hoà Nam Phi

1. Địa hình, đất

Địa hình của Cộng hoà Nam Phi chủ yếu là núi, cao nguyên và đồi; đồng bằng chỉ chiếm diện tích nhỏ.

Cao nguyên Trung tâm nằm ở nội địa, rộng lớn và có độ cao trung bình khoảng 2 000 m; cao ở phía đông, thoải dần về phía tây, nam và tây nam. Bề mặt cao nguyên ít bị chia cắt, có nhiều vùng tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho quần cư và phát triển kinh tế. Phía đông nam cao nguyên là một gờ núi dạng vòng cung, nơi đây có dãy núi Đrê-ken-béc kéo dài khoảng hơn 1 000 km với một số đỉnh núi cao trên 3 000 m, trong đó cao nhất là đỉnh Na-giê-xút (3 408 m) và nhiều hẻm vực. Một số nơi có địa hình thấp hơn có thể xây dựng được các tuyến giao thông đường bộ qua các dãy núi.

Vùng đồi thấp nằm ở phía đông bắc và tây nam cao nguyên, ở phía đông nam Đrê-ken-béc; là vùng chuyển tiếp từ núi, cao nguyên xuống đồng bằng ven biển, có độ cao giảm dần về tây nam, là nơi thuận lợi cho quần cư và phát triển sản xuất.

Dãy núi Kếp nằm ở tận cùng phía nam đất nước, gồm các dải núi thấp chạy song song, phân cách nhau bằng các thung lũng. Các thung lũng giữa núi này có đất đai khá màu mỡ, thuận lợi cho trồng cây ăn quả (nhô, cam, chanh,...).



Hình 29.2. Hẻm núi sông Blai-da – một trong những hẻm núi lớn hàng đầu thế giới

Đồng bằng ven biển nằm ở tây nam và đông nam, nhỏ hẹp, chạy dài theo bờ của hai đại dương. Nơi đây có đất phù sa sông thuận lợi cho trồng các cây hàng năm (lúa mì, ngô, lạc,...).

Quần đảo Prin Êt-uốt nằm ở cận Nam Cực, có nhiều tiềm năng về du lịch và là cơ sở cho đánh cá biển xa bờ.

2. Khí hậu

Đại bộ phận lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới, nhưng có sự khác nhau rõ rệt giữa các vùng. Phía tây có khí hậu nhiệt đới lục địa khô hạn, khó khăn cho sản xuất và đời sống. Phía đông có khí hậu nhiệt đới ẩm mưa nhiều, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Phía nam và tây nam có khí hậu cận nhiệt địa trung hải, thích hợp cho phát triển các loại cây trồng cận nhiệt.

3. Sông, hồ

Mạng lưới sông, hồ khá thưa thớt, hầu hết là sông nhỏ và dốc; hai sông quan trọng là Ô-ran-giơ và Lìm-pô-pô. Sông Ô-ran-giơ với phần lớn chiều dài chảy qua cao nguyên và vùng núi, đổ ra Đại Tây Dương, có giá trị chủ yếu về thủy điện. Sông Lìm-pô-pô đổ ra Ấn Độ Dương, có giá trị chủ yếu về cung cấp nguồn nước ngọt.

4. Biển

Cộng hoà Nam Phi án ngữ vùng biển rộng lớn ở Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và là nơi gặp nhau của hai đại dương này ở phía nam mũi Hảo Vọng, thuận lợi cho giao thông hàng hải. Dòng biển ven bờ Đại Tây Dương đã mang nhiều sinh vật đến cho vùng biển tây nam của đất nước, tạo ra các ngư trường lớn, là cơ sở quan trọng để phát triển hoạt động đánh bắt hải sản. Đường bờ biển dài, có nhiều bãi biển đẹp, vùng biển ven bờ có nhiều rạn san hô và tảo biển,... thích hợp để phát triển du lịch biển.

5. Sinh vật

Diện tích rừng nhỏ, thảm thực vật chủ yếu là đồng cỏ thảo nguyên. Trong rừng có nhiều loài gỗ quý như: lim, thông đen,... và nhiều loài thú như: sư tử, báo, voi, tê giác, hươu cao cổ, hà mã, khỉ đầu chó, ngựa vằn,... Nam Phi là quốc gia giàu đa dạng sinh học với hơn 20 000 loài thực vật khác nhau, là nơi sinh sống của khoảng 40 % loài linh trưởng được tìm thấy trên Trái Đất. Đất nước này có hơn 290 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có các khu bảo tồn lớn thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm như: Công viên quốc gia Ka-ru-giơ, Công viên quốc gia Núi Bàn,...

6. Khoáng sản

Cộng hoà Nam Phi rất giàu các loại khoáng sản; ngoài kim cương và vàng có trữ lượng lớn, còn có quặng sắt, bạch kim, man-gan, crôm, đồng, u-ra-ni-um, bạc và ti-tan. Khoáng sản là nguồn xuất khẩu quan trọng và nguyên liệu cho công nghiệp Cộng hoà Nam Phi; phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực nội địa.

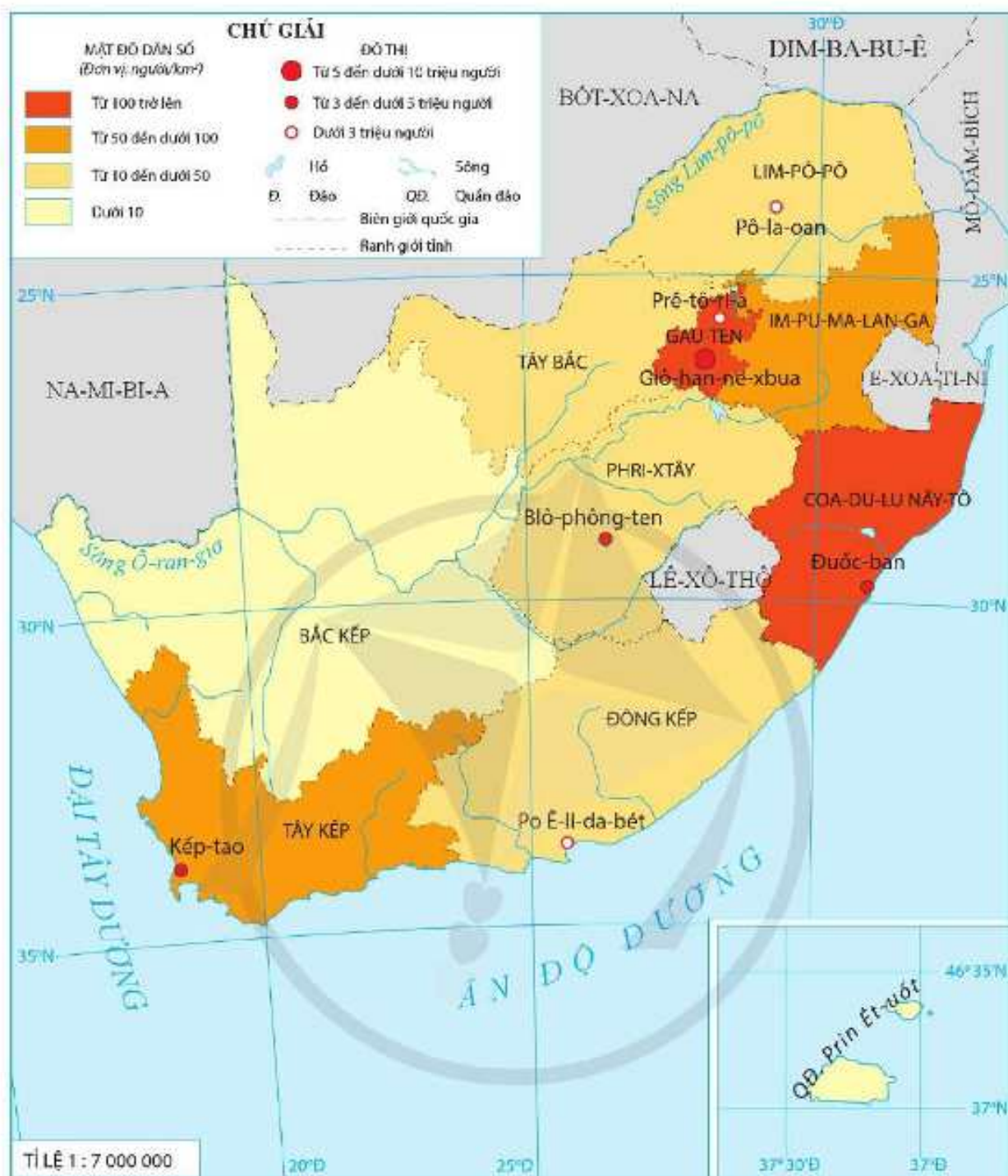
? *Đọc thông tin và quan sát hình 29.1, hãy:*

- *Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi.*
- *Phân tích tác động của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế Cộng hoà Nam Phi.*

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Năm 2020, số dân của Cộng hoà Nam Phi là 59,3 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn khá cao. Dân số đông, tăng nhanh nên Cộng hoà Nam Phi có lực lượng lao động dồi dào, nhưng cũng gây ra nhiều sức ép về vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.



Hình 29.3. Bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Cộng hòa Nam Phi năm 2020

Bảng 29. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020

Tiêu chí \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	44,9	47,9	51,2	55,4	59,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,4	1,2	1,5	1,5	1,2

(Nguồn: WB, 2022)

Dân cư phân bố không đều, mật độ dân số trung bình khoảng 49 người/km² (năm 2020); tập trung đông ở phía đông, đông bắc và các vùng duyên hải phía nam; các vùng còn lại thưa thớt. Điều này có ảnh hưởng lớn tới việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

Tỉ lệ dân thành thị cao và tăng nhanh, năm 2000 là 56,9 %, đến năm 2020 là 67,4 %. Đô thị hoá gắn liền với sự phát triển của ngành công nghiệp khai khoáng; nhiều đô thị hình thành từ việc thu hút lao động đến làm việc ở các khu mỏ. Các đô thị lớn là: Kép-tao, Giô-han-ne-xbua, Đuốc-ban, Po Ê-li-da-bét.

Dân cư Cộng hoà Nam Phi đa dân tộc, chủ yếu là người da đen (khoảng 80,9 %). Ngoài ra còn có người da trắng, da màu và người Ấn Độ,... Trước đây, Cộng hoà Nam Phi có chế độ phân biệt chủng tộc (chế độ A-pac-thai) nặng nề bậc nhất thế giới. Cho đến nay, với sự nỗ lực của Chính phủ Cộng hoà Nam Phi, việc chống nạn phân biệt chủng tộc đã mang lại nhiều kết quả, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài.

? *Đọc thông tin, quan sát hình 29.3 và dựa vào bảng 29, hãy:*

- Trình bày đặc điểm dân cư của Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.

2. Xã hội

Cộng hoà Nam Phi có nền văn hoá đa dạng và đặc sắc, truyền thống đan xen với hiện đại; vừa mang bản sắc của châu Phi, vừa chịu ảnh hưởng của văn hoá châu Âu, châu Á biểu hiện ở tôn giáo, lễ hội, ngôn ngữ, âm nhạc, ẩm thực,...

Y tế, giáo dục ngày càng được chú trọng, tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt trên 95 % (năm 2020). Quốc gia này đã đạt được nhiều tiến bộ trong phòng chống căn bệnh thế kỉ HIV/AIDS.

HDI của Cộng hoà Nam Phi thuộc nhóm cao trên thế giới (năm 2020 là 0,727).

Các hạn chế chủ yếu trong xã hội hiện nay là: tình trạng bất bình đẳng và nghèo đói còn nặng nề; tỉ lệ thất nghiệp còn cao;...

? *Đọc thông tin, hãy:*

- Trình bày đặc điểm xã hội của Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích tác động của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội Cộng hoà Nam Phi.



1. Lập bảng tóm tắt ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên Cộng hoà Nam Phi đến phát triển kinh tế – xã hội.

2. Dựa vào bảng 29, hãy nhận xét về số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020. Phân tích tác động của dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội.



3. Lựa chọn một vấn đề xã hội của Cộng hoà Nam Phi, sưu tầm tư liệu và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về vấn đề đó.

BÀI 30. KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Cộng hoà Nam Phi có nền kinh tế phát triển hàng đầu của châu Phi, là thành viên của khối 5 nền kinh tế mới (BRICS) và nằm trong nhóm các nền kinh tế lớn trên thế giới (G20). Vậy quốc gia này có tình hình phát triển kinh tế như thế nào? Các ngành kinh tế của Cộng hoà Nam Phi có những đặc điểm gì nổi bật?



I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHUNG

Cộng hoà Nam Phi là một trong các nền kinh tế lớn ở châu Phi, GDP đạt 335,4 tỉ USD (năm 2020). Tốc độ tăng trưởng GDP khá cao ở giai đoạn 2000 – 2005, sau đó có xu hướng giảm.



Cộng hoà Nam Phi là thành viên của BRICS (khối 5 nền kinh tế mới: gồm Bra-xin, Liên bang Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Cộng hoà Nam Phi). Cho đến năm 2020, Cộng hoà Nam Phi là nước duy nhất ở châu Phi gia nhập G20 (nhóm các nền kinh tế lớn).

Bảng 30.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020

Tiêu chí \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
GDP (tỉ USD)	151,8	288,9	417,4	346,7	387,9	335,4
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	4,2	5,3	3,0	1,3	0,1	– 6,4

(Nguồn: WB, 2022)

Cộng hoà Nam Phi tiến hành công nghiệp hoá sớm (từ những năm 60 của thế kỉ XX) và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trong nhiều thập niên, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tỉ trọng khu vực dịch vụ khá cao và tăng nhanh.

Bảng 30.2. Cơ cấu GDP của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2000	2010	2015	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		2,6	2,1	2,2	2,5
Công nghiệp, xây dựng		28,2	25,3	23,7	23,4
Dịch vụ		61,2	64,3	64,1	64,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		8,0	8,3	10,0	9,5

(Nguồn: WB, 2022)

? *Đọc thông tin và dựa vào các bảng 30.1, 30.2, hãy trình bày khái quát tình hình phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.*

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 23,4 % GDP và sử dụng gần 25 % lao động cả nước (năm 2020). Cơ cấu công nghiệp khá đa dạng, các ngành chủ yếu là: khai khoáng, điện tử, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, công nghiệp thực phẩm,... Các trung tâm công nghiệp chính là: Kếp-tao, Giô-han-ne-xbua, Po Ê-li-da-bét, Duốc-ban.

– Công nghiệp khai thác khoáng sản là ngành nổi bật của Cộng hoà Nam Phi, đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Cộng hoà Nam Phi là nước đứng thứ năm trên thế giới trong lĩnh vực khai thác khoáng sản tính trên giá trị GDP, là quốc gia có trình độ kĩ thuật và kinh nghiệm sản xuất cao,... Các loại khoáng sản được khai thác nhiều là: quặng kim loại và khoáng sản quý, than đá. Cộng hoà Nam Phi đứng hàng đầu thế giới về khai thác vàng, kim cương, u-ra-ni-um,...



Hình 30.1. *Mô khai thác bạch kim ở Cộng hoà Nam Phi*

– Công nghiệp hoá chất: Cộng hoà Nam Phi có ngành công nghiệp hoá chất lớn hàng đầu ở châu Phi, cơ cấu đa dạng và liên hợp từ xử lý nhiên liệu, chế tạo nhựa cho tới dược phẩm. Các lĩnh vực mũi nhọn của ngành này là: chế biến than tổng hợp, nhiên liệu khí tự nhiên hoá lỏng và hoá dầu.

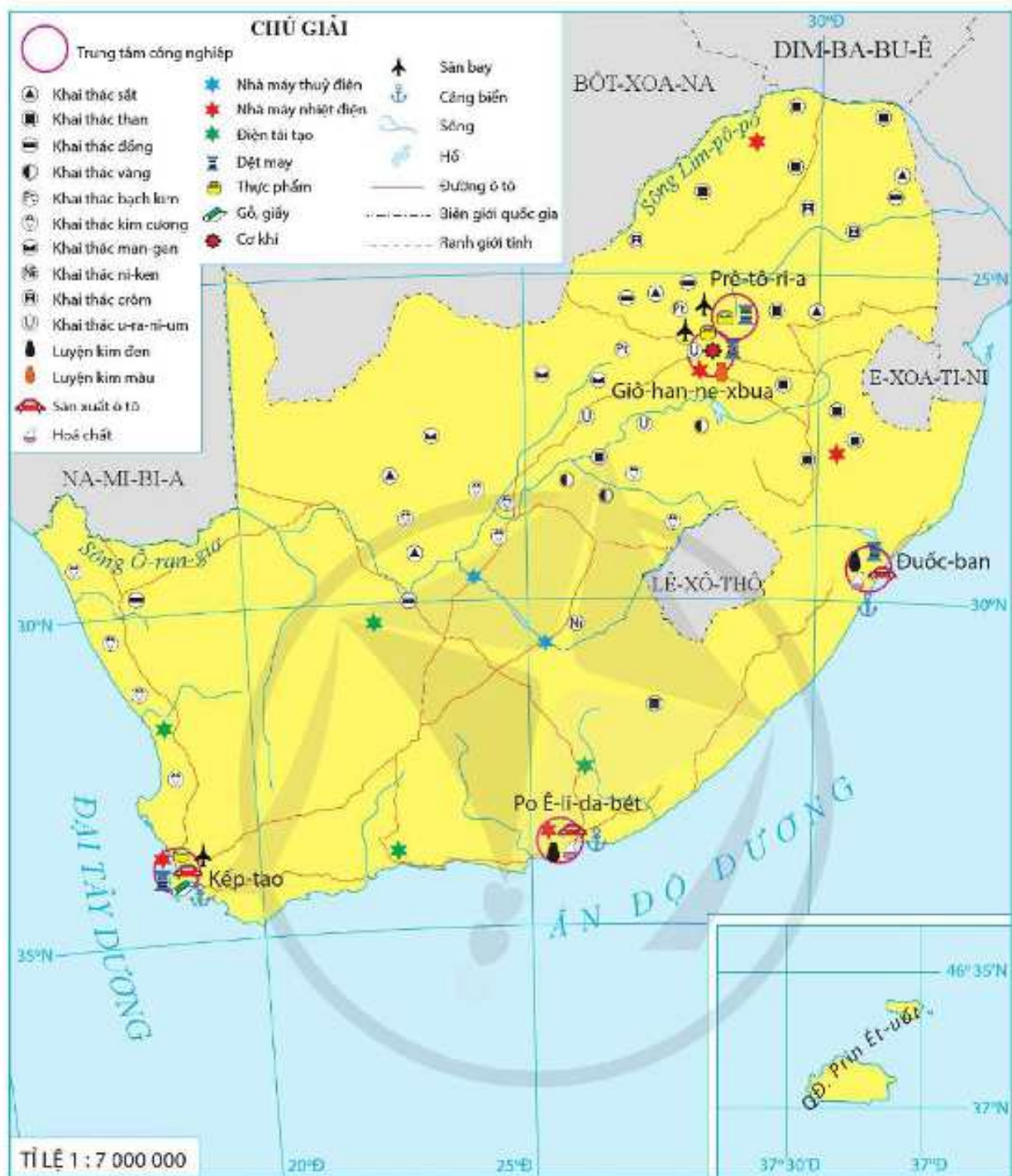
– Công nghiệp chế tạo máy: Sản xuất ô tô là một ngành quan trọng của nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi, chiếm khoảng 10 % sản lượng xuất khẩu của hàng công nghiệp chế biến. Nhiều hãng xe lớn trên thế giới đều có các nhà máy sản xuất tại quốc gia này.

– Công nghiệp điện tử – tin học: phát triển mạnh với hàng nghìn doanh nghiệp hoạt động. Các lĩnh vực nổi bật là phần mềm điện thoại di động và các dịch vụ ngân hàng điện tử; giá trị sản xuất chiếm hơn 7 % GDP (năm 2020).

– Công nghiệp luyện kim: Cộng hoà Nam Phi là nước sản xuất thép lớn nhất ở châu Phi, sản xuất nhôm lớn thứ 8 trên thế giới. Với nguồn khoáng sản phong phú, ngành luyện kim chiếm khoảng 1/3 tổng giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu.

– Công nghiệp thực phẩm: là ngành sử dụng nhiều lao động nhất của đất nước và đóng góp lớn thứ ba vào GDP (sau hoá chất và luyện kim). Các sản phẩm đa dạng: thủy hải sản, các sản phẩm thịt, các loại hạt, cây gia vị, hoa quả, bánh kẹo,...

? *Đọc thông tin và quan sát hình 30.2, hãy trình bày các điểm nổi bật của ngành công nghiệp Cộng hoà Nam Phi.*



Hình 30.2. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp của Cộng hoà Nam Phi năm 2020

2. Nông nghiệp

– Nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi phát triển mạnh. Đây là nước xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là: ngô, lạc, thuốc lá, hoa quả (xuất khẩu cam, quýt năm 2020 đứng thứ hai thế giới). Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại.

+ Trồng trọt: chiếm hơn 60 % diện tích đất canh tác, đóng góp hơn 30 % vào tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Ngô là cây trồng quan trọng hàng đầu, cung cấp lương thực, thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu. Ngô được trồng tập trung ở các trang trại lớn, cơ giới hoá cao. Hoạt động trồng trọt tập trung chủ yếu ở các đồng bằng ven biển và vùng đồi thấp.

+ Chăn nuôi có vai trò quan trọng trong cung cấp thịt, sữa cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ngành này sử dụng trên 21 % lao động trong nông nghiệp (năm 2020). Các vật nuôi chính là cừu, bò sữa, lợn và gia cầm (gà, đà điểu,...). Cộng hoà Nam Phi nổi tiếng thế giới về nuôi cừu, nằm trong số 10 nước xuất khẩu len đứng đầu thế giới. Hoạt động chăn nuôi phân bố rộng khắp, nhưng tập trung chủ yếu ở cao nguyên trung tâm.

Bảng 30.3. Sản lượng một số nông sản của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2010 – 2020

Nông sản	Năm	2010	2015	2020
Lúa mì (triệu tấn)		2,4	1,4	2,1
Ngô (triệu tấn)		11,4	12,8	15,3
Đậu tương (triệu tấn)		0,2	0,6	1,2
Cừu (triệu con)		28,6	24,5	21,4
Bò (triệu con)		13,6	13,7	12,3

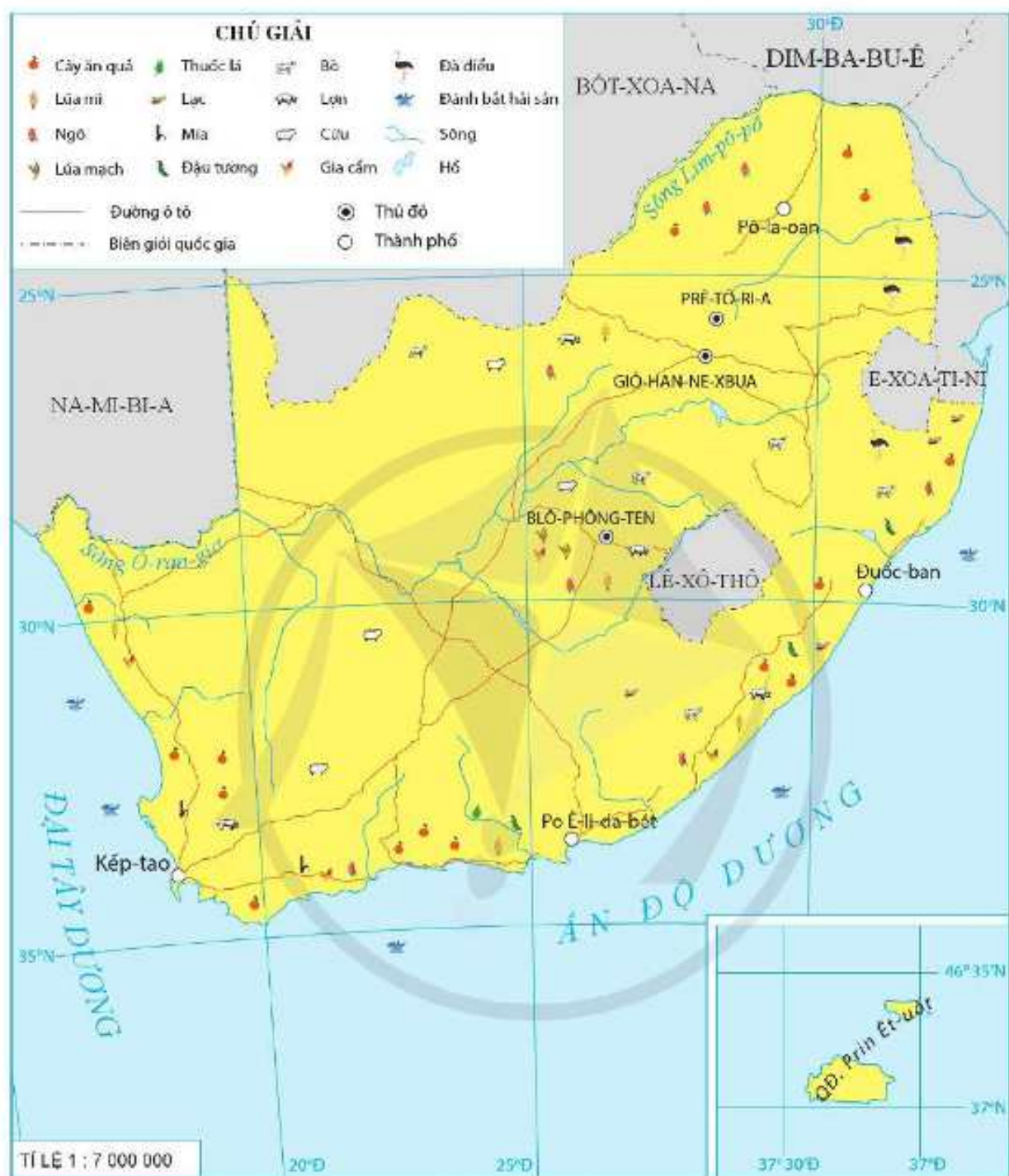
(Nguồn: UN, 2022)

– Lâm nghiệp là ngành có ý nghĩa quan trọng trong tạo việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và nguồn hàng xuất khẩu,... Quốc gia này hằng năm xuất khẩu khoảng trên 10 triệu tấn bột gỗ, khoảng trên 5 triệu m³ gỗ tròn hoặc gỗ xẻ, trên 500 ngàn tấn gỗ hầm mỏ.



Cộng hoà Nam Phi quan tâm nhiều đến việc khai thác hợp lý và bảo vệ rừng, đã sớm gia nhập Tổ chức FSC (Forest Stewardship Council), là một tổ chức quốc tế phi lợi nhuận về quản lý rừng bền vững.

– Thủy sản: Ngành đánh bắt hải sản được chú trọng phát triển. Sản lượng hằng năm đạt từ 500 nghìn tấn đến hơn 700 nghìn tấn, trong đó có nhiều loài có giá trị cao như: cá he, cá thu, cá ngừ, cá tuyết, cá bạc, cá hồi, mực, tôm hùm,... Khoảng 80 % sản lượng đánh bắt dùng để xuất khẩu. Sản lượng nuôi trồng còn nhỏ (khoảng 9,7 nghìn tấn, năm 2020) nhưng có xu hướng tăng lên.



Hình 30.3. Bản đồ phân bố nông nghiệp của Cộng hoà Nam Phi năm 2020

? Đọc thông tin, quan sát hình 30.3 và dựa vào bảng 30.3, hãy trình bày các điểm nổi bật của ngành nông nghiệp Cộng hoà Nam Phi.

3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng của Cộng hoà Nam Phi, chiếm 64,6 % GDP (năm 2020), cơ cấu ngành đa dạng.

– Giao thông vận tải: Hệ thống giao thông đường ô tô của Cộng hoà Nam Phi đứng đầu châu Phi. Cộng hoà Nam Phi có trên 360 nghìn km đường ô tô (năm 2020), mạng lưới đường sắt rất phát triển. Đường biển phát triển mạnh, có 18 cảng biển. Các cảng lớn là: Kếp-tao, Đuốc-ban,... Đường hàng không được chú trọng phát triển, các sân bay quốc tế nằm ở các thành phố Giô-han-ne-xbua, Kếp-tao, Prê-tô-ri-a; có nhiều hãng hàng không quốc tế hoạt động ở Cộng hoà Nam Phi.

– Bưu chính viễn thông phát triển khá nhanh, chiếm hơn 7 % GDP (năm 2020). Quốc gia này có mức độ kết nối internet cao hàng đầu ở châu Phi.

– Du lịch là một trong những ngành mũi nhọn của đất nước, thu hút nhiều lao động trực tiếp. Năm 2019, Cộng hoà Nam Phi đón hơn 16 triệu lượt khách quốc tế, đứng thứ hai ở châu Phi (sau Ma-rốc).



Hình 30.4. Một phần của trung tâm du lịch Kếp-tao

Bên cạnh các loại hình du lịch truyền thống (tham quan các di tích lịch sử, khu bảo tồn động vật hoang dã, trải nghiệm các vườn nho và các công viên quốc gia,...), Cộng hoà Nam Phi chú trọng phát triển du lịch đô thị và văn hoá. Các trung tâm du lịch lớn nhất là: Kếp-tao, Giô-han-ne-xbua, Đuốc-ban.

– Thương mại: Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh. Mặt hàng xuất khẩu chính là khoáng sản (bạch kim, vàng, kim cương, quặng sắt, than đá), các sản phẩm nông nghiệp (ngô, cá biển) và len làm từ lông cừu. Mặt hàng nhập khẩu chính là máy móc thiết bị, hoá chất, dược phẩm. Các đối tác thương mại chính là: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Anh, Cộng hoà Liên bang Đức,...

Bảng 30.4. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	37,0	68,2	107,6	96,1	93,2
Nhập khẩu	33,1	68,8	102,8	100,6	78,3

(Nguồn: WB, 2022)

Nội thương phát triển do có thị trường nội địa lớn. Hệ thống cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại có mật độ cao và hoạt động nhộn nhịp tại các thành phố lớn. Hệ thống chợ và cửa hàng bán lẻ tập trung nhiều ở các vùng nông thôn.

– Tài chính ngân hàng: Cộng hoà Nam Phi là nơi có các ngân hàng lớn nhất châu Phi. Các trung tâm tài chính ngân hàng lớn là: Giô-han-ne-xbua, Kép-tao, Prê-tô-ri-a. Quốc gia này đứng vào hàng đầu châu Phi về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (3 tỉ USD, năm 2020).

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 30.4, hãy trình bày những điểm nổi bật của ngành dịch vụ Cộng hoà Nam Phi.*



1. Chọn một ngành kinh tế của Cộng hoà Nam Phi và giới thiệu về những đặc điểm nổi bật của ngành này.

2. Dựa vào bảng 30.4, hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 2000 – 2020. Rút ra nhận xét.



3. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một địa điểm du lịch ở Cộng hoà Nam Phi.

BÀI 31. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CỦA CỘNG HOÀ NAM PHI

Học xong bài này, em sẽ:

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích được số liệu, tư liệu.

I. CHUẨN BỊ

- Thu thập, chọn lọc, hệ thống hoá, phân tích tư liệu, số liệu về công nghiệp khai thác khoáng sản của Cộng hoà Nam Phi.
- Lập đề cương bài báo cáo.

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết một báo cáo ngắn gọn về công nghiệp khai thác khoáng sản của Cộng hoà Nam Phi.

Gợi ý:

- Tài nguyên khoáng sản (thuận lợi, khó khăn).
- Những thành tựu trong sản xuất và xuất khẩu khoáng sản.
- Phân bố công nghiệp khai thác một số loại khoáng sản nổi bật.

III. GỢI Ý THU THẬP TƯ LIỆU

- Thu thập tư liệu từ một số sách, tạp chí, báo và các tài liệu khác về tài nguyên khoáng sản và công nghiệp khai thác khoáng sản của Cộng hoà Nam Phi.
- Một số website có tư liệu về công nghiệp khai thác khoáng sản của Cộng hoà Nam Phi:
 - + Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
 - + Hội đồng Khoáng sản Nam Phi: <https://www.mineralscouncil.org.za/>
 - + Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam: <http://www.vinacomin.vn>

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	
A	AICHR – Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (tiếng Anh: ASEAN Intergovernmental Commission On Human Rights) được thành lập với tư cách một cơ quan tham vấn của ASEAN, nhằm thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền hợp tác khu vực và nhân quyền trong các thành viên của ASEAN.
	AJCEP – Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (tiếng Anh: ASEAN – Japan Comprehensive Economic Partnership) với mục đích là tạo thuận lợi về thương mại, hàng hoá, dịch vụ và hợp tác toàn diện giữa ASEAN và Nhật bản.
	AMMS – Hội nghị Bộ trưởng Thể thao ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Ministerial Meeting on Sports) với mục tiêu quan trọng là thúc đẩy hợp tác tích cực hơn nữa trong lĩnh vực thể thao của các nước ASEAN.
	AMMW – Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Ministerial Meeting on Women) được thành lập năm 2002 và diễn ra hằng năm nhằm tăng cường sự hợp tác của ASEAN về các vấn đề và mối quan tâm của phụ nữ.
	AMMY – Hội nghị Bộ trưởng Thanh niên ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Ministerial Meeting on Youth), là diễn đàn hợp tác của ASEAN về thanh niên, được tổ chức định kỳ hai năm một lần để các nhà lãnh đạo thanh niên trong khu vực trao đổi về các vấn đề liên quan đến trao đổi và hợp tác thanh niên.
	ASED – Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Education Ministers Meeting) nhằm tập trung thúc đẩy hợp tác giáo dục của các nước ASEAN.
B	Bảo tồn đa dạng sinh học là quá trình quản lý mối tác động qua lại giữa con người với các gen, các loài và các hệ sinh thái nhằm mang lại lợi ích lớn nhất cho thế hệ hiện tại và vẫn duy trì tiềm năng của chúng để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của các thế hệ tương lai.
	Bong bóng kinh tế là hiện tượng thị trường có giá hàng hoá hoặc tài sản giao dịch tăng đột biến đến mức giá vô lý hoặc mức giá không bền vững. Theo sau bong bóng kinh tế là sự giảm giá đột ngột, được gọi là sự sụp đổ thị trường hay “bong bóng” vỡ.
C	Chủ thể liên bang là đơn vị hành chính của Liên bang Nga, khác nhau về mức độ tự trị, bao gồm: nước cộng hoà, tỉnh, vùng, tỉnh tự trị, khu tự trị, thành phố liên bang.
	Công nghiệp chế biến là các ngành chuyên chế biến những sản phẩm của công nghiệp khai thác và sản phẩm của nông nghiệp. Ví dụ: công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo thiết bị máy móc, công nghiệp hoá chất, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm,... Ngoài ra, công nghiệp chế biến còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng.

	Công nghiệp khai thác là các ngành công nghiệp lấy trực tiếp các nguyên, nhiên liệu từ thiên nhiên để cung cấp cho các ngành công nghiệp chế biến. Ví dụ: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp khai thác lâm sản,...
D	Dân tộc là một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ riêng và những nét văn hoá đặc thù.
Đ	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lí cơ sở sản xuất kinh doanh này.
H	Hiện đại hoá là quá trình ứng dụng, trang bị những thành tựu khoa học kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, vận hành, dịch vụ và quản lí xã hội.
K	Khủng hoảng tài chính là tình huống trong đó các tài sản chính bị mất đi phần lớn giá trị của chúng. Hiện tượng này thường đi kèm với sự sụp đổ của thị trường chứng khoán, khủng hoảng ngân hàng, đặc biệt là các nhà đầu tư “đua nhau” rút tài sản.
N	Năng suất lao động là số lượng sản phẩm được người lao động sản xuất ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa là năng suất lao động xã hội.
R	RCEP – Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (tiếng Anh: The Regional Comprehensive Economic Partnership) là một hiệp định thương mại tự do bao gồm 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã kí hiệp định thương mại tự do (Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Di-len) nhằm tiến tới Hiệp định Thương mại Tự do Đông Á.
S	Sở hữu trí tuệ là sự sở hữu đối với những sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người như: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, âm nhạc; phần mềm máy tính, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,...
S	SSEAYP – Chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (tiếng Anh: The Ship For Southeast ASIA And Japan Youth Program) được tổ chức nhằm tăng cường quan hệ giao lưu hữu nghị giữa thanh niên các nước Đông Nam Á và Nhật Bản.
T	Trình độ học vấn là mức độ việc học của một cá nhân nào đó mà họ đạt được qua quá trình học tập tại trường lớp, ví dụ: hệ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học, cao học,... Đối với mỗi bậc học có thể gọi là một trình độ.
X	Xây dựng nông thôn mới là cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để cộng đồng dân cư nông thôn đồng lòng xây dựng làng, xã,... khang trang, sạch đẹp; phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ một cách toàn diện; có nếp sống văn hoá, môi trường và an ninh nông thôn được đảm bảo; thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao.

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng Anh)	Trang
A-đê-lai	Adelaide	135
Am-xtéc-đam	Amsterdam	37
An-giê-ri	Algenica	38
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	82, 91
Bốt-xoa-na	Botswana	137
Bri-xbên	Brisbane	135
Các-na-van	Carnival	28
Ca-li-phoóc-ni-a	California	82, 83
Cam-pu chia	Cambodia	19, 44, 51, 56, 57, 62
Ca-ri-bê	Caribbean	22, 23, 24, 25, 26
Cô-cốt	Cocos	22
Cô-lô-ra-đô	Colorado	75
Coóc-đi-e	Cordillera	86
Dim-ba-bu-ê	Zimbabwe	137
Đ.I. Men-đê-lê-ép	Dmitri Ivanovich Mendeleev	93
Đi-tơ-roi	Detroit	86
E Ri-át	E Riad	69
Fu-ku-rô-đa	Fukuroda	104
Ha-oai	Hawaii	73, 75, 86

Hiu-xton	Houston	81, 83, 86
Hô-cai-đô	Hokkaido	102, 113, 114
In-ca	Inka	28
I-ô-cô-ha-ma	Yokohama	110, 111
Ky-ô-tô	Kyoto	105, 111
La Pla-ta	La Plata	23
Lit-xbon	Lisbon	35
Lô-t An-gi-ơ-lét	Los Angeles	81, 86
Ma Chi-qui-ta	Mar Chiquita	25
Ma-rốc	Maroc	14, 149
Mát-xcơ-va	Moscow	95, 96, 98, 99
Ma-xtrich	Maastricht	33, 35
Mê-hi-cô Xi-ti	Mexico City	26
Mi-si-gân	Michigan	83
Mô-đam-bích	Mozambique	137
Môn-gô-lô-ít	Mongoloid	78
Mu-rô-ran	Muroran	111
M. V. Lô-mô-nô-xốp	Mikhail Vasilyevich Lomonosov	93
Na-ga-xa-ki	Nagasaki	111
Na-gô-i-a	Nagoya	110, 111
Nê-grô-ít	Negroid	78
Ni-ca-ra-gua	Nicaragua	25
Niu Oóc-lin	New Orleans	81, 86

Ô-man	Oman	64
Ô-phrat	Euphrates	66
Ô-ri-nô-cô	Orinoco	25
Ô-rô-pê-ô-ít	Oropceoid	78
Ô-xa-ca	Osaka	105, 110, 111
Pa-le-xtin	Palestine	68
Pa-ra-na	Parana	25
Pê-ru	Peru	25
Phi-la-đen-phi-a	Philadelphia	81
Phlo-ri-đa	Florida	81
Phran-phuốc	Frankfurt	37
Phu-cu-ô-ca	Fukuoka	111
Quin-xlen	Queensland	136
Ri-ô đê Gia-nê-rô	Rio de Janeiro	28
Si-ca-gô	Chicago	86
Têch-dát	Texas	82
Ti-grơ	Tigris	66
Ti-ti-ca-ca	Titicaca	25
Tu-lu-dơ	Toulouse	38
U-ru-goay	Uruguay	26
Vla-di-vô-xtôc	Vladivostok	96, 98

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	4
Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	4
Bài 2. Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế	9
Bài 3. Một số tổ chức khu vực và quốc tế	13
Bài 4. Thực hành: Tìm hiểu về toàn cầu hoá, khu vực hoá	16
Bài 5. Một số vấn đề an ninh toàn cầu	17
Bài 6. Thực hành: Viết báo cáo về nền kinh tế tri thức	21
PHẦN 2. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	22
KHU VỰC MỸ LA-TINH	22
Bài 7. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Mỹ La-tinh	22
Bài 8. Thực hành: Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Liên bang Bra-xin	31
LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)	33
Bài 9. EU – Một liên kết kinh tế khu vực lớn. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới	33
Bài 10. Thực hành: Viết báo cáo về công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức	40

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á	41
Bài 11. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Đông Nam Á	41
Bài 12. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	57
Bài 13. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động du lịch và kinh tế đối ngoại của khu vực Đông Nam Á	63
KHU VỰC TÂY NAM Á	64
Bài 14. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Tây Nam Á	64
Bài 15. Thực hành: Viết báo cáo về vấn đề dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á	72
HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ	73
Bài 16. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Hoa Kỳ	73
Bài 17. Kinh tế Hoa Kỳ	79
Bài 18. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ	87
LIÊN BANG NGA	88
Bài 19. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Liên bang Nga	88
Bài 20. Kinh tế Liên bang Nga	101
Bài 21. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga	102
NHẬT BẢN	102
Bài 22. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Nhật Bản	102
Bài 23. Kinh tế Nhật Bản	108
Bài 24. Thực hành: Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản	117

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)	118
Bài 25. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Trung Quốc	118
Bài 26. Kinh tế Trung Quốc	124
Bài 27. Thực hành: Viết báo cáo về sự thay đổi của nền kinh tế Trung Quốc	132
Ô-XTRÂY-LI-A	133
Bài 28. Thực hành: Đọc bản đồ; phân tích số liệu, tư liệu và viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a	134
CỘNG HOÀ NAM PHI	137
Bài 29. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Cộng hoà Nam Phi	137
Bài 30. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi	143
Bài 31. Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác khoáng sản của Cộng hoà Nam Phi	151
Bảng Giải thích thuật ngữ	152
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	154

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN AI
Tổng Giám đốc: VŨ BÀ KHÁNH

Biên tập:
NGUYỄN THỊ HOÀ

Thiết kế sách:
TRẦN QUANG ANH

Trình bày bìa:
NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

ĐỊA LÍ 11

Mã số:
ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....